

# 1. Phân tích văn phạm

- 1.1 danh từ
- 1.2 động từ
- 1.3 tính từ
- 1.4 trạng từ
- 1.5 giới từ
- 1.6 liên từ
- 1.7 mạo từ
- 1.8 *thán từ*
- 1.9 *chữ đệm*
- 1.10 phân tích văn phạm

**Phân tích văn phạm** có nghĩa là *phân tích chữ trong mệnh đề và câu*.

- Nhận ra *tên gọi văn phạm* của tất cả các chữ trong một mệnh đề hay một câu;
- Cho thấy *mối liên quan văn phạm* giữa chữ này và chữ kia, nếu có.

Văn phạm Việt Nam có các loại chữ sau đây:

**7 chữ chính** : *danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, giới từ, liên từ, và mạo từ*;

**2 chữ phụ** : *thán từ và chữ đệm*.

Các chữ chính có nhiệm vụ văn phạm; các chữ phụ không có nhiệm vụ văn phạm. *Thán từ* và *chữ đệm* chỉ mang lại tính chất thẩm mỹ cho ngôn ngữ. Vì chúng không có nhiệm vụ văn phạm, nghĩa là không ảnh hưởng đến luận lý của ngôn ngữ, chúng được xếp vào loại chữ phụ. Riêng *chữ đệm* có mặt rất thường trong lời nói hay chữ viết, như một thói quen trong cách nói của Người Việt.

Tiếp theo, là phần *định nghĩa văn phạm* của các chữ trên.

## 1.1 Danh từ

Khoa học định nghĩa *vật chất* là những gì cụ thể, mang hai đặc tính: có trọng lượng, và chiếm thể tích. Những gì không phải là vật chất, thì trừu tượng, và thuộc về *ý niệm*. Để gọi tên tất cả những gì cụ thể thuộc về thế giới của vật chất, và những gì trừu tượng thuộc về thế giới của ý niệm, người ta dùng các *danh từ*. Chẳng hạn, để gọi tên loài người, loài vật, các đồ vật, các dụng cụ . . ., người ta dùng các *danh từ*. Chẳng hạn, để gọi tên các sự việc, các sự kiện, các tính chất, các hiện tượng, các cảm giác . . ., người ta dùng các *danh từ*. Có thể nói, bất cứ cái gì mà con người muốn thông tin cho nhau, người ta phải đặt cho nó một cái tên, đó là *danh từ*. Nói tóm lại,

*Danh từ là chữ, hay nhóm chữ, dùng để gọi tên một vật chất (cụ thể) hay một ý niệm (trừu tượng).*

*Danh từ chung* dùng để gọi những gì có nhiều hơn một, và được viết bằng chữ thường; *danh từ riêng* dành cho những gì chỉ có một mà thôi, và được viết bằng chữ hoa.

Ví dụ

1101 *Em ơi, em ở lại nhà,  
Vườn dâu em đón, mẹ già em thương.*  
Nguyễn Bính  
**nhà, vườn dâu, mẹ già** là các danh từ chung.

1102 *Dưới dòng, nước chảy trong veo;  
Bên cầu tơ liễu, bóng chiều thướt tha.*  
Nguyễn Du  
**dòng, nước, cầu tơ liễu, bóng chiều** là các danh từ chung.

1103 *Anh đi đường anh, tôi đường tôi.*  
Thế Lữ  
**đường anh, đường tôi** là các danh từ chung và trừu tượng.

1104 *Ai đi đường đắp một mình,  
Phất phơ chéo áo giống hình phu quân.*  
Ca dao  
**đường đắp, chėjo áo, hình phu quân** là các danh từ chung và cụ thể.

1105 *Học không phải là chuẩn bị cho đời sống; học chính là đời sống.*  
(Education is not a preparation for life; education is life itself.)  
John Dewey  
**Học, chuẩn bị, đời sống** là những danh từ chung và trừu tượng.

- 1106 *Anh như người bốn phía mưa rơi;  
Em bỗng đến và cuộc đời hững hờ.  
Giữa hai ta còn muôn ngàn im lặng;  
Anh vẫn nghe xao động bao lời.*  
Tế Hanh  
**người, phía, mưa, cuộc đời, im lặng, lời** là các danh từ chung.
- 1107 *Một đèo, một đèo, lại một đèo,  
Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo.  
Cửa sơn đỏ loét tùm hum nóc;  
Bạc đá xanh rì lún phún rêu.*  
Hồ Xuân Hương  
**đèo, cảnh, Cửa sơn, nóc, bạc đá, rêu** là các danh từ chung.
- 1108 *Lặng lặng mà nghe nó chúc sang;  
Đứa thời mua tước đứa mua quan.  
Phen này ông quyết đi buôn lọng;  
Vừa chửi vừa rao cũng đắt hàng.*  
Tú Xương  
**tước, quan, Phen, lọng** là các danh từ chung.
- 1109 *Sâu nhất là Sông Bạch Đằng,  
Ba lần giặc đến, ba lần giặc tan.*  
Ca dao  
**Bạch Đằng** là danh từ riêng;  
**Sông, lần, giặc** là các danh từ chung.
- 1110 *Nắng Sài Gòn anh đi mà chợt mát,  
Bởi vì em mặc áo lụa Hà Đông.*  
Nguyễn Sa  
**Sài Gòn, Hà Đông** là các danh từ riêng;  
**Nắng, áo lụa** là các danh từ chung.
- 1111 *Ngày 1 Tháng Giêng âm lịch là Tết Nguyên Đán của Việt Nam.*  
**Ngày 1 Tháng Giêng, Tết Nguyên Đán, Việt Nam** là các danh từ riêng.

**Danh từ riêng**, là chiếc hay ghép bởi nhiều chữ, được viết toàn thể bằng chữ hoa:  
*Hàn Thuyên, Trương Vĩnh Ký, Thánh Gandhi, Pháp, Liên Hiệp Tiểu Vương Quốc Ả Rập, Tàu, Hiệp Định Genève 1954, Cơ Quan Văn Hóa Liên Hiệp Quốc, Ngày Của Mẹ . . .*

Những hình thức khác của danh từ: *hạng từ, biểu thức, và đại từ.*

## Hạng từ và thuật ngữ

*Người ta gọi là **hạng từ**, một chữ, hay nhóm chữ, có ý nghĩa chính xác trong một phạm vi hay một ngành riêng biệt nào đó.*

Ví dụ, trong hóa học, hạng từ *nguyên tố* dùng để chỉ một chất không thể bị tách ra thành nhiều chất khác nữa, bởi các phương tiện hóa học, như nguyên tố carbon (C), oxygen (O), sắt (Fe) . . . Trong một phạm vi khác, chữ *nguyên tố* có thể mang một ý nghĩa khác. Khi người ta nói, “Frank Lloyd Wright là một kiến trúc sư thiên tài,” kiến trúc sư là một *danh từ*. Nhưng khi người ta nói, “Bill Gates vừa là chủ tịch, vừa là một *kiến trúc sư* của Microsoft,” trong trường hợp này, *kiến trúc sư* là một *hạng từ*, với ý nghĩa riêng trong khoa quản trị. Thêm một ví dụ, người ta kể rằng, cách nay mấy mươi năm, có một nhà giáo tên là Lúa nổi tiếng rất khó đối với học trò trung học đi thi vấn đáp. Học trò gặp Thầy Lúa làm giám khảo, thì kể như phần rớt là nhiều, và phần đậu là ít. Do đó, lũ học trò nói với nhau, “Phen này *lúa* rồi!” Học trò đã biến một danh từ riêng, là Lúa, thành hạng từ *lúa*, có nghĩa là mất hết hy vọng, hay hỏng rồi.

Hạng từ có thể là danh từ, hay một trong 7 chữ chính của văn phạm. Chẳng hạn, trong luận lý học, các *liên từ* VÀ (AND) và HOẶC (OR) là các hạng từ được định nghĩa riêng, không hoàn toàn giống với ý nghĩa của chúng trong ngôn ngữ thường.

*Thuật ngữ là một tập hợp của các hạng từ trong một ngành chuyên môn.*

Chẳng hạn, tất cả các hạng từ trong hóa học, như *vật chất*, *phân tử*, *nóng chảy*, *đông đặc*, *phản ứng phụ*, *chất khí*, *độ Kelvin*, *độ không tuyệt đối* . . . làm thành một tập hợp các hạng từ trong ngành hóa học, được gọi là *thuật ngữ hóa học*.

## Biểu thức và thành ngữ

*Người ta gọi là **biểu thức**, một tập hợp chữ để diễn tả ngắn gọn một ý, hay một tập hợp số, chữ cái, dấu, và ký hiệu, để cho biết một đại lượng hay phép tính trong toán học.*

Ở đây, chỉ nói về biểu thức văn chương.

Ví dụ

1112 *Mây thua nước tóc; tuyết nhường màu da.*

Nguyễn Du

**mây thua nước tóc** là biểu thức, cho thấy *mái tóc thật đẹp*;

**tuyết nhường màu da** là biểu thức, cho thấy *màu da thật trắng*.

1113 *Những phường giá áo túi cơm, sá gì.*

Nguyễn Du

**phường giá áo túi cơm** là biểu thức, chỉ *hạng người coi tấm thân của họ như một chỗ để máng áo, và bao tử như một túi đựng cơm*.

- 1114 *Theo thầy nấu sủ sôi kinh,  
Tháng ngày bao quần Sân Trình lao đao.*  
Nguyễn Đình Chiểu  
**nấu sủ sôi kinh** là biểu thức, chỉ *việc học hành ngày xưa*;  
**Sân Trình (Cửa Khổng Sân Trình)** là biểu thức, chỉ *nơi để học hành ngày xưa*.
- 1115 *Sống không phải là ăn ngủ thờ.*  
Nguyễn Sa  
**ăn ngủ thờ**, biểu thức, có ý nghĩa là *không biết làm gì khác hơn là ăn, ngủ, thờ*.
- 1116 *Thanh Thúy, Tiếng Hát Liêu Trai;  
Phương Dung, Con Nhạn Trắng Gò Công.*  
**Tiếng Hát Liêu Trai, Con Nhạn Trắng Gò Công** là các biểu thức.
- 1117 *đẹp như tiên*  
biểu thức.
- 1118 *Một số người sống theo kiểu mì ăn liền.*  
**mì ăn liền**, biểu thức, có ý nghĩa là *chỉ nghĩ đến cái tức thì trước mắt*.

Có những biểu thức được người ta dùng đi dùng lại nhiều lần trong một thời gian dài, và trở thành quen thuộc. Trong trường hợp này, biểu thức trở thành *thành ngữ*.

*Thành ngữ là một biểu thức đã trở thành công thức, được dùng để diễn tả ngắn gọn một ý nghĩ nào đó, thay vì phải nói dài dòng.*

Chẳng hạn, để cho thấy một cô gái thật đẹp, người ta có thể không cần tả rõ dáng người, khuôn mặt, mái tóc, đôi mắt . . . , và người ta có thể nói ngắn gọn là *đẹp như tiên*. Vì được nhiều người dùng đi dùng lại, lâu ngày, biểu thức *đẹp như tiên* trở thành một thành ngữ, một công thức có sẵn để chỉ một cô gái *thật đẹp*.

Vài thành ngữ khác:

<i>từ lúa trồng đến lúa trở</i>	quá lâu, kéo dài thời gian
<i>liệu cơm gắp mắm</i>	tiêu xài vừa túi tiền
<i>củi quế gạo châu</i>	vật giá đắt đỏ
<i>nói dối như Cuội</i>	lúc nào cũng nói dối
<i>không có cục đất chọi chim</i>	cảnh nghèo của người dân ở làng quê
<i>chân cứng đá mềm</i>	tự tin, bền lòng, và kiên nhẫn làm một việc gì

---

### G h i c h ú

Tiếng Việt dùng chữ *hạng từ* để chỉ *term*, và chữ *thuật ngữ* để chỉ *terminology* của Tiếng Anh. Hiện nay, Người Việt chỉ dùng chữ *thuật ngữ* để chỉ cả hai, *term* và *terminology*. Tiếng Việt vốn đã nghèo nàn, lại có một chữ bị bỏ đi.

## Đại từ

Người ta gọi là **đại từ**, chữ dùng để thay thế cho một chữ, một nhóm chữ, một mệnh đề, hay một câu. Đại từ cũng dùng thay thế cho người, loài vật, đồ vật, sự vật, sự việc, sự kiện . . . Một cách tổng quát, đại từ có thể thay thế cho bất kỳ cái gì mà người ta muốn thay thế. Đại từ chỉ dùng để thay thế cho người, được gọi là **đại từ chỉ người**.

Đại từ trống không, để nói tổng quát, nghĩa là không chỉ rõ người hay vật nào, hoặc không kèm theo các thông tin cần thiết khác, được gọi là **đại từ phiếm chỉ**.

- 1119 *Bây giờ ai lại biết ai*  
*Dù lòng biển rộng sông dài thênh thang.*  
 Nguyễn Du  
**ai** (chữ trước) và **ai** (chữ sau) là đại từ chỉ người, không chỉ rõ ngôi thứ, phái tính, số ít hoặc số nhiều. **Đại từ phiếm chỉ**.
- 1120 *Đó mà biết chữ thủy chung,*  
*Lựa là đây phải theo cùng làm chi.*  
 Nguyễn Đình Chiểu  
**Đó** là đại từ, thay thế người đang nghe;  
**đây** là đại từ, thay thế người đang nói.
- 1121 *Nói bừa bừa, đây nghe bừa bừa;*  
*Dây dưa giàn dậu phối tơ mưa.*  
 Vũ Hoàng Chương – thơ dịch  
**đây** là đại từ, thay thế người đang nói.
- 1122 *Miền Nam ơi, chỉ một đường biên!*  
*Người có thấu cảnh tình dân Đất Bắc?*  
 Nguyễn Chí Thiện  
**Người** là đại từ, thay thế Miền Nam
- 1123 *Bậu nói với qua, bậu không hái lựa bẻ đào;*  
*Lựa đâu bậu bọc, đào nào bậu cầm tay?*  
 Ca dao  
**Bậu** là đại từ chỉ người, ngôi thứ hai, thay thế người đang được nói đến;  
**qua** là đại từ chỉ người, ngôi thứ nhất, thay thế người đang nói.
- 1124 *Bậu và qua là những chữ xưa; ngày nay, chúng không còn được Người Việt*  
*dùng nữa.*  
**chúng** là đại từ, thay thế những chữ xưa.

1125 Từ *East Iliff Avenue* đi đến *Buckley Road*, và đi tiếp một quãng ngắn nữa, rồi nhìn về phía trái, Cô sẽ thấy một ngôi trường xây bằng gạch đỏ thắm. Đó là *Rangeview High School*.

**Đó** là đại từ, thay thế ngôi trường xây bằng gạch đỏ thắm.

1126 *Ai thương ai dưới mưa buồn không . . .*

Không rõ tác giả. *Chiều mưa công viên*, nhạc

**Ai** là đại từ chỉ người, trung tính, nghĩa là không chỉ rõ ngôi thứ, phái tính, và số ít hay số nhiều; đại từ **Ai** thường được dùng trong câu hỏi.

1127 *Nây chồng, này mẹ, này cha . . .*

Nguyễn Du

**Nây** là đại từ, thay thế người đang được nói đến.

1128 *Chiếc xe mà tôi đang dùng, vẫn còn tốt.*

**mà** là đại từ, thay thế *chiếc xe*.

### G h i c h ú

Đại từ **mà** thường ít được dùng. Nó chỉ có mặt trong trường hợp phải nhấn mạnh, khi tính chất chính xác là cần thiết (thể văn thông tin).

Người Việt viết,  
*Người không bao giờ tôi gặp,  
Mới là người tôi ấp ủ trong tim.*  
(Không rõ người viết)

nhưng không viết,  
*Người mà không bao giờ tôi gặp,  
Mới là người mà tôi ấp ủ trong tim.*

1129 *Sông Tiền Đường đó, ấy mô hồng nhan.*

Nguyễn Du

**ấy** là đại từ, thay thế *Sông Tiền Đường đó*.

1130 *Khúc dâu dằm ảm dương hòa.*

**Ấy** là hồ điệp hay là *Trang Sinh*?

Nguyễn Du

**Ấy** là đại từ, thay thế *Khúc dâu dằm ảm dương hòa*.

1131 *Đàn bà thế ấy, thấy âu một người;*

**Ấy** mới gan, **ấy** mới tài.

Nguyễn Du

**Ấy** là đại từ, thay thế *Đàn bà thế ấy* (Hoạn Thư).

- 1132 *Nửa khi giông tố phũ phàng,  
Thiệt riêng **đấy**, cũng lại càng cực **đây**.*  
Nguyễn Du  
**đấy** là đại từ, thay thế người được nói đến;  
**đây** là đại từ, thay thế người đang nói.
- 1133 *Mai sau dầu đến thế nào,  
**Kìa** gương nhật nguyệt, **nọ** dao quỷ thân.*  
Nguyễn Du  
**Kìa** là đại từ, thay thế một vật ở xa;  
**nọ** là đại từ, thay thế một vật ở xa khác.
- 1134 ***Đấy** đông thì **đây** bên tây;  
**Đấy** chưa có vợ, **đây** nay chưa chồng.*  
Ca dao  
**Đấy** là đại từ, thay thế người được nói đến;  
**đây** là đại từ, thay thế người đang nói.

### **Đại từ chỉ người, và cách gọi theo họ hàng**

Người Việt có rất nhiều đại từ chỉ người, để gọi nhau. Đặc biệt, Người Việt thích dùng *cách gọi theo họ hàng*. Khi nói chuyện với nhau, đối với bất cứ ai, đã quen biết hay mới gặp lần đầu, người ta vẫn thường gọi nhau bằng các đại từ dùng trong gia đình. Có thể nói, đây là một đặc điểm của ngôn ngữ Việt Nam, ít thấy trong ngôn ngữ của những dân tộc khác. Số lượng đại từ chỉ người trong ngôn ngữ Việt Nam rất nhiều: hầu như có bao nhiêu mối giây họ hàng, thì có bấy nhiêu đại từ tương ứng.

#### Thứ tư từ trẻ đến già:

**nam** : con/cháu → em → anh → chú/cậu/dượng → bác → ông;  
**nữ** : con/cháu → em → chị → thím/cô/dì → bác → bà.

#### Ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai (số ít):

Tùy tuổi tác, tự gọi mình và gọi người nói chuyện với mình, là:  
đáng *con/cháu* gọi *con/cháu*; đáng *em* gọi *em*; đáng *anh/chị* gọi *anh/chị*; đáng *chú/bác/dượng* gọi *chú/bác/dượng*; đáng *thím/cô/dì* gọi *thím/cô/dì*; đáng *ông/bà* gọi *ông/bà*.

#### Ngôi thứ ba (số ít):

Cũng như trên, nhưng thêm chữ **ấy** sau đại từ chỉ người: *thím ấy, chú ấy* . . .

#### Số nhiều của tất cả các ngôi:

Thêm chữ **các** đứng trước đại từ chỉ người: *các ông, các bà* . . .



### Cách gọi thông thường

Ngoài cách gọi nhau bằng các đại từ dùng trong gia đình, Người Việt cũng có cách gọi thông thường, đầy đủ lễ độ và lịch sự theo kiểu Âu Mỹ, như sau.

	NGÔI THỨ NHỨT	NGÔI THỨ HAI	NGÔI THỨ BA
<b>Số ít</b>	Tôi	Cô (cô gái) Bà (đàn bà, nói chung) Cậu (cậu bé/ trẻ em) Anh (chàng trai) Ông (đàn ông, nói chung)	Cô ấy Bà ấy Cậu ấy Anh ấy Ông ấy
<b>Số nhiều</b>	Chúng tôi <sup>(1)</sup> Chúng ta <sup>(2)</sup> (tất cả)	Các cô Các bà Các cậu Các anh Các ông	Các cô ấy Các bà ấy Các cậu ấy Các a nh ấy Các ông ấy Họ (trung tính)

(1) Chúng tôi = ngôi thứ 1, số nhiều;

(2) Chúng ta = ngôi thứ 1, số nhiều/số ít + ngôi thứ 2, số nhiều/số ít.

“ = chúng tôi + các anh/ các chị ⇔ Ta/ Mình;

“ = tôi + anh/chị ⇔ Ta/ Mình.

### Cách gọi khác

Tùy hoàn cảnh, cách gọi sau đây, không phân biệt phái tính, có thể là tỏ sự thân mật giữa những người cùng trang lứa, hoặc có thể là cách gọi thiếu lịch sự.

Trung tính	NGÔI THỨ NHỨT	NGÔI THỨ HAI	NGÔI THỨ BA
<b>Số ít</b>	Tao/ tớ/ mình	Mày/ mi	Nó/ hắn/ y Thằng đó/ ấy – Con đó/ ấy
<b>Số nhiều</b>	Tụi tao/ chúng tớ	Tụi mày/ chúng mày/ chúng bây	Tụi nó/ chúng nó/ bọn nó

### Cách gọi giữa vợ chồng và giữa trai gái yêu nhau

Người chồng/ người con trai tự gọi là *anh*, và gọi người vợ/ người con gái là *em*.

Người vợ/ người con gái tự gọi là *em*, và gọi người chồng/ người con trai là *anh*.

### G h i c h ú

- Vợ chồng Người Việt có thể gọi nhau bằng nhiều đại từ khác, tùy tuổi tác và tùy địa phương; tuy nhiên, cách gọi thông thường và được dùng nhiều nhất, là *anh* và *em*.
- Nói chuyện với người khác, người chồng/ người vợ gọi vợ mình/ chồng mình là *nhà tôi*.

### Một cách gọi rút ngắn

cô ấy = *cô* (biến âm của *cô*)

chị ấy = *chị* ( “ *chị*)

cậu ấy = *cậu* ( “ *cậu*)

anh ấy = *anh* ( “ *anh*)

ông ấy = *ông* (biến âm của *ông*)

bà ấy = *bà* ( “ *bà*)

đi ấy = *đi* ( “ *đi*)

dượng ấy = *dượng* ( “ *dượng*)

**Đại từ đặc biệt**

**người ta, người, kẻ, ai** : ngôi thứ ba, không kể phái tính, số lượng, xác định hay bất định;

**ai ai** : không xác định, trung tính, ngôi thứ ba, thay thế *mọi người*;

**người người** : không xác định, trung tính, ngôi thứ ba, thay thế *mọi người*.

▲ Thông thường, các đại từ này là *đại từ phiếm chỉ*.

**nhau, tự, chính** : xác định, không kể ngôi thứ, phái tính, số lượng.

1135 *Người ta đi cấy lấy công*

*Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề . . .*

Ca dao

**Người ta** là đại từ chỉ người, ngôi thứ ba, thay thế *những người khác*.

1136 “*Thời gian gần đây, sao tôi không thấy Cậu đi chung với cô ấy?*”

“*Người ta đã giận tôi rồi!*”

**Người ta** là đại từ chỉ người, ngôi thứ ba, thay thế *cô ấy*.

1137 *Người về chiếc bóng năm canh*

*Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi.*

Nguyễn Du

**Người, Kẻ** là các đại từ chỉ người, ngôi thứ ba, thay thế *người được nói đến*.

1138 *Tương tư thức mấy đêm rồi*

*Biết cho ai biết, ai người biết cho!*

Nguyễn Bính

**ai** là đại từ chỉ người, ngôi thứ ba, thay thế *người được nói đến*.

1139 *Người lên ngựa; kẻ chia bào.*

*Rừng phong, thu đã nhuộm màu quan san.*

Nguyễn Du

**Người, kẻ** là các đại từ, ngôi thứ ba, thay thế *những người được nói đến*.

1140 *Thương nhau cởi áo cho nhau*

*Về nhà mẹ hỏi – Qua cầu gió bay!*

Ca dao

**nhau** là đại từ, thay thế *người con trai và người con gái*.

1141 *Tóc mai sợi vẫn sợi dài*

*Lấy nhau chẳng đặng, thương hoài ngàn năm.*

Ca dao

**nhau** là đại từ, thay thế *người con trai và người con gái*.

1142 *Buổi sáng, trong khi bà vợ còn ngủ, ông ấy tự pha cà phê để uống.*

**tự** là đại từ, thay thế *ông ấy*.

1143 *Học không phải là chuẩn bị cho đời sống; học chính là đời sống.*

John Dewey

**chính** là đại từ, thay thế danh từ *học*.

1144 *Thế sự kể hết mọi lời,*

*Lòng lòng cũng giận **người người** chấp uy.*

Nguyễn Du

**người người** là đại từ chỉ người, trung tính, không xác định, thay thế *mọi người*.

1145 *Nay đà gặp hội long vân,*

***Ai ai** mà chẳng lập thân buổi này.*

Nguyễn Đình Chiểu

**Ai ai** là đại từ chỉ người, trung tính, không xác định, thay thế *mọi người*.

**Ghi chú:** **nhau, tự, chính** vừa là đại từ thay thế cho *người*, cũng vừa là đại từ tổng quát, dùng để thay thế cho *đồ vật, sự vật, sự việc, sự kiện* . . .

### Đại từ chỉ có trong văn chương

**chàng** : ngôi thứ hai/ ngôi thứ ba, số ít, thay thế *một người đàn ông*;

**nàng** : ngôi thứ hai/ ngôi thứ ba, số ít, thay thế *một người đàn bà*;

**thiếp** : ngôi thứ nhất, số ít, thay thế *một người đàn bà*, một cách tự gọi khiêm tốn của người vợ đối với chồng;

**ta** : ngôi thứ nhất/ ngôi thứ hai, số ít, không kể phái tính;

**người** : ngôi thứ hai, số ít, không kể phái tính.

1146 *Ôi Kim lang! Hỡi Kim lang!*

*Thôi thôi, **thiếp** đã phụ **chàng** từ đây.*

Nguyễn Du

**thiếp** là đại từ chỉ người, ngôi thứ nhất, thay thế *Thúy Kiều*;

**chàng** là đại từ chỉ người, ngôi thứ hai, thay thế *Kim Trọng*.

1147 *Bác đến chơi đây, **ta** với **ta** . . .*

Nguyễn Khuyến

**ta** (chữ trước) là đại từ chỉ người, ngôi thứ nhất, thay thế *nhà thơ*;

**ta** (chữ sau) là đại từ chỉ người, ngôi thứ hai, thay thế *bạn của nhà thơ*.

1148 ***Ta** về qua những truông cùng phá,*

*Nếp trán nhăn đùa ngọn gió may.*

Tô Thùỵ Yên

**Ta** là đại từ chỉ người, ngôi thứ nhất, thay thế *nhà thơ*.

- 1149 Các việc **người** làm,  
*Người* tương chừng ghê gớm lắm.  
 Các việc **ta** làm,  
*Ta* xét thấy chẳng ra chi.  
 Nên người hăng điên, còn ta ảm đạm . . .  
 Tô Thùy Yên. *Chiều trên phá Tam Giang*, 1972  
**người** là đại từ chỉ người, ngôi thứ hai, thay thế *gã cộng quân*;  
**ta** là đại từ chỉ người, ngôi thứ nhất, thay thế *nhà thơ*, sĩ quan quân đội Miền Nam.
- 1150 *Đêm xuân một giấc mơ màng*  
*Tiệc hoa để đó mặc **nàng** nằm trơ.*  
 Nguyễn Du  
**nàng** là đại từ chỉ người, ngôi thứ ba, thay thế *Thúy Kiều*.

### Cách gọi địa phương

CÁCH GỌI	MIỀN BẮC	MIỀN TRUNG	MIỀN NAM
Người cha →	<i>bố/ thầy</i>	<i>ba</i>	<i>ba/ tía</i>
Người mẹ →	<i>mẹ/ u</i>	<i>má</i>	<i>má/ vú</i>
Ngôi thứ ba (trai) →	<i>hắn/ cu</i>	<i>hắn/ nẫu</i>	<i>nó/ y</i>
(đàn ông) →	<i>bác/ ông cụ</i>	<i>ôn</i>	<i>bác/ ông</i>
(gái) →	<i>cô ta/ cái</i>	<i>con nó/ o</i>	<i>con đó</i>
(đàn bà) →	<i>bác/ bà cụ</i>	<i>mệ/ mụ</i>	<i>bã</i>

### Ghi chú về đại từ MÌNH

Khi vợ chồng dùng chữ **mình** để gọi nhau, đó là *ngôi thứ hai*.  
 Khi bạn thân, trai hai gái, dùng chữ **mình** để gọi nhau, đó là *ngôi thứ nhất*.

*Minh về, **mình** nhớ ta chẳng?*  
*Ta về, ta nhớ hàm răng **mình** cười.*  
 Ca dao

Nói chung, Người Việt có rất nhiều đại từ để gọi nhau. Có thể còn khá nhiều cách gọi khác nhau ở những vùng khác nhau trên đất nước Việt Nam, mà chúng tôi rất tiếc chưa có điều kiện và cơ hội để biết, và ghi lại hết trong quyển sách này.

### Ghi chú về đại từ chỉ người

- Một số đại từ chỉ người có thể được dùng cho ngôi thứ 1, hoặc ngôi thứ 2, hoặc ngôi thứ 3;
  - Một đại từ chỉ người có thể được dùng như một danh từ.
- Xem Chương 5. *Tiếng Việt kém chính xác.*

### Về đại từ MÀ

Để thay thế một danh từ, hay danh từ nhóm, tùy trường hợp, Tiếng Anh và Tiếng Pháp dùng nhiều đại từ khác nhau; Tiếng Việt dùng đại từ **mà** trong hầu hết các trường hợp.

Ví dụ

- 1151 The old man could see the slight bulge in the water **that** the big dolphin raised as they followed the escaping fish.

Ernest Hemingway. *The Old Man and the Sea*

*Ông già có thể nhìn thấy vùng nước hơi nhô lên mà con cá heo lớn tạo ra lúc họ đuổi theo con cá đang trốn thoát.*

**mà (that)** là đại từ, thay thế *vùng nước hơi nhô lên*.

- 1152 But they found only jiju fish in the water, **which** they were unable to catch.

Yolanda Murphy and Robert F. Murphy. *Women of the Forest*

*Nhưng họ chỉ tìm thấy cá jiju ở dưới nước, mà họ không thể bắt được.*

**mà (which)** là đại từ, thay thế *cá jiju*.

- 1153 He is helped by younger brothers in some of the heavy work and by his wife's brother, a man **who** has no wife or dependent children – largely because he is something of a brute and a bit on the stupid and unattractive side.

[. . .] The young man is Bäkotawä, the guide **who** abandoned me in the headwaters of the Macava River when I made first contact with Sibarariwä's group.

Napoleon A. Chagnon. *Yanomamö*

*Anh ta được giúp đỡ bởi những đứa em trai một phần trong công việc nặng nhọc và bởi người anh vợ, một người đàn ông mà không vợ không con – phần lớn bởi vì ông ta là loại người vô tâm, ngờ nghệch, và không có duyên.*

[. . .] Chàng trai là Bäkotawä, người dẫn đường **mà** đã bỏ rơi tôi ở đầu nguồn Sông Macava khi tôi tiếp xúc lần đầu với nhóm Sibarariwä.

**mà (who)**, chữ trước, là đại từ, thay thế *một người đàn ông*;

**mà (who)**, chữ sau, là đại từ, thay thế *người dẫn đường*.

- 1154 Certainly the Dani men with **whom** I talked claimed that they observe the postpartum sexual abstinence, and although they had no way to say “five years,” they indicated it by showing a child about that age as representing the length of the abstinence.

[. . .] Extra-marital as well as premarital sexual activity is extremely rare. The evidence of this is fairly convincing: Dani life is quite public, and there are few places **where** one can be unobserved for long by adults or children.  
Karl Heider – *Grand Valley Dani, Peaceful Warriors*

*Chắc chắn những người đàn ông Dani mà tôi đã trò chuyện đã nhận rằng họ tuân theo sự kiêng cử việc vợ chồng sau khi sanh, và mặc dầu họ không biết nói “năm năm,” họ cho thấy điều đó bằng cách chỉ một đứa trẻ vào khoảng tuổi ấy như một cách diễn tả khoảng thời gian của sự kiêng cử.*  
**mà (whom)** là đại từ, thay thế những người đàn ông Dani.

[. . .] Việc lang chạ cũng như việc lấy nhau trước ngày cưới thì rất hiếm hoi. Bằng chứng của điều này rất dễ tin: đời sống ở Dani phơi bày ra trước mọi người, và có ít nơi chốn **mà** một người không bị dòm ngó lâu ngày bởi người lớn hay trẻ con.  
**mà (where)** là đại từ, thay thế ít nơi chốn.

- 1155 We study **what** our teacher teaches us.  
Lê Bá Kông. *English Grammar*, Revised Ed.

*Chúng ta học những điều mà thầy giáo dạy ta.*  
**mà (what)** là đại từ, thay thế những điều.

- 1156 It was on Sunday **when** I met him.  
Lê Bá Kông. *English Grammar*, Revised Ed.

*Đó là vào ngày Chủ Nhật mà tôi gặp anh ấy.*  
**mà (when)** là đại từ, thay thế ngày Chủ Nhật.

- 1157 Read only such books **as** are actually good.  
Lê Bá Kông. *English Grammar*, Revised Ed.

*Chỉ đọc những cuốn sách như thế mà thực sự là hay.*  
**mà (as)** là đại từ, thay thế những cuốn sách.

- 1158 There is no one here **but** wishes to see you happy.  
Lê Bá Kông. *English Grammar*, Revised Ed.

*Không ai ở đây mà không ước ao được thấy anh hạnh phúc.*  
**mà (but)** là đại từ, thay thế ai.

## 1.2 Đ ộ n g t ừ

Được coi như trung tâm của văn phạm, **động từ** là chữ thể hiện:

- một hoạt động hay động tác, hoặc việc xảy ra;
- sự hiện hữu, hoặc tình trạng hiện hữu.

Các động từ chỉ sự hiện hữu, hoặc tình trạng hiện hữu, được gọi là *động từ đặc biệt*.

**Động từ đặc biệt** trong Tiếng Việt là các động từ *độc lập*, nghĩa là không giống với các *auxiliary verb/ helping verb* trong Tiếng Anh, hay *verbe auxiliaire* trong Tiếng Pháp, có thể là động từ *độc lập*, nhưng thông thường, là động từ *phụ thuộc* vào một động từ khác.

Theo định nghĩa trên, người ta có thể nói *động từ* thể hiện một trạng thái *động*, và *động từ đặc biệt* thể hiện một trạng thái *tĩnh*. Tiếng Việt có một số ít động từ đặc biệt, như *thì, là, có, có vẻ, thấy/cảm thấy, trông, nghe, như . . .* Trong ngôn ngữ Việt Nam, các động từ đặc biệt, nhiều nhất là **thì** và **là**, thường ở *thể tĩnh lược*, nghĩa là vắng mặt.

Vì Tiếng Việt không biến dạng, động từ có thể được dùng như danh từ, và ngược lại.

---

**Tĩnh lược** có nghĩa là bỏ bớt một hay nhiều chữ bất kỳ trong một câu, và những chữ ấy được hiểu ngầm. **Thể tĩnh lược** là một đặc tính rất quan trọng của ngôn ngữ Việt Nam.

Xem Chương 4. *Thể tĩnh lược*.

---

Trong các ngôn ngữ biến dạng, người ta dựa vào hình thức của chữ viết, để nhận ra các động từ. Trong các ngôn ngữ không biến dạng, người ta dựa vào ý nghĩa của câu, để nhận ra các động từ.

Dựa vào hình thức của chữ viết thì rõ ràng và chính xác; dựa vào ý nghĩa của câu thì có thể trở nên mơ hồ, vì một câu của ngôn ngữ không biến dạng có thể được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau, một cách rất tinh tế. Do đó, người ta có thể nói, ngôn ngữ không biến dạng tỏ ra kém chính xác hơn ngôn ngữ biến dạng.

Sau đây là phân tích các hình thức của động từ trong các ngôn ngữ biến dạng, như Tiếng Anh và Tiếng Pháp, từ đó, tìm ra một cách đơn giản để nhận ra các động từ trong ngôn ngữ không biến dạng, như Tiếng Việt.

### **Động từ trong ngôn ngữ biến dạng**

Trong các ngôn ngữ biến dạng, như Tiếng Anh hay Tiếng Pháp, hiểu theo nhiệm vụ văn phạm, có 3 hình thức của động từ:

- 1 hình thức động từ *hoạt động* (được tính là *động từ*),
- 2 hình thức động từ *không hoạt động* (không được tính là *động từ*).

(1) **main verb/ verbe conjugué** là động từ *hoạt động* (gọi là **động từ**)

Động từ có nhiệm vụ văn phạm chính trong mệnh đề hay câu, và ở tình trạng *hoạt động*. Động từ là linh hồn của một mệnh đề hay một câu. Một tập hợp chữ không có động từ *hoạt động*, thì không thành một mệnh đề hay một câu.

(2) **infinitive/ verbe infinitif** là động từ *không hoạt động* (gọi là **động từ nguyên**)

Trường hợp có hai động từ đứng liền nhau, *biến dạng* là động từ *hoạt động*, và *nguyên dạng* là động từ *nguyên*. Động từ *nguyên* không thể hiện một hoạt động. Động từ *nguyên không hoạt động*, và chỉ có nhiệm vụ văn phạm phụ trong mệnh đề hay câu. Khi đếm số lượng động từ trong một câu, *động từ nguyên* không được tính, vì đó là động từ *không hoạt động*. Khi có hai động từ đứng liền nhau (động từ + *động từ nguyên*), người ta gọi đó là một **động từ nhóm**. Động từ nhóm được tính chung là **1 động từ** *hoạt động*.

(3) **participle/ participe** là động từ *không hoạt động* (gọi là **động từ trợ**)

*Động từ trợ* không thể hiện một hoạt động, là một động từ *không hoạt động*. Nhiệm vụ văn phạm của động từ *trợ* là *cho thông tin về một chữ khác, hay một nhóm chữ khác*. Do đó, động từ *trợ* có nhiệm vụ văn phạm như một **tính từ** (xem định nghĩa của *tính từ* trong mục kế tiếp).

Ví dụ về động từ nhóm trong Tiếng Anh:

*He liked to think of the fish and what he could do to a shark if he were swimming free.*

Ernest Hemingway. *The Old Man and the Sea*.

**liked** = main verb/ *verbe conjugué* (động từ);

**to think** = infinitive/ *verbe infinitif* (động từ nguyên);

**liked to think** = phrasal verb (động từ nhóm, được tính chung là 1 động từ);

**could do** = main verb/ *verbe conjugué* (động từ);

**were swimming** = main verb/ *verbe conjugué* (động từ).

Câu này có 3 động từ.

Khi phân tích văn phạm hay phân tích luận lý, của Tiếng Anh hay Tiếng Pháp, **infinitive/ verbe infinitif** (*động từ nguyên*) và **participle/ participe** (*động từ trợ*) không được kể là một động từ; chỉ có **main verb/ verbe conjugué** (*động từ hoạt động*) mới được kể là **1 động từ**.



### Động từ trong ngôn ngữ không biến dạng

Vì Tiếng Việt không biến dạng, người ta không thể dựa vào hình thức của chữ viết để nhận ra 3 hình thức của động từ. Để cho đơn giản khi phân tích văn phạm, hay phân tích luận lý một câu Tiếng Việt, người ta chỉ cần nhận ra động từ hoạt động, là đủ.

- (1) Một động từ đứng riêng lẻ được coi là một **động từ** hoạt động.
- (2) Hai động từ hợp thành **động từ nhóm**, và được tính là **1 động từ** hoạt động, khi nào:
  - chúng đứng liền nhau, hoặc
  - chúng được nối nhau bởi các chữ *để/ để cho, mà/ để mà*.
- (3) Khi một động từ có nhiệm vụ văn phạm là *cho thông tin về một chữ, hay một nhóm chữ trong mệnh đề*, động từ ấy được coi như một *tĩnh từ*. Như vậy, *participle/ participe* của Tiếng Anh và Tiếng Pháp được coi là *tĩnh từ*.

*Để phân tích văn phạm một cách dễ dàng, trong Tiếng Việt, người ta chỉ cần nhận ra một hình thức duy nhất của các động từ. Đó là động từ hoạt động (chỉ gọi là động từ).*

Ví dụ về động từ.

1201 Thuần không ưa nói nhiều, song ưa suy nghĩ.

Hồ Biểu Chánh

**ưa nói, ưa suy nghĩ** là hai động từ nhóm.

Câu này có 2 động từ.

1202 Đêm qua trời sáng trăng rằm.

Anh đi qua cửa, em nằm không yên.

Ca dao

**sáng, đi, nằm** là các động từ.

Câu này có 3 động từ.

1203 Chén tình là chén say sưa;

Nón tình, em đội nắng mưa trên đầu.

Ca dao

**là** là động từ đặc biệt;

**đội** là động từ.

Câu này có 2 động từ.

1204 buổi chiều mưa đung tim

mưa đung máu

Phạm Công Thiệp

**đung** là động từ;

**mưa** là danh từ.

Câu này có 2 động từ.

- 1205 *Mắt em là một dòng sông;  
Thuyền ta bơi lội trong dòng mắt em.*  
Lưu Trọng Lư  
**là** là động từ đặc biệt;  
**bơi lội** là động từ.  
Câu này có 2 động từ.
- 1206 *Đèn Sài Gòn ngọn xanh ngọn đỏ;  
Đèn Mỹ Tho ngọn tỏ ngọn lu.*  
Ca dao  
Động từ đặc biệt **thì** ở thể tính lược:  
*Đèn Sài Gòn [thì] ngọn xanh ngọn đỏ;  
Đèn Mỹ Tho [thì] ngọn tỏ ngọn lu.*  
Câu này có 2 động từ.
- 1207 *Sáng trăng sáng cả vườn chè;  
Một gian nhà nhỏ, đi về có nhau.*  
Nguyễn Bính  
**sáng** (chữ sau), **có** là các động từ;  
**Sáng trăng** là danh từ.  
Câu này có 2 động từ.
- 1208 *Hồi lâu, hai người buông nhau ra. Mai gỡ tay vuốt lại mái tóc rối, những sợi  
tóc tung ra vuốt buồn trên da mặt chàng, vì hai người vẫn gần nhau quá.*  
Thạch Lam  
**buông** là động từ;  
**gỡ tay vuốt lại** là động từ nhóm;  
**tung ra vuốt** là động từ nhóm;  
**gần nhau** là động từ.  
Câu này có 4 động từ.
- 1209 *Bỗng chàng thấy trong lòng phấn khởi, mạnh bạo.*  
Khái Hưng  
**thấy** (cùng nghĩa với **cảm thấy**) là động từ đặc biệt.  
Câu này có 1 động từ.
- 1210 *Chốn nông thôn vắng bóng trai làng;  
Giấy báo tử rơi đầy mái rạ.*  
Nguyễn Chí Thiệu  
**vắng, rơi** là các động từ.  
Câu này có 2 động từ.

- 1211 *Người dân chẳng khác con bò.*  
 Nguyễn Chí Thiện  
 Động từ đặc biệt **thì** tính lược:  
*Người dân [thì] chẳng khác con bò.*  
 Câu này có 1 động từ.
- 1212 *Đêm nay trăng rung về bên ấy;  
 Góc trọ còn nguyên gió thất tình.*  
 Nguyễn Bính  
**rung, còn** là các động từ.  
 Câu này có 2 động từ.
- 1213 *Một sinh viên khoa điện toán Philippines hôm Thứ Năm nói rằng có thể  
 chính anh đã vô tình đưa virus “Love Bug” vào lưới điện toán, và gây tác  
 hại cho hệ thống e-mail toàn thế giới.*  
 Nguoi Viet Online. World News, 8/ 16/ 2000  
**nói, đưa, gây** là các động từ;  
 Câu này có 3 động từ.
- 1214 *Mùa rét năm ấy đến, giá lạnh và mưa gió lay lộn. Đàn con Bác Lê ôm chặt  
 lấy nhau, rét run trong căn nhà ẩm ướt và tối tăm, vì đèn đóm không có nữa.*  
 Thạch Lam  
**đến, ôm, không có** là các động từ.  
 Câu này có 3 động từ.
- 1215 *Mỗi năm hoa đào nở.  
 Lại thấy ông đồ già  
Bày mực Tàu giấy đỏ  
 Bên phố đông người qua.*  
 Vũ Đình Liên  
**nở, thấy, bày, qua** là các động từ.  
 Câu này có 4 động từ.
- 1216 *Quê hương tôi nghèo lắm, ai ơi!  
 Mùa đông thiếu áo; hè thời thiếu ăn.*  
 Phạm Đình Chương  
 Động từ đặc biệt **thì** tính lược:  
*Quê hương tôi [thì] nghèo lắm, ai ơi!  
 Mùa đông [thời] thiếu áo; hè [thời] thiếu ăn.*  
**thì, thời** (cùng nghĩa với **thì**) là các động từ đặc biệt.  
 Câu này có 3 động từ.

- 1217 *Người Việt sống rất đông tại California.*  
**sống** là động từ.  
 Câu này có 1 động từ.
- 1218 *Cô Morgan là một sinh viên môn lịch sử nghệ thuật. Khi còn là nữ sinh học giỏi của trường Garden Grove High School, cô thường tình nguyện phục vụ tại những nhà tạm trú của người vô gia cư.*  
 Người Việt, 5/25/1998  
 Câu 1:  
**là** là động từ đặc biệt.  
 Câu này có 1 động từ.  
 Câu 2:  
**là** là động từ đặc biệt;  
**tình nguyện phục vụ** là động từ nhóm.  
 Câu này có 2 động từ.
- 1219 *Ra về, để áo lại đây*  
*Để khuya em đắp, gió tây lạnh lùng.*  
 Ca dao  
 Một đại từ tỉnh lược:  
*Ra về, [anh] để áo lại đây*  
*Để khuya em đắp gió tây lạnh lùng.*  
**Ra về** cho thông tin về *anh*, không phải động từ;  
**để . . . lại** là động từ; **đắp** là động từ.  
 Câu này có 2 động từ.
- 1220 *mai anh chết dưới cội đào*  
*khóc anh xin nhỏ lệ vào thiên thu.*  
 Phạm Thiên Thư  
 Đại từ tỉnh lược:  
*mai anh chết dưới cội đào*  
*khóc anh, xin [em] nhỏ lệ vào thiên thu*  
**chết** là động từ;  
**khóc anh** cho thông tin về *em*, không phải động từ;  
**nhỏ lệ** là động từ.  
 Câu này có 2 động từ.
- 1221 *Thờ cha kính mẹ trước sau*  
*Anh em hòa thuận mới hầu làm nên.*  
 Ca dao  
**Thờ cha kính mẹ** cho thông tin về *Anh em*, không phải động từ;  
**hòa thuận** là động từ.  
 Câu này có 1 động từ.

1222 *Bị ðe bẹp với tỷ số 1-5, ðội bóng nhà mất tinh thần trong hiệp cuối.*  
**Bị ðe bẹp với tỷ số 1-5** cho thông tin về *ðội bóng nhà*, không phải ðộng từ;  
**mất** là ðộng từ.  
 Câu nầy có 1 ðộng từ.

1223 *về thành nhớ cánh chim bay*  
*xa thành thương vóc em gầy rạc hoa.*  
 Phạm Thiên Thư  
 Đại từ tỉnh lược:  
*về thành, [anh] nhớ cánh chim bay*  
*xa thành, [anh] thương vóc em gầy rạc hoa.*  
**về thành, xa thành** cho thông tin về *anh*, không phải ðộng từ;  
**nhớ, thương** là các ðộng từ.  
 Câu nầy có 2 ðộng từ.

1224 *Bị thương ở chân, cô ấy đi rất khó khăn.*  
**Bị thương ở chân** cho thông tin về *cô ấy*, không phải ðộng từ;  
**đi** là ðộng từ.  
 Câu nầy có 1 ðộng từ.

1225 *Cô ấy bị thương ở chân, và đi rất khó khăn.*  
 Đại từ **cô ấy** tỉnh lược trước ðộng từ *đi*:  
*Cô ấy bị thương ở chân, và [cô ấy] đi rất khó khăn.*  
**bị thương, đi** là các ðộng từ.  
 Câu nầy có 2 ðộng từ.

1226 *Cô ấy, bị thương ở chân, đi rất khó khăn.*  
**bị thương ở chân** cho thông tin về *Cô ấy*, không phải ðộng từ;  
**đi** là ðộng từ.  
 Câu nầy có 1 ðộng từ, tương ðương với câu ở Ví dụ 1224.

**Ghi chú** Trong Ví dụ 1226, nhóm chữ *bị thương ở chân* nằm giữa hai dấu phẩy.  
 Ba ví dụ trên ðây (1224, 1225, và 1226) cho thấy tầm quan trọng của cách chấm  
 câu nói chung, và cách dùng dấu phẩy nói riêng.

1227 *Lá sen, tàn tạ trong ðầm,*  
*Nặng mang giọt lệ, âm thầm khóc hoa.*  
 Tản Đà  
**tàn tạ trong ðầm, nặng mang giọt lệ** cho thông tin về *Lá sen*, không phải ðộng từ;  
**khóc** là ðộng từ.  
 Câu nầy có 1 ðộng từ.

- 1228 *Mắt run mờ, kỹ nữ thấy sông trôi . . .*  
Xuân Diệu  
**Mắt run mờ** cho thông tin về *kỹ nữ*, không phải động từ;  
**thấy** là động từ;  
**trôi** cho thông tin về *sông*, không phải động từ;  
Câu này có 1 động từ.
- 1229 *Thế mà qua một đêm mưa rào, trời bỗng đổi gió bắc, rồi cái lạnh ở đâu đến làm cho người ta tưởng đang ở giữa mùa đông rét mướt.*  
Thạch Lam  
**qua một đêm mưa rào** cho thông tin về *trời*, không phải động từ;  
**đổi** là động từ;  
**đến làm cho** là động từ nhóm;  
**tưởng** là động từ.  
Câu này có 3 động từ.
- 1230 *Tôi đi vài bước trên con đường phố vắng người. Một cái xe tay dằng xa đi lại; anh phu xe co ro vì rét, hai tay giấu dưới mảnh áo tơ tằm.*  
Thạch Lam  
Câu 1  
**đi** là động từ.  
Câu này có 1 động từ.  
Câu 2  
**đi lại, co ro** là các động từ;  
**hai tay giấu dưới mảnh áo tơ tằm** cho thông tin về *anh phu xe*;  
Câu này có 2 động từ.
- 1231 *Buổi sáng sương nhất của một cậu học trò có lẽ là buổi sáng đầu tiên trong vụ nghỉ hè.*  
Nam Cao  
**là** là động từ đặc biệt.  
Câu này có 1 động từ.
- 1232 *Ấy thế là một lúc sau, mẹ tôi đành cởi ruột tọng đưa cho tôi đồng bạc để đi xe rồi buồn bã xách cái thùng không ra về. Nghĩ đến cái luyến tiếc trên đầu những ngón tay run run của mẹ tôi khi đưa cho tôi cái giấy bạc gấp làm tư, tiếng thở dài và vẻ mặt thờ thẫn của người khi bước ra về, và tưởng tượng đến những bước chân vương vương, đến cái bóng dáng lúi thủi của người đi bộ trên con đường dài tràn nắng bụi, tôi thấy lòng nặng trĩu và sầm tối lại.*  
Nam Cao

Câu 1

**cởi** là động từ; **đưa . . . để đi xe** là động từ nhóm; **xách, ra về** là các động từ.  
Câu này có 4 động từ.

Câu 2

**Nghĩ đến cái luyện tiếc trên đầu những ngón tay . . .** cho thông tin về *tôi*;  
**đưa, bước ra về** là các động từ;  
**tưởng tượng đến những bước chân . . .** cho thông tin về *tôi*;  
**đi bộ, thấy** là các động từ.  
Câu này có 4 động từ.

1233 *Lưng chừng một cái đồi cao, mấy nóc nhà rêu mốc chen lẫn trong đám cây rậm rạp; bốn góc bốn gác chuông vượt lên trên từng lá xanh um.*

Khái Hưng

**chen lẫn, vượt lên** là các động từ.  
Câu này có 2 động từ.

1234 GENOA, Ý – Hội nghị thượng đỉnh G-8 đã diễn ra an toàn bên trong một lâu đài cổ tại Ý, trong khi bên ngoài lâu đài là quang cảnh cực kỳ hỗn loạn, với những cuộc đụng độ quyết liệt giữa đám biểu tình và cảnh sát, khiến một người chết và nhiều người khác bị thương. Bên trong lâu đài, các lãnh tụ Âu Châu tìm cách đan tay chống chính sách về môi sinh của Tổng Thống Hoa Kỳ George Bush.

Ngươi Viet Online. World News, 7/23/2001

Câu 1

**đã diễn ra** là động từ;  
**là** là động từ đặc biệt;  
**khiến, chết, bị thương** là các động từ.  
Câu này có 5 động từ.

Câu 2

**tìm** là động từ;  
**đan tay chống** là động từ nhóm.  
Câu này có 2 động từ.

1235 *Sang năm, hễ lúc nào em thấy lá thu rơi, gió heo may thổi như hôm nay thì em sẽ viết thư cho anh để nhắc anh nhớ lại trong giây phút cái tình của em đối với anh, cái tình trong sạch trong cuộc đời như nhuốc của em.*

Nhất Linh

**thấy** là động từ;  
**rơi** cho thông tin về *lá thu*;  
**thổi** cho thông tin về *gió heo may*;  
**viết . . . để nhắc** là động từ nhóm; **nhớ lại** là động từ.  
Câu này có 3 động từ.

1236 Nhà mẹ Lê là một gia đình một người mẹ với mười một người con. Bác Lê là một người đàn bà quê chắc chắn và thấp bé; da mặt và chân tay dãn deo như một quả trám khô. Khi bác mới đến phố, ai ai cũng chú ý đến đám con của bác: mười một đứa, mà đứa nhớn mới có mười bảy tuổi, đứa bé nhất hầy còn bế trên tay.

Thạch Lam

Câu 1 là là động từ đặc biệt.  
Câu này có 1 động từ.

Câu 2 là là động từ đặc biệt;  
Động từ thì tính lược:  
[ . . . ] da mặt và chân tay [thì] dãn deo như một quả trám khô.  
Câu này có 2 động từ.

Câu 3 đến, chú ý là các động từ;  
có là động từ đặc biệt; bế là động từ.  
Câu này có 4 động từ.

1237 Kèn saranai bập bùng trong mờ ảo,  
Hận Đồ Bàn ai hát thật say sưa,  
Rừng cây Krêk thần thờ buồn khôn tả,  
Lá tơ vàng thương tiếc hào quang xưa.

Chế Liêm. *Bangsa Champa*

bập bùng, hát, buồn, thương tiếc là các động từ.  
Câu này có 4 động từ.

1238 Lỡ chân trượt đã vào đây  
Khóa buồng xuân để đợi ngày đào non.

Nguyễn Du

Lỡ thân đã trượt vào đây cho thông tin về nàng (Thúy Kiều), tính lược.

Khóa . . . để đợi là động từ nhóm.

Câu này có 1 động từ.

#### Ghi chú về động từ nhóm (Ví dụ 1238)

(1) **đợi** được Nguyễn Văn Vĩnh coi như một động từ hoạt động (verbe conjugué), và ông đã dịch câu thơ trên bằng tổng cộng 4 động từ (3 động từ + 1 động từ nhóm), như sau,

*Tu t'es trompée de chemin en entrant dans cette maison,*

*Eh bien, enfermes-toi dans ta chambre et attends le jour où quelqu'un viendra te demander en mariage.*

(2) Nếu coi **đợi** là động từ nguyên (verbe infinitif), và **Khóa . . . để đợi** là động từ nhóm (locution verbale), người ta có thể dịch câu thơ trên chỉ bằng 1 động từ nhóm, như sau,

*Égarée dans ce lieu infâme,*

*Elle s'enfermait dans sa chambre pour attendre le jour de son mariage.*



### Các thời của động từ

Trong các ngôn ngữ biến dạng, như Tiếng Anh hay Tiếng Pháp, người ta dựa vào sự biến dạng của động từ để biết các thời của động từ. Vì Tiếng Việt không biến dạng, người ta phải dùng các *trợ từ* đứng liền trước động từ để cho biết thời gian xảy ra của động từ. **Trợ từ là một loại chữ phụ, chỉ có nhiệm vụ đặc biệt là cho thông tin về thời gian của một động từ.** Về thời gian, trợ từ chỉ cho biết một cách sơ lược là thời đã qua, hiện tại, hay sẽ đến. Tuy nhiên, trong Tiếng Việt, ngoài các trợ từ, người ta có thể dùng các chữ hay nhóm chữ khác để cho biết thời gian chính xác của động từ.

Chỉ thời gian một cách sơ lược:

THỜI	⇒	ĐÃ QUA	HIỆN TẠI	SẼ ĐẾN
Trợ từ	⇒	<i>đã</i> + động từ	<i>hiện/ đang/ hiện đang</i> + động từ	<i>sẽ/ sắp</i> + động từ

Ở thời hiện tại, người ta có thể bỏ trợ từ. Có khi trợ từ không được dùng ở bất kỳ thời nào, và người ta hiểu ngầm thời gian, theo ý nghĩa của câu.

1239 *Người Việt đã đến định cư tại California từ năm 1975.*

**đã đến:** động từ *đến*, thời đã qua;

**từ năm 1975:** nhóm chữ cho thông tin chính xác về thời gian.

1240 *Những phụ nữ cao niên bệnh nặng hiện đang chi khoảng 52% lợi tức cho dịch vụ y tế, nhưng vào năm 2005, họ sẽ phải trả đến 72% lợi tức, nếu không có thay đổi nào về hệ thống Medicare được thực hiện.*

Nguoi Viet Online – US News – 1/4/01

**hiện đang chi:** động từ *chi*, thời hiện tại;

**sẽ phải trả:** động từ *phải trả*, thời sẽ đến;

**không có:** động từ *có* (không có trợ từ), được hiểu là thời sẽ đến;

**được thực hiện:** động từ *thực hiện* (không có trợ từ), được hiểu là thời sẽ đến.

Động từ, không có trợ từ đi kèm, được dùng trong các trường hợp sau đây:

- *sự thật đang hiện hữu*
- *việc xảy ra thường xuyên*
- *thói quen*
- *định lý, định luật . . .*

1241 *Mắt em là một dòng sông . . .*

Lưu Trọng Lư

**là:** sự thật đang hiện hữu đối với nhà thơ.

1242 *Trái Đất quay chung quanh Mặt Trời.*

**quay:** sự thật đang hiện hữu.

- 1243 *Trên đồng cạn, dưới đồng sâu*  
*Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa.*  
 Ca dao  
**cày, cấy, bừa:** việc thường xuyên.
- 1244 *Tháng Giêng ăn Tết ở nhà*  
*Tháng Hai cờ bạc, Tháng Ba hội hè . . .*  
 Ca dao  
**ở nhà, cờ bạc, hội hè:** thói quen của dân gian thời xưa.
- 1245 *Chuồn chuồn bay thấp thì mưa*  
*Bay cao thì nắng, bay vừa thì râm.*  
 Ca dao  
 Chuồn chuồn **bay thấp: mưa; bay cao: nắng; bay vừa: râm**, định luật khí tượng, từ kinh nghiệm của dân gian.
- Ghi chú** Trong thơ và ca dao, trợ từ **đã** có thể được đổi thành **đà**.
- 1246 *Thuyền tình vừa ghé đến nơi*  
*Thì đà trâm gãy bình rơi bao giờ.*  
 Nguyễn Du  
**đà . . . gãy = đã . . . gãy:** động từ *gãy*, thời đã qua.
- 1247 *Nẻo xa mới tỏ mặt người*  
*Khách đà xuống ngựa tới nơi tự tình.*  
 Nguyễn Du  
**đà xuống ngựa = đã xuống ngựa:** động từ *xuống ngựa*, thời đã qua.
- 1248 *Hương còn thơm nức người đà vắng tanh.*  
 Nguyễn Du  
**đà vắng = đã vắng:** động từ *vắng*, thời đã qua.
- 1249 *Eileen J. Moskowitz, điều hợp viên Chương Trình Tự Do Sáng Tác của Hội Văn Bút Hoa Kỳ, viết trong thư gửi Lê Chí Quang rằng, “Ông đã được chọn làm Hội Viên Danh Dự của Hội Văn Bút Hoa Kỳ. Là Hội Viên Danh Dự, ông sẽ nhận được khuyến khích cũng như yểm trợ của Văn Bút Hoa Kỳ qua Chương Trình Tự Do Sáng Tác . . . Chúng tôi tiếp tục theo dõi và lo lắng về sự an nguy của ông . . .”*  
 Nguoi Viet Online. Vietnam News, 12/12/2002  
**viết:** động từ, thời đã qua;  
**đã được chọn:** động từ, thời đã qua;  
**sẽ nhận được:** động từ, thời sẽ đến;  
**tiếp tục theo dõi và lo lắng:** động từ nhóm, thời sẽ đến.

Không cho biết thời gian bằng sự biến dạng của động từ, như các ngôn ngữ biến dạng, Tiếng Việt vẫn có nhiều chữ cho thông tin về thời gian của động từ, *từ gần đến xa*.

### Thời đã qua

*Cô ấy mới đi tức thì.*  
*Cô ấy mới vừa đi.*  
*Cô ấy vừa đi.*  
*Cô ấy đi nãy giờ.*  
*Cô ấy đi không bao lâu.*  
*Cô ấy đi hơi lâu.*  
*Cô ấy đi khá lâu.*  
*Cô ấy đi lâu rồi.*  
*Cô ấy đi lâu lắm rồi.*  
*Cô ấy đi từ hồi nào đến giờ.*

### Thời sẽ đến

*Cô ấy đi ngay bây giờ.*  
*Cô ấy đi bây giờ/ chừ.*  
*Cô ấy sắp đi đây.*  
*Cô ấy sắp sửa đi.*  
*Cô ấy sắp đi.*  
*Cô ấy đi trong nay mai.*  
*Còn lâu cô ấy mới đi.*  
*Còn lâu lắm cô ấy mới đi.*  
*Biết bao giờ cô ấy mới đi.*

Không tinh tế như cách diễn tả thời gian bằng sự biến dạng của động từ, của các ngôn ngữ biến dạng, tuy nhiên, Tiếng Việt vẫn có khả năng cho thông tin về thời gian của động từ, với sự chính xác cần thiết.

### Thể thụ động

Để biến một động từ thành *thể thụ động*, người ta cho trợ từ đứng trước động từ, để cho thông tin về động từ, trong hai trường hợp khác nhau, như sau.

- (1) Dùng trợ từ **được** để chỉ một ý trung tính/ tốt/ thích thú/ hài lòng;
- (2) Dùng trợ từ **bị** để chỉ một ý không tốt/ ép buộc/ ngoài ý muốn.

(1)	THỤ ĐỘNG	trung tính/ ý tốt/ thích thú/ hài lòng →	<b>được</b> + động từ
(2)	THỤ ĐỘNG	ý không tốt/ ép buộc/ ngoài ý muốn →	<b>bị</b> + động từ

### Ghi chú

- Phân biệt hai ý nghĩa của chữ **được**:
  - *đứng trước* động từ, chữ **được** là trợ từ;
  - *đứng sau* động từ, chữ **được**, cùng nghĩa với **có thể**, không phải là trợ từ.
- Trong Tiếng Anh và Tiếng Pháp, chỉ có *transitive verb/ verbe transitif* mới có thể biến thành thể thụ động; *intransitive verb/ verbe intransitif* không thể biến thành thể thụ động. Tiếng Việt không phân biệt hai loại động từ khác nhau như Tiếng Anh và Tiếng Pháp; bất kỳ động từ nào của Tiếng Việt cũng có thể ở thể thụ động.
- Vì Tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ nên Người Việt biết phân biệt các trợ từ **được** và **bị**.

- Đối với người nước ngoài học Tiếng Việt, việc dùng đúng các trợ từ **được** và **bị** trong hai trường hợp khác nhau, sẽ giúp người học không viết sai Tiếng Việt. Nếu không hiểu cách dùng hai trợ từ này, một Người Mỹ có thể viết:

*Cơ Quan Liên Hiệp Quốc và Ông Tổng Thư Ký Annan đã **bị trao** giải thưởng Nobel về hòa bình năm 2001. (SAI)*

*Thiếu Tá Smith vừa **bị lên** cấp trung tá tại mặt trận. (SAI)*

Viết đúng, sẽ là:

*Cơ Quan Liên Hiệp Quốc và Ông Tổng Thư Ký Annan đã **được trao** giải thưởng Nobel về hòa bình năm 2001. (ĐÚNG)*

*Thiếu Tá Smith vừa **được lên** cấp trung tá tại mặt trận. (ĐÚNG)*

- Có khi Người Việt cố ý dùng trợ từ **bị** thay cho trợ từ **được**, với một ý ngầm riêng. Chẳng hạn, khi nhận được thiệp mời dự tiệc cưới của bà con hay bạn bè, người ta nói rằng “**được mời** dự tiệc cưới.” Khi nhận được thiệp mời của một người làm chung hãng xưởng, chỉ biết mặt nhưng không quen thân, người ta có cảm tưởng đây là tiệc gây quỹ, và người ta nói rằng “**bị mời** dự tiệc cưới,” có nghĩa là một việc *ngoài ý muốn* của người nhận thiệp mời.

1250 *Dân số Hoa Kỳ đã lên tới 281.4 triệu người, tăng 13.2% so với 248.7 triệu người cách đây 10 năm, theo kết quả Thống Kê Dân Số 2000 được công bố vào Thứ Năm 28 Tháng 12 vừa qua.*

Nguoi Viet Online. *US News*, 12/29/2000

**được công bố:** động từ *công bố*, thể thụ động – trung tính.

1251 *Trên 550,000 gia cư tại các tiểu bang Miền Nam Hoa Kỳ bị cúp điện hoặc nước, hoặc cả hai trong ngày Thứ Năm.*

Nguoi Viet Online. *US News*, 12/29/2000

**bị cúp:** động từ *cúp*, thể thụ động – ngoài ý muốn.

1252 *Vì lẽ theo thói thường những kẻ nhũn nhặn hay bị coi khinh, nên Xuân Tóc Đỏ càng kiêu ngạo, càng làm bộ làm tịch bao nhiêu, lại được thiên hạ càng kính trọng.*

Vũ Trọng Phụng

**bị coi:** động từ *coi*, thể thụ động – ý không tốt;

**được . . . kính trọng:** động từ *kính trọng*, thể thụ động – thích thú/ hài lòng.

1253 *Theo báo cáo tổng hợp của ngành nông nghiệp huyện Krông Pach, hiện nay diện tích cây trồng bị khô hạn đã lên đến 1,095 hec-ta . . .*

Viet Bao Online. *Tin Việt Nam*, 3/30/2007

**bị khô hạn:** động từ *khô hạn*, thể thụ động – ngoài ý muốn.

- 1254 *Và không quên thấp lên những ngọn nến cho hàng ngàn hàng vạn tù nhân khác, và cho thân nhân của họ đang bị công an của chế độ Hà Nội sách nhiễu và hăm dọa trừng phạt.*  
Viet Bao Online. *Tin Việt Nam*, 12/16/2002  
**bị . . . sách nhiễu** và **hăm dọa trừng phạt**: động từ sách nhiễu, hăm dọa trừng phạt, thể thụ động – ép buộc.
- 1255 *Dù sao tại thành phố Bethlehem, người ta cũng đã có thấy vài hình ảnh trang trí về Giáng Sinh, tuy nhiên so ra ít hơn hẳn số hình ảnh của các thành viên, chiến sĩ cảm tử của Palestine đã hy sinh trong các cuộc nổ bom cảm tử, được dán đầy các đường phố Bethlehem . . .*  
Nguoi Viet Online. *World News*, 12/12/2002  
**được dán**: động từ dán, thể thụ động – trung tính.
- 1256 *Những ai từng ở Thủ Đô Sài Gòn, chắc chẳng thể nào quên được những Đêm Giáng Sinh Của Sài Gòn.*  
Nguoi Viet Online. *Community News*, 12/25/2002  
**được** (cùng nghĩa với **có thể**) không phải là trợ từ;  
**quên được** = **có thể quên**.  
Câu này không phải ở thể thụ động.

### Thể phủ định và phủ định thụ động

Người ta dùng các trợ từ đứng trước động từ, để cho biết một động từ ở thể phủ định hay phủ định thụ động. Riêng đối với động từ đặc biệt **thì**, trợ từ đứng sau.

Các trợ từ được dùng như sau:

PHỦ ĐỊNH	→	<i>không/ không có/ chẳng/ chẳng có</i>	<b>+ động từ</b>
	→	<i><b>thì</b> + không/ không có/ chẳng/ chẳng có</i>	
PHỦ ĐỊNH THỤ ĐỘNG	→	<i>không được/ chẳng được/ không bị/ chẳng bị</i>	<b>+ động từ</b>
	→	<i><b>thì</b> + không được/ chẳng được/ không bị/ chẳng bị</i>	

- 1257 *Lan không trả lời, đội bó sắn chạy vùn vụt xuống đồi để trợ mình Ngọc đứng lại một mình, buồn bã.*  
Khái Hưng  
**không trả lời**: động từ trả lời, thể phủ định.
- 1258 *Tớ cũng chẳng no mà chẳng đói*  
*Thung thẳm chiếc lá, rượu lừng bầu.*  
Nguyễn Khuyến  
Động từ đặc biệt **thì** ở thể tính lược:  
*Tớ [thì] cũng chẳng no mà tớ [thì] cũng chẳng đói . . .*  
**thì chẳng no**: động từ đặc biệt thì, thể phủ định; **thì chẳng đói**: động từ đặc biệt thì, thể phủ định.

- 1259 *Tóc mai sợi vấn sợi dài*  
*Lấy nhau chẳng đặng, thương hoài ngàn năm.*  
 Ca dao  
**Lấy nhau chẳng đặng = chẳng được lấy nhau:** động từ *lấy nhau*, thể phủ định thụ động.
- 1260 *Tuần nắm chặt lấy tay người yêu, không biết trả lời thế nào. Chàng muốn an ủi Mai, nhưng lại thôi. Lòng chàng còn trẻ quá, chàng không tưởng được có sự tuyệt vọng không cùng.*  
 Thạch Lam  
**không biết:** động từ *biết*, thể phủ định;  
**không tưởng:** động từ *tưởng*, thể phủ định.
- 1261 *Bọn con trai cứ hay quanh quẩn chỗ cô ngời và buông lời chòng ghẹo. Nhưng cô không để ý: Tâm thấy vừng vàng ở giá trị và lòng cao quý của mình.*  
 Thạch Lam  
**không để ý:** động từ *để ý*, thể phủ định.
- 1262 *Một mình khôn biết làm sao,*  
*Dặm rừng bước thấp bước cao hỡi hùng.*  
 Nguyễn Du  
**khôn biết = không biết:** động từ *biết*, thể phủ định.
- 1263 *Dầu chẳng xét tấm tình si*  
*Thiệt đây mà có ích gì đến ai?*  
 Nguyễn Du  
**chẳng xét = chẳng xét:** động từ *xét*, thể phủ định.
- 1264 *Dầu khi lá thắm chỉ hồng*  
*Nên chẳng thì cũng tại lòng mẹ cha.*  
 Nguyễn Du  
 nên **chẳng**= nên hay **chẳng [nên]**: động từ *nên* (tính lược), thể phủ định.
- 1265 *Cô Hòa phiền, vì cô thâm nghĩ trong trí mà cho sự chông đi trước đó là cố ý không muốn đi chung với mình.*  
 Hồ Biểu Chánh  
**không muốn:** động từ *muốn*, thể phủ định.

**Ghi chú** Trong một câu, hai lần phủ định làm thành một xác định:

*Trời còn có lúc sao quên mọc;*

*Anh chẳng đêm nào không nhớ em.*

Nguyễn Bính

**chẳng . . . + không** ⇒ PHỦ ĐỊNH + PHỦ ĐỊNH = XÁC ĐỊNH

1266 *Nhưng vẫn còn khoảng 150 triệu, trong tổng số hơn 2 tỷ nhi đồng trên thế giới, thiếu dinh dưỡng; gần 11 triệu trẻ em chết trước khi tròn 5 tuổi; trên 120 triệu trẻ em không được đi học – và 4 phần 5 trong số những em được đi học không đạt tới Lớp Năm; 10 triệu trẻ em chết mỗi năm vì những bệnh có thể ngăn ngừa; và khoảng 300,000 trẻ em đang bị khai thác như là những binh sĩ nhi đồng.*

Nguoi Viet Online. *World News*, 5/9/2002

**không được đi học:** động từ *đi học*, thể phủ định thụ động;

**bị khai thác:** động từ *khai thác*, thể thụ động.

1267 *Trong nhà giam có tám bảng ghi rằng phi công Mỹ bị bắt không bị trả thù, mà được đối xử tử tế, được cho ăn mặc, chỗ ở đầy đủ. David nói thẳng là điều này không đúng.*

Viet Bao Online. *Tham Khảo*, 12/15/2002

**không bị trả thù:** động từ *trả thù*, thể phủ định thụ động.

## Thể mệnh lệnh

*Thể mệnh lệnh* được dùng khi người ta cần đưa ra quyết định, lời khuyên, sai bảo, hay ra lệnh.

Trong ngôn ngữ Việt Nam, người ta có 4 cách thể hiện thể mệnh lệnh.

(1)	<b>Động từ + túc từ</b>	(không, hoặc có <i>chữ đệm</i> )
(2)	<b>Động từ</b>	( “ ” )
(3)	<b>Chủ từ + động từ + túc từ</b>	( “ ” )
(4)	<b>Chủ từ + động từ</b>	( “ ” )

*Đặc biệt, trong ngôn ngữ Việt Nam, thông thường, thể mệnh lệnh có chủ từ. Đó là một đặc tính của Tiếng Việt, khác với Tiếng Anh và Tiếng Pháp.*

*Chủ từ và chữ đệm* được dùng trong thể mệnh lệnh, để làm cho lời nói trở nên nhẹ nhàng và lịch sự.

*Động từ* có thể là một *động từ* hay một *động từ nhóm*.

Dưới đây là bảng kê các *trợ từ* đứng trước *động từ*, để cho biết ý thuận hay ý nghịch.

	THUẬN	NGHỊCH
Trợ từ + <b>động từ</b> →	• <i>hãy/ nên/ thì + động từ</i>	• <i>chớ/ đừng/ chớ nên/ không bao giờ + động từ</i>

- Ghi chú**
- Về định nghĩa của 3 phần tử **chủ từ**, **động từ**, và **túc từ**, xem Chương 2. *Phân tích luận lý*.
  - Về định nghĩa của **chữ đệm**, xem Mục 1.9 *Chữ đệm*.

## 1 **Động từ + túc từ**

---

**Ghi chú** Chữ có gạch dưới là *động từ*.

- 1268 *Người gần ta; Trời xa ta*  
*Thương người rồi mới thương qua Phật Trời.*  
 Vita Lê Văn Vị
- 1269 *Đi! Cùng anh tới Cô Tô cảnh cũ*  
*Chờ trăng lên mơ nữa giấc mơ xưa.*  
 Huy Thông
- 1270 *Hỡi cô gánh nước quang mây*  
*Cho anh một gáo tưới cây ngô đồng.*  
 Ca dao
- 1271 *Chớ tham ngồi mũi thuyền rồng*  
*Tuy rằng tốt đẹp nhưng chồng người ta.*  
 Ca dao
- 1272 *Đói lòng ăn nắm lá sung*  
*Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng!*  
 Ca dao  
**thì đừng** = thì đừng [lấy chồng chung].
- 1273 *Ra đi, anh có dặn dò*  
*Sông sâu đừng lội, đò đầy đừng đi.*  
 (Đừng lội sông sâu; đừng đi đò đầy.)

## 2 **Động từ**

---

- 1274 *Bây giờ trời đã sáng, lên đường!*
- 1275 *Đi ra!*
- 1276 *Chạy!*
- 1277 *Đứng lại!*



### 3 Chủ từ + động từ + túc từ

---

- 1278 *Ai ơi chớ lấy học trò*  
*Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm!*  
 Ca dao
- 1279 *Em ưng anh đi!*  
 Hồ Biểu Chánh
- 1280 *Kìa ông giáo, mời ông mua hàng của em nó đi.*  
 Thạch Lam
- 1281 *Thôi thôi em hỡi, Kim Liên*  
*Đẩy xe cho chị qua miền Hà Khê.*  
 Nguyễn Đình Chiểu
- 1282 *Con cò mà đi ăn đêm,*  
*Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.*  
*Ông ơi, ông vớt tôi mau;*  
*Tôi có lòng nào, ông hãy xáo măng.*  
 Ca dao
- 1283 *Bầu ơi thương lấy bí cùng;*  
*Tuy rằng khác giống, nhưng chung một giàn.*  
 Ca dao
- 1284 *Con ơi, muốn nên thân người,*  
*Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha.*  
 Ca dao

### 4 Chủ từ + động từ

---

- 1285 *Chiều chiều bắt kết nhổ lông;*  
*Kết kêu bó chị, chị đừng bắt nhân.*  
 Ca dao
- 1286 *Mụ rằng: "Con hãy thông dong;*  
*Phải điều lòng lại dối lòng mà chơi!"*  
 Nguyễn Du
- 1287 *Cái ngủ, mày ngủ cho lâu;*  
*Mẹ mày đi cấy ruộng sâu chưa về.*  
 Ca dao

### 1.3 T ĩ n h t ù

*Tĩnh từ là chữ, hay nhóm chữ, cho thông tin về một danh từ.*

Danh từ được hiểu là bao gồm cả hạn từ, biểu thức, và đại từ. Trường hợp tĩnh từ làm bằng một nhóm chữ, người ta gọi đó là **tĩnh từ nhóm**.

Khi một *động từ* cho thông tin về một danh từ, nó được xem là *tĩnh từ*. Khi một *động từ* phối hợp với các chữ khác, và làm thành một nhóm chữ để cho thông tin về một danh từ, nhóm chữ ấy là *tĩnh từ nhóm*. *Một động từ trợ (tương đương với participle/ participe trong Tiếng Anh và Tiếng Pháp), được coi là tĩnh từ, trong Tiếng Việt.*

Đứng sau hoặc trước một danh từ, tĩnh từ cho thông tin *trực tiếp* về danh từ ấy. Tĩnh từ có thể cho thông tin về một danh từ *qua một động từ đặc biệt*.

Tĩnh từ có thể được dùng như danh từ hay động từ, và ngược lại.

1301 *Trường Sa Trường Sa đảo chếnh choáng  
Thăm thăm sâu vây trắng bốn bên.  
Lính thú mười người lạ sóng nước  
Đêm nằm còn tưởng đảo trôi đi.*

Tô Thùy Yên

Động từ đặc biệt **là** và **thì** tỉnh lược:

*Trường Sa Trường Sa [là] đảo chếnh choáng*

*Thăm thăm sâu vây trắng bốn bên.*

*Lính thú mười người [thì] lạ sóng nước*

*Đêm nằm còn tưởng đảo trôi đi.*

**đảo chếnh choáng Thăm thăm sâu vây trắng bốn bên** là tĩnh từ nhóm, cho thông tin về danh từ riêng *Trường Sa*, qua động từ đặc biệt **là**, tỉnh lược;

**lạ sóng nước Đêm nằm còn tưởng đảo trôi đi** là tĩnh từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Lính thú*, qua động từ đặc biệt **thì**, tỉnh lược.

1302 *Lơ thơ dưới núi, tiêu vài chú  
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà.*

Bà Huyện Thanh Quan

Động từ đặc biệt **thì** tỉnh lược:

*Vài chú tiêu [thì] lơ thơ dưới núi*

*Mấy nhà chợ [thì] lác đác bên sông.*

**Lơ thơ dưới núi** là tĩnh từ nhóm, cho thông tin về danh từ *tiêu vài chú*;

**Lác đác bên sông** là tĩnh từ nhóm, cho thông tin về danh từ *chợ mấy nhà*.

- 1303 *Đêm khuya thiệp mới hỏi chàng*  
*Cau khô ăn với trầu vàng xứng không?*  
 Ca dao  
**khuya** là tính từ, cho thông tin về danh từ *Đêm*;  
**khô** là tính từ, cho thông tin về danh từ *Cau*;  
**vàng** là tính từ, cho thông tin về danh từ *trầu*.
- 1304 *Có chồng càng dễ chơi ngang*  
*Đẻ ra con thiếp, con chàng, con ai. . .*  
 Ca dao  
**thiếp, chàng, ai** là các đại từ, được dùng như *tính từ*, cho thông tin về danh từ *con*.
- 1305 *Học trò ở Quảng ra thi,*  
*Thấy cô gái Huế, chân đi không rời.*  
 Ca dao  
**ra thi, Thấy cô gái Huế** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Học trò ở Quảng*;  
**đi** là động từ.
- 1306 *chim nào hát giữa thôn hoa,*  
*tay nào hong giữa chiều tà tóc bay.*  
 Phạm Thiên Thư  
**nào** là tính từ, cho thông tin về danh từ *chim* và danh từ *tay*;  
**tóc bay** là tính từ, cho thông tin về danh từ *chiều tà*.
- 1307 *Nhớ em, anh cũng muốn vô*  
*Sợ trường Nhà Hồ, sợ phá Tam Giang.*  
 Ca dao  
**Nhớ em** là tính từ nhóm, cho thông tin về đại từ *anh*;  
**Nhà Hồ**, danh từ riêng, được dùng như tính từ, cho thông tin về danh từ *trường*;  
**Tam Giang**, danh từ riêng, được dùng như tính từ, cho thông tin về danh từ *phá*.
- 1308 *Ai ơi, đừng bỏ ruộng hoang*  
*Bao nhiều tác đất, tác vàng bấy nhiêu.*  
 Ca dao  
**hoang** là tính từ, cho thông tin về danh từ *ruộng*;  
**Bao nhiêu** là tính từ, cho thông tin về danh từ *tác đất*;  
**bấy nhiêu** là tính từ, cho thông tin về danh từ *tác vàng*.
- 1309 *Trắng da vì bởi phấn dôi*  
*Đen da vì bởi em ngồi chợ trưa.*  
 Ca dao  
**Trắng, Đen** là các tính từ, cho thông tin về danh từ *da*.

1310 *Tuân thấy trong bóng tối của vành khăn, hai con mắt Mai long lanh yêu mến.*

Thạch Lam

**hai** là tính từ chỉ số đếm, cho thông tin về danh từ *con mắt*;

**long lanh yêu mến** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *hai con mắt Mai*.

1311 *Bến sông xưa, dịu dàng nàng Chiêm nữ,*

*Hương Champa ôm ấp bờ tóc xanh,*

*Chiếc om đất tự tình vòng tay nhỏ*

*Trọn khối tình hò hẹn buổi bình minh.*

Chế Liêm. *Bangsa Champa*

**Chiêm nữ** là tính từ, cho thông tin về danh từ *nàng*; **xanh** là tính từ, cho thông tin về danh từ *tóc*; **nhỏ** là tính từ, cho thông tin về danh từ *vòng tay*.

**hò hẹn buổi bình minh** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *khối tình*.

1312 *Anh lấy em từ thuở mười ba*

*Đến năm mười tám, thiệp đà năm con.*

*Ra đường, thiệp hãy còn son*

*Về nhà, thiệp đã năm con cùng chàng.*

Ca dao

Câu 1

**mười ba** là tính từ, cho thông tin về danh từ *thuở*;

Câu 2

**mười tám** là tính từ, cho thông tin về danh từ *năm*;

**năm** là tính từ, cho thông tin về danh từ *con*;

Câu 3

**Ra đường** là tính từ nhóm, cho thông tin về đại từ *thiếp*;

*Ra đường, thiệp [thì/trông] hãy còn son*

**hãy còn son** là tính từ, cho thông tin về đại từ *thiếp*, qua động từ đặc biệt *thì/trông*, tỉnh lược.

Câu 4

**Về nhà** là tính từ nhóm, cho thông tin về đại từ *thiếp*;

*Về nhà, thiệp đã [có] năm con cùng chàng.*

**năm** là tính từ, cho thông tin về danh từ *con*.

1313 *Rượu ngon, cái cặn cũng ngon*

*Thương em chẳng luận chồng con mấy đời.*

Ca dao

*Rượu ngon [thì] cái cặn cũng ngon;*

*Thương em, [anh] chẳng luận chồng con mấy đời.*

**cái cặn cũng ngon** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Rượu ngon*;

**Thương em** là tính từ, cho thông tin về đại từ *anh*, tỉnh lược;

**mấy đời** là tính từ, cho thông tin về danh từ *chồng con*.

- 1314 *Đêm nay trăng rụng về bên ấy*  
*Gác trọ còn nguyên gió thất tình.*  
 Nguyễn Bính  
**nay** là tính từ, cho thông tin về danh từ *Đêm*; **ấy** là tính từ, cho thông tin về danh từ *bên*; **thất tình** là tính từ, cho thông tin về danh từ *gió*.
- 1315 *Người giai nhân: bến đợi dưới cây già;*  
*Tình du khách: thuyền qua không buộc chặc.*  
 Xuân Diệu  
 Dấu hai chấm (:) tương đương với động từ đặc biệt **như**:  
*Người giai nhân [như] bến đợi dưới cây già;*  
*Tình du khách [như] thuyền qua không buộc chặc.*  
**bến đợi dưới cây già** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Người giai nhân*;  
**thuyền qua không buộc chặc** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Tình du khách*.
- 1316 *Chàng gơ tay đón nàng vào lòng; Tuân thấy trên ngực chàng tiếng đập mạnh của quả tim bé nhỏ, hơi thở ấm của nàng bên mái tóc. Lời nói đầu của đôi trẻ là một cái hôn đằm thắm và yên lặng.*  
*[. . .] Khi nàng gơ tay ra, Tuân thấy trên má chàng ướt những giọt lệ nóng của nàng.*  
 Thạch Lam  
**trên ngực chàng tiếng đập mạnh của quả tim bé nhỏ, hơi thở ấm của nàng bên mái tóc** là tính từ nhóm, cho thông tin về *Tuân*, qua động từ đặc biệt *thấy*;  
**đầu** là tính từ, cho thông tin về danh từ *Lời nói*;  
**đằm thắm và yên lặng** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *cái hôn*;  
**trên má chàng ướt những giọt lệ nóng của nàng** là tính từ nhóm, cho thông tin về *Tuân*, qua động từ đặc biệt *thấy*.
- 1317 *Các công việc nhắc lại hằng ngày đã khiến năm linh hồn kia trở nên năm cái máy, giờ nào làm việc nào, ngày ngày, tháng tháng, năm năm, không hề thay đổi.*  
 Khái Hưng  
**nhắc lại hằng ngày** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Các công việc*;  
**năm** là tính từ, cho thông tin về danh từ *linh hồn*;  
**kia** là tính từ, cho thông tin về danh từ *linh hồn*;  
**năm** là tính từ, cho thông tin về danh từ *cái máy*;  
**giờ nào làm việc nào, ngày ngày, tháng tháng, năm năm, không hề thay đổi** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *năm cái máy*.

- 1318 *Tháp Chăm tiêu biểu cội nguồn, thể hiện tài năng sáng tạo của nghệ nhân và sức lao động cần cù của Bangsa Champa, tạo thành đề tài hầu như không bao giờ cạn hứng cho các nhà thơ.*  
Dohamide & Dorohiêm. *Bangsa Champa*  
**sáng tạo** là tính từ, cho thông tin về danh từ *tài năng*;  
**cần cù** là tính từ, cho thông tin về danh từ *sức lao động*;  
**hầu như không bao giờ cạn hứng cho các nhà thơ** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *đề tài*.
- 1319 *Nàng về già gạo ba trắng  
Để anh gánh nước cao bằng về ngâm.*  
Ca dao  
**ba trắng** là tính từ, cho thông tin về danh từ *gạo*;  
**cao bằng** là tính từ, cho thông tin về danh từ *nước*.
- 1320 *Chị từ dan dít với tình,  
Đời tươi như buổi bình minh nam vàng.*  
Nguyễn Bính  
*Đời [thì] tươi như buổi bình minh nam vàng.*  
**từ dan dít với tình** là tính từ nhóm, cho thông tin về đại từ *Chị*;  
**tươi như buổi bình minh nam vàng** là tính từ nhóm, cho thông tin về *Đời*, qua động từ đặc biệt *thì*, tính lược.
- 1321 *Thấy anh, em cũng muốn theo  
Sợ mẹ anh nghèo, bán váy em đi.*  
Ca dao  
**Thấy anh** là tính từ nhóm, cho thông tin về đại từ *em*;  
**nghèo** là tính từ, cho thông tin về danh từ *mẹ anh*;  
**em**, đại từ, được dùng như tính từ, cho thông tin về danh từ *váy*.
- 1322 *tóc em rừng ngát hương say  
tay em dài nọ hoa lay dáng ngà*  
Phạm Thiên Thư  
*tóc em [là] rừng ngát hương say  
tay em [thì] dài nọ hoa lay dáng ngà*  
**rừng ngát hương say** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *tóc em*;  
**dài nọ hoa lay dáng ngà** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *tay em*.
- 1323 *Cơm chiều nghe mưa, ông bỏ đũa. Nửa đêm nghe mưa, ông choàng dậy, ra đứng chái sau, ngó về phía đồng đất tối mịt.*  
Nguyễn Ngọc Tư  
**Cơm chiều nghe mưa** là tính từ nhóm, cho thông tin về đại từ *ông*;  
**Nửa đêm nghe mưa** là tính từ nhóm, cho thông tin về đại từ *ông* (chữ sau).

- 1324 *Tôi, con đường nhỏ chạy lang thang,  
Kéo nỗi buồn vui dạo khắp làng.*  
Tế Hanh  
**con đường nhỏ chạy lang thang** là tính từ nhóm, cho thông tin về đại từ *Tôi*.
- 1325 *Bill Gates, chủ tịch Microsoft, đã giúp đỡ các sinh viên thiếu số rất nhiều,  
với quỹ học bổng hai tỷ dollars trong hai mươi năm.*  
**chủ tịch Microsoft** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ riêng *Bill Gates*.

### **G h i c h ú**

Trong hai ví dụ 1324 và 1325, các nhóm chữ

**con đường nhỏ chạy lang thang**, và  
**chủ tịch Microsoft**,

theo văn phạm Pháp, được gọi là các *mots en apposition*. *Adjectif* hay *mots en apposition* cũng đều cho thông tin về một danh từ. Vì Tiếng Pháp là ngôn ngữ biến dạng và chính xác, văn phạm Pháp có cái nhìn chi li và khúc chiết về các chữ/nhóm chữ, nên đã dùng đến hai hạng từ, *adjectif* và *mots en apposition* cho hai trường hợp, đều dùng để cho thông tin về một *danh từ*.

Theo định nghĩa của văn phạm Việt Nam, *tính từ/ tính từ nhóm* là chữ/ nhóm chữ *cho thông tin về một danh từ*. Văn phạm Việt Nam xem *adjectif* và *mots en apposition* không khác gì nhau. Như vậy, riêng về điểm này, văn phạm Việt Nam và văn phạm Pháp chỉ khác nhau chút ít về hình thức, nhưng không khác nhau về nội dung văn phạm. Văn phạm Việt Nam giản dị hơn văn phạm của các ngôn ngữ biến dạng.

Hai ví dụ 1324 và 1325 có thể được viết như sau, và vẫn có cùng một nghĩa:

1324  
*Tôi, [là] con đường nhỏ chạy lang thang,  
Kéo nỗi buồn vui dạo khắp làng.*  
**[là] con đường nhỏ chạy lang thang** là tính từ nhóm, cho thông tin về đại từ *Tôi*;  
**Kéo** là động từ.

1325  
*Bill Gates, [là] chủ tịch Microsoft, đã giúp đỡ các sinh viên thiếu số rất nhiều, với  
quỹ học bổng hai tỷ dollars trong hai mươi năm.*  
**[là] chủ tịch Microsoft** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ riêng *Bill Gates*;  
**đã giúp đỡ** là động từ.

- 1326 *Đấy đông thì đây bên tây*  
*Đấy chưa có vợ, đây nay chưa chồng.*  
*Con trai chưa vợ đã xong*  
*Con gái chưa chồng buồn lắm em ơi!*  
 Ca dao  
**chưa có vợ** là tính từ, cho thông tin về đại từ *Đấy*  
**nay chưa chồng** là tính từ, cho thông tin về đại từ *đây*.  
*Con trai chưa vợ [thì] đã xong*  
*Con gái chưa chồng [thì] buồn lắm em ơi!*  
**đã xong** là tính từ, cho thông tin về danh từ nhóm *Con trai chưa vợ*, qua động từ đặc biệt *thì*, tỉnh lược;  
**buồn lắm em ơi** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ nhóm *Con gái chưa chồng*, qua động từ đặc biệt *thì*, tỉnh lược.
- 1327 *Con gái như thể hàng săng*  
*Bán thì muốn bán, biết rằng mời ai!*  
 Ca dao  
**hàng săng** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Con gái*, qua động từ đặc biệt *như thể*.  
 (*săng* có nghĩa là *hòm* hay *quan tài*; câu ca dao trên diễn tả tâm trạng của người con gái Á Đông thời xưa, muốn kiếm chồng nhưng không thể lên tiếng, như người chủ trại hòm muốn bán hòm nhưng không thể lên tiếng mời ai.)
- 1328 *Vượng không ngờ đâu người bạn học cùng trường với chàng đã hai lần đi thi tú tài, nay đương ngồi cho lạc vào chai ở một cửa hàng tạp hóa nhỏ, cạnh một chợ quê tiều tụy.*  
 Nhất Linh  
**cùng trường với chàng đã hai lần đi thi tú tài** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *người bạn học*;  
**nhỏ** là tính từ, cho thông tin về danh từ *cửa hàng tạp hóa*;  
**tiều tụy** là tính từ, cho thông tin về danh từ *chợ quê*.
- 1329 *Nằm mãi không ngủ được, Ngọc liền dậy đi bách bộ ngoài hiên.*  
 Khái Hưng  
**Nằm mãi không ngủ được** là tính từ nhóm, cho thông tin về đại từ *Ngọc*.
- 1330 SAN JOSE, California – *Một người đàn ông, bức tức đến độ đã ném một con chó nhỏ đến chết giữa sự lưu thông tấp nập hồi năm ngoái tại San Jose, California, đã bị tuyên án tối đa hôm 13-7 là phải ngồi tù 3 năm.*  
*[. . .] Đây là bản án nặng nề nhất mà quan tòa của tòa án tối cao San Jose, Kelvin Murphy, có thể tuyên được liên quan đến vụ án này, và quan tòa mô tả là “một tội ác nặng nề đến độ quốc tế cũng phải lên án.”  
 Người Việt Online. *US News*, 7/14/2001*



## Câu 1

**bực tức đến độ đã ném một con chó nhỏ giữa sự lưu thông tấp nập hồi năm ngoái tại San Jose, California** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Một người đàn ông*;

**3** là tính từ chỉ số đếm, cho thông tin về danh từ *năm*.

## Câu 2

**nặng nề nhất mà quan tòa của tòa án tối cao San Jose, Kelvin Murphy, có thể tuyên được liên quan đến vụ án này** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *bản án*;

**nặng nề đến độ quốc tế cũng phải lên án** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *tội ác*.

1331 *Một người đàn bà không đẹp không xấu, mặc áo nâu cài khuy, chân đi guốc, ở trong nhà bước ra.*

Nhất Linh

**không đẹp không xấu, mặc áo nâu cài khuy, chân đi guốc** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Một người đàn bà*.

1332 *Ngoài sân, ánh trăng chiếu lờ mờ; rặng tường hoa hồng lồng bóng xuống lối lát gạch; mấy cây đại không lá, ẻo lả, uốn thân trong vườn sắn um tươi; vạt vật có vẻ diu dàng như nhuộm màu thiên êm đềm tịch tịch.*

Khái Hưng

**lát gạch** là tính từ, cho thông tin về danh từ *lối*;

**không lá, ẻo lả, uốn thân trong vườn sắn um tươi** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *mấy cây đại*;

**diu dàng như nhuộm màu thiên êm đềm tịch tịch** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *vạt vật*, qua động từ đặc biệt *có vẻ*.

1333 *PARIS, Pháp – Một tổ chức coi sóc về báo chí thế giới cho biết hôm 7/18/01 là từ đầu năm đến nay đã có 33 ký giả và người phục vụ trong ngành truyền thông đã thiệt mạng, và Colombia là quốc gia bị coi là nguy hiểm nhất đối với các nhà báo.*

Nguoi Viet Online. *World News*, 7/19/2001

**coi sóc về báo chí thế giới** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Một tổ chức*;

**33** là tính từ chỉ số đếm, cho thông tin về danh từ nhóm *ký giả và người phục vụ trong ngành truyền thông*;

**nguy hiểm nhất đối với các nhà báo** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *quốc gia*, qua động từ đặc biệt *bị coi là*.

1334 *Các học sinh ở xa được đi học bằng xe buýt nhà trường.*

**ở xa** là tính từ, cho thông tin về danh từ *Các học sinh*;

**nhà trường**, danh từ, được dùng như tính từ, cho thông tin về danh từ *xe buýt*.

- 1335 *Lũy tre làng là hình ảnh quen thuộc của thôn quê Việt Nam ngày xưa.*  
**làng**, danh từ, được dùng như tính từ, cho thông tin về danh từ *Lũy tre*;  
**quen thuộc của thôn quê Việt Nam ngày xưa** là tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *hình ảnh*.
- 1336 *Nhưng từ hôm **cưới** trở đi, hễ ông Bá vào buồng thì nàng ôm bụng kêu trời kêu đất . . .*  
 Nhất Linh  
**cưới**, danh từ, được dùng như tính từ, cho thông tin về danh từ *hôm*.

## Nhận ra các tính từ

- 1 Các số thứ tự là **tính từ** (*thửa mười ba, năm mười tám - 1312*);
- 2 Các số đếm là **tính từ** (*năm con - 1312*);
- 3 Các danh từ riêng hay danh từ chung, đứng liền sau một danh từ khác để cho thông tin về danh từ ấy, là **tính từ** (*trông Nhà Hồ, phá Tam Giang - 1307; xe buýt nhà trường, lũy tre làng, hôm cưới - 1335, 1336*).
- 4 Các đại từ chỉ người được dùng như **tính từ** (*con thiếp, con chàng, con ai - 1304*);
- 5 Các động từ phối hợp với các chữ khác, để cho thông tin về một danh từ, là **tính từ nhóm** (*năm mãi không ngủ được, thuyền qua không buộc chặt - 1329, 1315*);
- 6 Các nhóm chữ đứng sau một danh từ, và giữa hai dấu phẩy, để cho thông tin về danh từ ấy, là **tính từ nhóm** (*con đường nhỏ chạy lang thang, chủ tịch Microsoft - 1324, 1325*).

## Về đặc tính đa từ của Tiếng Việt

Nếu không tách tính từ ra khỏi danh từ, các nhóm chữ sau đây được coi là tương đương với các danh từ, và có thể được gọi chung là *danh từ*, cho gọn, khi phân tích văn phạm: **thửa mười ba – năm mười tám – năm con – trông Nhà Hồ – phá Tam Giang – con thiếp, con chàng, con ai – xe buýt nhà trường – lũy tre làng – hôm cưới**.

Chương 0. *Các đặc tính của Tiếng Việt*, cho thấy Tiếng Việt là ngôn ngữ đa từ (polylexemic/ polylexémique). Đặc tính đa từ của Tiếng Việt cho thấy, khi nhiều chữ *chiếc*, mà mỗi chữ có ý nghĩa riêng, được phối hợp với nhau, người ta sẽ có một chữ ghép mang một ý nghĩa duy nhất. Bởi vậy, khi phân tích văn phạm, tốt nhất, là xét từng *nhóm chữ* (phrase/ locution) cho các danh từ, động từ, tính từ, và trạng từ. Cách phân tích như vậy hợp lý hơn là phân tích riêng lẻ từng chữ (word/ mot).

## 1.4 Trạng từ

*Trạng từ là chữ, hay nhóm chữ, cho thông tin về 1 trong 5 loại chữ:*

- *động từ,*
- *tĩnh từ,*
- *trạng từ khác,*
- *giới từ,* (xem Mục 1.5. *Giới từ*)
- *liên từ.* (xem Mục 1.6. *Liên từ*)

Trường hợp trạng từ là một nhóm chữ, người ta gọi đó là **trạng từ nhóm**. Trạng từ có thể đứng sau hay trước chữ mà nó cho thông tin.

Khi một *động từ* cho thông tin về 1 trong 5 loại chữ trên đây, nó được xem là **trạng từ**. Khi một *động từ* phối hợp với các chữ khác, và làm thành một nhóm chữ để cho thông tin về 1 trong 5 loại chữ trên đây, người ta gọi đó là **trạng từ nhóm**.

*Phân biệt giữa tĩnh từ và trạng từ:*

- **tĩnh từ** chỉ cho thông tin về một *danh từ*;
- **trạng từ** không cho thông tin về một *danh từ*, mà cho thông tin về 1 trong 5 loại chữ kể trên.

Trong mục này, chỉ có các ví dụ về trạng từ cho thông tin về một *động từ*, hoặc một *tĩnh từ*, hoặc một *trạng từ khác*. Trong các mục tiếp theo, sẽ có các ví dụ về trạng từ cho thông tin về một *giới từ* (trang 72) hay một *liên từ* (trang 79).

1401 *Sáng trắng sáng cả vườn chè . . .*

Nguyễn Bính

**cả** là trạng từ, cho thông tin về động từ *sáng* (chữ sau); hay

**cả vườn chè** là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *sáng*.

1402 *Gió đưa cành trúc la đà*

*Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Xương.*

Ca dao

**la đà** là trạng từ, cho thông tin về động từ *đưa*.

1403 *Nhà Bè nước chảy chia hai*

*Ai về Gia Định, Đồng Nai, thì về.*

Ca dao

**chia hai** là trạng từ, cho thông tin về động từ *chảy*.

- 1404 *Cuội ơi, ta nói cho Cuội nghe*  
*Ở trên Cung Trăng mãi mà làm chi. . .*  
 Lê Thương  
**mãi mà làm chi** là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *Ở*.
- 1405 *Nhông nhông ngựa Ông\* đã về,*  
*Cắt cỏ Bò Đẻ cho ngựa Ông ăn.*  
 Ca dao – \*Lê Lợi  
**Nhông nhông** là trạng từ, cho thông tin về động từ *đã về*.
- 1406 *Đêm tối êm ru lời thủ thỉ,*  
*Bên hè có tiếng đế ca ran.*  
 Tô Thùy Yên  
**êm** là trạng từ, cho thông tin về động từ *ru*;  
**ran** là trạng từ, cho thông tin về động từ *ca*.
- 1407 *Em hiền như ma sœur. . .*  
 Nguyễn Tất Nhiên  
**như ma sœur** là trạng từ nhóm, cho thông tin về tính từ *hiền*.
- 1408 *Cho anh khóc bằng mắt em*  
*Những cuộc tình duyên Budapest.*  
 Thanh Tâm Tuyền  
**bằng mắt em** là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *khóc*.
- 1409 *mây xưa cũng bỏ non về*  
*em xưa cũng già câu thề đó đây*  
 Phạm Thiên Thư  
**cũng** (chữ trên) là trạng từ, cho thông tin về động từ *bỏ*;  
**cũng** (chữ dưới) là trạng từ, cho thông tin về động từ *già*.
- 1410 *chiều chiều mở cổng mây trôi*  
*chênh vênh núi biếc mắt người sao hôm.*  
 Phạm Thiên Thư  
**chiều chiều** là trạng từ, cho thông tin về động từ *mở*; **chênh vênh núi biếc mắt người sao hôm** là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *trôi*.
- 1411 *Năng mưa thì giếng năng đầy*  
*Anh năng đi lại, mẹ thầy năng thương.*  
 Ca dao  
**Năng** (chữ thứ 1) là trạng từ, cho thông tin về động từ *mưa*;  
**năng** (chữ thứ 2) là trạng từ, cho thông tin về tính từ *đầy*;  
**năng** (chữ thứ 3) là trạng từ, cho thông tin về động từ *đi lại*;  
**năng** (chữ thứ 4) là trạng từ, cho thông tin về động từ *thương*.

- 1412 *Đố ai đếm được lá rừng*  
*Rừng bao nhiêu lá, tôi thương nàng **bấy nhiêu**.*  
 Ca dao  
**bấy nhiêu** là trạng từ, cho thông tin về động từ *thương*.
- 1413 *Tà tà bóng ngã về tây*  
*Chị em **thơ thần dang tay** ra về.*  
 Nguyễn Du  
**Tà tà** là trạng từ, cho thông tin về động từ *ngã*;  
**thơ thần dang tay** là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *ra về*.
- 1414 *Đàn kêu **tích-tích-tình-tang***  
*Ai đưa Công Chúa\* lên thang mà về.*  
 Ca dao – \* Công Chúa Huyền Trân  
**tích-tích-tình-tang** là trạng từ, cho thông tin về động từ *kêu*.
- 1415 *Tóc em chửa úa **nắng hè**.*  
 Tựa phim  
**nắng hè** là trạng từ, cho thông tin về động từ *úa*.
- 1416 *Phượng là con chim thần thoại*  
***Mỗi ngàn năm** cất tiếng kêu.*  
 Đỗ Quý Toàn  
**Mỗi ngàn năm** là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *cất tiếng kêu*.
- 1417 *Ai thương ai **dưới mưa**, buồn không*  
*Mưa **như mưa đã ngàn năm**.*  
 Chiều Mưa Công Viên - nhạc  
**dưới mưa** là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *thương*;  
**như mưa đã ngàn năm** là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *Mưa*.
- 1418 *Ta sống **trong vũng lầy** . . .*  
 Lê Uyên Phương  
**trong vũng lầy** là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *sống*.
- 1419 *Anh lên lon **giữa hai hàng hoa nển** . . .*  
 Thơ dân gian. *Nghĩa Trang Quân Đội Biên Hòa*  
**giữa hai hàng hoa nển** là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *lên lon*.
- 1420 *Anh đứng **ngàn năm thao diễn nghi**:*  
*Em nằm **tóc xõa đợi chờ anh**.*  
 Thơ dân gian. *Trường Hải Quân Nha Trang*  
**ngàn năm thao diễn nghi** là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *đứng*;  
**tóc xõa đợi chờ anh** là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *nằm*.

- 1421 *em nghiêng nón hạ cầu mưa*  
*sông ngâm mây trắng nước chưa buồn về*  
 Phạm Thiên Thư  
**nghiên nón hạ** là trạng từ, cho thông tin về động từ *cầu mưa*;  
**chưa buồn** là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *về*.
- 1422 *Nước trong rửa ruột sạch trơn*  
*Một câu danh lợi chi sờn lòng đây.*  
 Nguyễn Đình Chiểu  
**sạch trơn** là trạng từ, cho thông tin về động từ *rửa ruột*.
- 1423 *Ra đi vừa rạng chân trời*  
*Ngùi ngùi ngó lại nhớ nơi học đường.*  
 Nguyễn Đình Chiểu  
**vừa rạng chân trời** là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *Ra đi*;  
**Ngùi ngùi** là trạng từ, cho thông tin về động từ *ngó lại*.
- 1424 *ngày xưa em chửa theo chồng*  
*mùa xuân em mặc áo hồng đào rơi*  
 Phạm Thiên Thư  
**chửa** (biến âm của **chứa**) là trạng từ, cho thông tin về động từ *theo*.
- 1425 *Cô hiền như một ngum nước mưa.*  
 Nam Cao  
**như một ngum nước mưa** là trạng từ nhóm, cho thông tin về tính từ *hiền*.
- 1426 *Trên đầu em đội khăn vương*  
*Trông xuống dưới ngực, cau buồng còn non.*  
 Ca dao  
**còn** là trạng từ, cho thông tin về tính từ *non*.
- 1427 *Cho dẫu ngàn năm, em vẫn đứng*  
*Chờ anh như biển vẫn chờ sông.*  
 Tô Thùy Yên  
**Cho dẫu ngàn năm** là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *đứng*;  
**vẫn** là trạng từ, cho thông tin về động từ *đứng*;  
**như biển vẫn chờ sông** là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *Chờ*.
- 1428 *đôi uyên ương trắng bay rồi*  
*tiếng nghe tha thiết bên trời chớm đông*  
 Phạm Thiên Thư  
**rồi** là trạng từ, cho thông tin về động từ *bay*.

1429 *Bức tranh ấy chàng mới vẽ hôm kia.*

Nhất Linh

**mới . . . hôm kia** là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *vẽ*.

1430 *Tiếng còi tan việc nổi lên vang động trong không khí. Lập tức, các công nhân trong xưởng đều ngừng lại. Bọn thợ đàn ông với lấy áo mũ trên mắc rồi háp tấp đồn nhau đi ra phía cửa như một lớp sóng người.*

Thạch Lam

**vang động trong không khí** là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *nổi lên*;

**lập tức, đều** là các trạng từ, cho thông tin về động từ *ngừng lại*;

**háp tấp đồn nhau, như một lớp sóng người** là các trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *đi ra*.

1431 WASHINGTON – *Bạch Ốc cho biết sẽ phải xin Hải Quân trả giúp hóa đơn tiền điện cho dinh Phó Tổng Thống Dick Cheney, vì số tiền vượt trên mức dự chi quá xa trong ngân sách. Ngay lập tức, khối Dân Chủ đã lên tiếng tố cáo ông Cheney – người chỉ huy chiến dịch cứu nguy khủng hoảng điện toàn quốc – là giả hình và nhân tâm đối với tình trạng khó khăn mà giới lao động trên toàn quốc đang gặp phải về vấn đề điện nước và gas.*

*Điều này đòi hỏi bản thân ông Cheney phải tiết kiệm nhiều hơn, thực thi ngay chính điều mà ông đang giảng dạy dân chúng Hoa Kỳ.*

Nguoi Viet Online. US News, 7/18/2001

Câu 1

**trên, quá xa** là các trạng từ, cho thông tin về động từ *vượt*.

Câu 2

**Ngay lập tức** là trạng từ, cho thông tin về động từ *đã lên tiếng tố cáo*.

Câu 3

**nhiều hơn** là trạng từ, cho thông tin về động từ *tiết kiệm*;

**ngay** là trạng từ, cho thông tin về động từ *thực thi*.

1432 NEW DELHI – *Ấn Độ thiệt mất nhiều tỷ mỹ kim một năm do nạn chảy máu chất xám. Riêng Hoa Kỳ đã thu hút khoảng 100,000 chuyên viên điện toán cao cấp Ấn Độ mỗi năm, theo một báo cáo Liên Hiệp Quốc phổ biến ngày Thứ Ba 10 Tháng Bảy.*

*Báo Cáo Phát Triển Nhân Dụng 2001 của Chương Trình Phát Triển Liên Hiệp Quốc, gọi tắt là UNDP (United Nations Development Program) cho biết thành phố Bangalore ở Miền Nam Ấn Độ là một trong những “vựa nhân tài đẳng cấp thế giới,” đang vươn lên ngang tầm Silicon Valley và nhiều trung tâm khác tại Âu Châu và Nhật Bản.*

*Trong một hội nghị đánh dấu ngày phổ biến báo cáo tại New Delhi, Bộ Trưởng Khoa Học Kỹ Thuật Ấn Độ Pramod Mahajan đã phản ứng gay gắt trước thực tế trên. Ông nói, “Ấn Độ đã huấn luyện nhân tài rồi để cho những người đổ mắt vào tay Hoa Kỳ.” Ông chua chát nhận xét, “Nước nghèo Ấn Độ đang trợ cấp cho nền giáo dục và kinh tế Hoa Kỳ.”*

Nguoi Viet Online. World News, 7/11/2001

Đoạn 1      **nhieuu** là trạng từ, cho thông tin về tính từ *tỷ*;  
**khoảng** là trạng từ, cho thông tin về tính từ chỉ số đếm *100,000*;  
**mỗi năm** là trạng từ, cho thông tin về động từ *thu hút*.

Đoạn 2      **ngang tầm** là trạng từ, cho thông tin về động từ *vươn lên*.

Đoạn 3      **gay gắt** là trạng từ, cho thông tin về động từ *phản ứng*;  
**chua chát** là trạng từ, cho thông tin về động từ *nhận xét*.

1433      *Tôi về đứng trước cửa nhà mình, ngơ ngác yêu thương như con chim lâu lăm mới tìm lại ổ.*

Nguyễn Ngọc Tư

**ngơ ngác yêu thương như con chim lâu lăm mới tìm lại ổ** là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *về*.

1434      *Từ năm 1995, tổ chức từ thiện Arkansas Rice Depot tặng thêm thức ăn vào cuối ngày Thứ Sáu, cho học sinh mang về nhà. Nhưng những học sinh lãnh thức ăn nhét vào túi hoặc ôm trên tay mang đi thường bị bạn bè chọc ghẹo, chế nhạo. Rice Depot đã có sáng kiến phát những “ba lô” đựng sẵn thực phẩm trong đó, nhiều ít tùy theo hoàn cảnh của từng học sinh, để các em tới lãnh đeo lên vai mang về không bị ai để ý. Cảnh chế nhạo chấm dứt. Nhiều trẻ em đem về ăn một mình, nhưng phần lớn chia sẻ với cha mẹ và các em.*

Ngô Nhân Dụng. Người Việt Online, 6/27/2006

**vào cuối ngày Thứ Sáu** là trạng từ, cho thông tin về động từ *tặng thêm*;  
**nhét vào túi hoặc ôm trên tay** là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *mang đi*;  
**không bị ai để ý** là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *mang về*;  
**một mình** là trạng từ, cho thông tin về động từ *ăn*.



## Nhận ra các trạng từ

Căn cứ vào định nghĩa, người ta có thể nhận ra các trạng từ như sau.

- 1      Cô ấy chỉ thích hoa hồng.  
          Cô ấy thích hoa hồng quá.  
          Cô ấy đặc biệt thích hoa hồng.

*thích* là **động từ**; các chữ *chỉ, quá, đặc biệt* cho thông tin về động từ *thích*, vậy các chữ **chỉ, quá, đặc biệt** là các **trạng từ**.

Hôm nay cô ấy đi học; cô ấy sẽ đi làm ngày mai.

*đi học, đi làm* là các **động từ**; các chữ *hôm nay, ngày mai* cho thông tin về các động từ *đi học, đi làm*, vậy các chữ **hôm nay, ngày mai** là các **trạng từ**.

- Cho thông tin về một động từ, là trạng từ.

- 2      Cô ấy [thì] đẹp biết bao.  
          Cô ấy [thì] đẹp tự nhiên.

*đẹp* là **tính từ**, cho thông tin về đại từ *Cô ấy*, qua động từ đặc biệt *thì*, tỉnh lược; Các chữ *biết bao, tự nhiên* cho thông tin về tính từ *đẹp*, vậy các chữ **biết bao, tự nhiên** là các **trạng từ**.

- Cho thông tin về một tính từ, là trạng từ.

- 3      Cô ấy nói đúng lắm.  
          Cô ấy nói hoàn toàn đúng.

**đúng** là **trạng từ**, cho thông tin về động từ *nói*.

**lắm** là **trạng từ**, cho thông tin về trạng từ *đúng*;

**hoàn toàn** là **trạng từ**, cho thông tin về trạng từ *đúng*.

- Cho thông tin về một trạng từ khác, là trạng từ.

- 4      Cô ấy nói đúng không cãi vào đâu được.

**đúng** là **trạng từ**, cho thông tin về động từ *nói*;

nhóm chữ *không cãi vào đâu được* cho thông tin về trạng từ *đúng*, vậy nhóm chữ

**không cãi vào đâu được** là **trạng từ nhóm**.

Có thể phân tích một cách khác: *đúng không cãi vào đâu được* là **trạng từ nhóm**, cho thông tin về động từ *nói*. Tiếng Việt là ngôn ngữ *đa từ (polylexemic)*; phân tích theo từng nhóm chữ (*phrase/ locution*) hợp lý hơn là phân tích chi li từng chữ một.

*Cô hiền như một ngum nước mưa.*

Nam Cao

Trong câu này, động từ đặc biệt **thì** tỉnh lược:

*Cô [thì] hiền như một ngum nước mưa.*

*hiền* là **tĩnh từ**, cho thông tin về đại từ *Cô*, qua động từ đặc biệt *thì*;

nhóm chữ *như một ngum nước mưa* cho thông tin về tĩnh từ *hiền*, vậy nhóm chữ **như một ngum nước mưa** là **trạng từ nhóm**.

- *Trạng từ có thể là một chữ, hoặc một nhóm chữ.*

5 *Cô ấy thật là một cô gái đáng yêu.*

*là* là **động từ đặc biệt**;

chữ *thật* cho thông tin về động từ đặc biệt *là*, vậy **thật** là **trạng từ**.

- *Trạng từ có thể cho thông tin về một động từ thường, hay động từ đặc biệt.*

### Ghi chú quan trọng

Trong các mục tiếp theo, người ta sẽ thấy trạng từ còn cho thông tin về hai loại chữ khác nữa:

- **Trạng từ** cho thông tin về một **giới từ** (xem Mục 1.5. *Giới từ*, trang 72);
- **Trạng từ** cho thông tin về một **liên từ** (xem Mục 1.6. *Liên từ*, trang 79).

### Để phân biệt trạng từ và tĩnh từ

Khi phân tích văn phạm, người ta cần phân biệt *tĩnh từ* và *trạng từ*, như sau.

#### (1) Dựa vào định nghĩa

- một chữ sẽ là **tĩnh từ**, nếu nó cho thông tin về một **danh từ**;
- một chữ sẽ là **trạng từ**, nếu nó cho thông tin về 1 trong 5 loại chữ: **động từ, tĩnh từ, trạng từ khác, giới từ, liên từ**.

#### (2) Nếu trong mệnh đề hay câu, có động từ đặc biệt

*Tĩnh từ* cho thông tin về một danh từ, bằng 2 cách:

- *trực tiếp*;
- *qua một động từ đặc biệt*.

Thông thường, *trạng từ* cho thông tin về một động từ *thường*. Đôi khi, *trạng từ* cũng cho thông tin về một động từ *đặc biệt*, như *Ví dụ 5* ở trên. Bởi vậy, khi có động từ đặc biệt, người ta cần nhận ra *chữ nào cho thông tin về chữ nào*, và dựa vào các định nghĩa trên, để biết một chữ là *trạng từ* hay *tĩnh từ*.

Sau đây là vài ví dụ.

**Ghi chú:** *chữ xanh* là tính từ; *chữ đỏ* là trạng từ.

- 6 *Tuyết rơi là đẹp.* (1)  
*Tuyết rơi là một cảnh đẹp.* (2)  
*Tuyết rơi thật là một cảnh rất đẹp.* (3)

Câu (1) **Tuyết rơi** = danh từ;  
**là** = động từ đặc biệt;  
 ■ **đẹp** cho thông tin về danh từ *Tuyết rơi*, qua động từ đặc biệt *là*,  
 vậy **đẹp** là tính từ.

Câu (2) ■ **đẹp** cho thông tin trực tiếp về danh từ *cảnh*,  
 vậy **đẹp** là tính từ.

Câu (3) ■ **thật** cho thông tin về động từ *là*,  
 vậy, **thật** là trạng từ;  
 ■ **rất** cho thông tin về tính từ **đẹp**,  
 vậy, **rất** là trạng từ.

- 7 *Nàng chưa từng thấy tuyết rơi; nàng thấy lạnh.* (4)  
*Nàng chưa từng thấy tuyết rơi; nàng thấy thật lạnh.* (5)  
*Nàng thật chưa từng thấy tuyết rơi; nàng thấy lạnh buốt.* (6)  
*Chưa từng thấy tuyết rơi, nàng thấy lạnh buốt.* (7)

Câu (4) **Nàng** (chữ trước) = đại từ;  
**thấy** (chữ trước, cùng nghĩa với *nhìn thấy*) = động từ thường;  
 ■ **chưa từng** cho thông tin về động từ **thấy**,  
 vậy, **chưa từng** là trạng từ;  
**nàng** (chữ sau) = đại từ;  
**thấy** (chữ sau, cùng nghĩa với *cảm thấy*) = động từ đặc biệt;  
 ■ **lạnh** cho thông tin về đại từ *nàng*, qua động từ đặc biệt *thấy*,  
 vậy, **lạnh** là tính từ.

Câu (5) ■ **thật** cho thông tin về tính từ **lạnh**,  
 vậy, **thật** là trạng từ.

Câu (6) ■ **thật** cho thông tin về trạng từ **chưa từng**,  
 vậy, **thật** là trạng từ;  
 ■ **buốt** cho thông tin về tính từ **lạnh**,  
 vậy, **buốt** là trạng từ.

Câu (7) ■ **Chưa từng thấy tuyết rơi** là nhóm chữ cho thông tin về đại từ *nàng*,  
 vậy, **Chưa từng thấy tuyết rơi** là tính từ nhóm.

## 1.5 Giới từ

Một chữ, hay nhóm chữ, có thể *đứng liền* với một chữ, hay nhóm chữ khác, để làm thành một tập hợp chữ có ý nghĩa; tuy nhiên, có những trường hợp, nếu chúng đứng liền nhau thì không có nghĩa, hoặc không rõ nghĩa, và chúng cần có một chữ khác, để *kết hợp* chúng với nhau, thì tập hợp chữ ấy mới có nghĩa, hoặc rõ nghĩa.

***Giới từ*** là chữ dùng để *kết hợp một chữ, hoặc một nhóm chữ, với một chữ, hoặc một nhóm chữ khác, trong một tập hợp chữ, để làm cho tập hợp chữ ấy có ý nghĩa, hoặc rõ nghĩa.*

{chữ/ nhóm chữ} + **giới từ** + {chữ/ nhóm chữ} ⇒ **tập hợp chữ có nghĩa, hoặc rõ nghĩa.**

1501 *Học trò vào lớp.*

Có nghĩa; danh từ *lớp* đứng liền với động từ *vào*.

1502 *Học trò đi lên lầu.*

*Học trò đi lầu.*

Câu trên có nghĩa; **lên** là giới từ, kết hợp danh từ *lầu* với động từ *đi*.

Câu dưới không có nghĩa.

1503 *Yên lặng, hai người nghe tiếng lá khô rơi trên cành cây . . .*

Thạch Lam

*Yên lặng, hai người nghe tiếng lá khô rơi cành cây . . .*

Câu trên có nghĩa; **trên** là giới từ, kết hợp danh từ *cành cây* với động từ *rơi*.

Câu dưới không rõ nghĩa.

1504 *Cô ấy ít kinh nghiệm.*

Có nghĩa; danh từ *kinh nghiệm* đứng liền với tính từ *ít*.

1505 *Cô ấy không già theo thời gian.*

*Cô ấy không già thời gian.*

Câu trên có nghĩa; **theo** là giới từ, kết hợp danh từ *thời gian* với tính từ *già*.

Câu dưới không rõ nghĩa, hoặc không có nghĩa.

1506 *xe bus của nhà trường*

*xe bus nhà trường*

Cả hai câu đều có nghĩa; câu trên rõ nghĩa hơn câu dưới.

**của** là giới từ, kết hợp danh từ *nhà trường* với danh từ *xe bus*.

- 1507 *ngôi nhà trên đôi*  
*ngôi nhà đôi*  
 Câu trên có nghĩa; **trên** là giới từ, kết hợp danh từ *đôi* với danh từ *ngôi nhà*.  
 Câu dưới không rõ nghĩa.
- 1508 *Nguyễn Du, người cha tóc trắng của thi ca và tư tưởng Việt Nam.*  
 Phạm Công Thiện  
*Nguyễn Du, người cha tóc trắng thi ca và tư tưởng Việt Nam.*  
 Câu trên có nghĩa; **của** là giới từ, kết hợp danh từ nhóm *thi ca và tư tưởng Việt Nam* với danh từ *người cha tóc trắng*.  
 Câu dưới không có nghĩa.
- 1509 *Lời nói đầu của đôi trẻ là một cái hôn đầm thắm và yên lặng.*  
 Thạch Lam  
*Lời nói đầu đôi trẻ là một cái hôn đầm thắm và yên lặng.*  
 Câu trên có nghĩa; **của** là giới từ, kết hợp danh từ *đôi trẻ* với danh từ *lời nói đầu*.  
 Câu dưới không rõ nghĩa, hoặc không có nghĩa.
- 1510 *Bước lần theo ngọn tiểu Khê . . .*  
 Nguyễn Du  
*Bước lần ngọn tiểu Khê . . .*  
 Câu trên có nghĩa; **theo** là giới từ, kết hợp danh từ *ngọn tiểu Khê* với động từ *bước lần*.  
 Câu dưới không rõ nghĩa.
- 1511 *Trời cao xanh ngắt – Ô kìa!*  
*Hai con hạc trắng bay về Bồng Lai.*  
 Thế Lữ  
**về** là giới từ, kết hợp danh từ *Bồng Lai* với động từ *bay*.
- 1512 *Sài Gòn ngày xưa được coi là Hòn Ngọc Viễn Đông*  
*Sài Gòn ngày xưa được coi Hòn Ngọc Viễn Đông.*  
**là** là giới từ, kết hợp danh từ *Hòn Ngọc Viễn Đông* với động từ *được coi*.  
 Câu dưới không có nghĩa.
- 1513 *Con oanh, học nói trên cành, mùa mai . . .*  
 Nguyễn Du  
**trên** là giới từ, kết hợp danh từ *cành* với động từ *học nói*.
- 1514 *Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.*  
 Ca dao  
**cho** là giới từ, kết hợp đại từ *nàng* với động từ *Xây hồ bán nguyệt*.

- 1515 *Gửi về Nguyễn Du, người cha tóc trắng của thi ca và tư tưởng Việt Nam, ngồi im lặng trên mây núi Hồng, già với gió thu, trở thành một trong năm nhà thơ vĩ đại nhất của Phương Đông.*  
Phạm Công Thiện  
Các giới từ:  
**về**, kết hợp danh từ riêng Nguyễn Du với động từ gửi;  
**của**, kết hợp danh từ nhóm thi ca và tư tưởng Việt Nam với danh từ người cha tóc trắng;  
**trên**, kết hợp danh từ mây núi Hồng với động từ ngồi im lặng;  
**với**, kết hợp danh từ gió thu với tính từ già;  
**trong**, kết hợp tính từ năm với tính từ một;  
**của**, kết hợp danh từ riêng Phương Đông với danh từ nhóm năm nhà thơ vĩ đại nhất.
- 1516 *Thân em như tấm lụa đào  
Phát phơ giữa chợ, biết vào tay ai.*  
Ca dao  
**giữa** là giới từ, kết hợp danh từ chợ với động từ phát phơ.
- 1517 *Con cò mà đi ăn đêm  
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.*  
Ca dao  
**xuống** là giới từ, kết hợp danh từ ao với động từ lộn cổ.
- 1518 *Gọi là gặp gỡ giữa đường  
Họa là người dưới suối vàng biết cho.*  
Nguyễn Du  
**giữa** là giới từ, kết hợp danh từ đường với động từ gặp gỡ;  
**dưới** là giới từ, kết hợp danh từ suối vàng với đại từ người.
- 1519 *Trông theo nào thấy bóng người  
Hương thừa dường hãy ra vào đâu đây.*  
Nguyễn Du  
**theo** là giới từ, kết hợp danh từ bóng người với động từ trông.
- 1520 *Chênh chênh bóng nguyệt xế màn  
Tựa ngòi bên triện một mình thiu thiu.*  
Nguyễn Du  
**bên** là giới từ, kết hợp danh từ triện với động từ ngòi.
- 1521 *con chim mùa nọ chưa chồng  
cũng bay rời rã trong dòng xuân thu*  
Phạm Thiên Thư  
**trong** là giới từ, kết hợp danh từ dòng xuân thu với động từ bay rời rã.

- 1522 *nửa đêm đắp mảnh chăn hồng  
lại nghe hoa lạnh ngoài đồng thiết tha*  
Phạm Thiên Thư  
**ngoài** là giới từ, kết hợp danh từ *đồng* với động từ *nghe hoa lạnh*.
- 1523 *Cỏ gà lún phún leo quanh mép  
Cá diếc le te lách giữa dòng.*  
Hồ Xuân Hương  
**quanh** là giới từ, kết hợp danh từ *mép* với động từ *leo*;  
**giữa** là giới từ, kết hợp danh từ *dòng* với động từ *lách*.
- 1524 *Thân em như quả mít trên cây . . .*  
Hồ Xuân Hương  
**trên** là giới từ, kết hợp danh từ *cây* với danh từ *quả mít*.
- 1525 *Hư vô, ý chết buồn trong gió  
Hồn đứng bơ phờ trước vực sâu.*  
Tế Hanh  
**trong** là giới từ, kết hợp danh từ *gió* với tính từ *buồn*;  
**trước** là giới từ, kết hợp danh từ *vực sâu* với động từ *đứng bơ phờ*.
- 1526 *Rượu hồng em uống cho say  
Vui cùng chị một vài giây cuối cùng.*  
Nguyễn Bính  
**cùng** là giới từ, kết hợp đại từ *chị* với tính từ *vui*.
- 1527 *Bấy lâu chơi với rất phờng như  
Quen mắt ư nhìn chả biết dơ.*  
Tú Xương  
**với** là giới từ, kết hợp danh từ *phờng như* với động từ *chơi*.
- 1528 *Em không nghe mùa thu  
Dưới trăng mờ thốn thức?  
Em không nghe rạo rức  
Hình ảnh kẻ chinh phu  
Trong lòng người cô phụ?*  
Lưu Trọng Lư  
Mấy câu thơ trên có thể được viết lại như sau:  
*Em không nghe mùa thu thốn thức dưới trăng mờ?*  
*Em không nghe hình ảnh kẻ chinh phu rạo rức trong lòng người cô phụ?*  
Các giới từ:  
**Dưới**, kết hợp danh từ *trăng mờ* với động từ *thon thức*;  
**Trong**, kết hợp nhóm chữ *lòng người cô phụ* với động từ *rạo rức*.

- 1529 *Tổng Thống Clinton rất mong muốn hoàn tất thỏa hiệp hòa bình cho Trung Đông, trước khi kết thúc nhiệm kỳ 8 năm tại Bạch Ốc vào ngày 20 Tháng Giêng sắp tới.*  
 Nguoi Viet Online. *World News*, 12/27/00  
 Các giới từ:  
**cho**, kết hợp danh từ riêng *Trung Đông* với danh từ *thỏa hiệp hòa bình*;  
**tại**, kết hợp danh từ riêng *Bạch Ốc* với danh từ *nhiệm kỳ 8 năm*;  
**vào**, kết hợp danh từ *Ngày 20 Tháng Giêng* với động từ *kết thúc*.
- 1530 *tiếng em hát giữa giáo đường, chúa về trong những thánh chương bàng hoàng.*  
 Phạm Thiên Thư  
**giữa** là giới từ, kết hợp danh từ *giáo đường* với động từ *hát*;  
**trong** là giới từ, kết hợp danh từ *những thánh chương* với động từ *về*.
- 1531 *Các giới chức không gian Nga cho biết hôm 26-12 là các sự liên lạc đã được tái lập với trạm không gian Mir đang bay trên quỹ đạo, sau khi bị mất liên lạc với trạm này trong gần 20 tiếng đồng hồ, khiến làm cho mọi người lo ngại là trạm không gian cổ lỗ này – sau khi không còn được điều khiển từ dưới đất – có thể rơi xuống các vùng đông dân cư của Trái Đất.*  
 Nguoi Viet Online. *World News*, 12/27/00  
 Các giới từ:  
**với**, kết hợp danh từ *trạm không gian Mir* với động từ *được tái lập*;  
**trên**, kết hợp danh từ *quỹ đạo* với động từ *đang bay*;  
**với**, kết hợp danh từ *trạm này* với động từ *bị mất liên lạc*;  
**từ dưới**, kết hợp danh từ *đất* với động từ *được điều khiển*;  
**xuống**, kết hợp danh từ *các vùng* với động từ *có thể rơi*;  
**của**, kết hợp danh từ *Trái Đất* với danh từ *các vùng đông dân cư*.
- 1532 *Rồi là một bữa cơm nóng; lúc buổi tối giá rét, mẹ con ngồi xúm quanh nồi cơm bốc hơi, trong khi bên ngoài gió lạnh rít qua mái tranh.*  
 Thạch Lam  
**xúm quanh** là giới từ, kết hợp danh từ *nồi cơm bốc hơi* với động từ *ngồi*;  
**qua** là giới từ, kết hợp danh từ *mái tranh* với động từ *rít*.
- 1533 *Có người ăn để sống, và có người sống để ăn.*  
**để** (chữ trước) là giới từ, kết hợp động từ *sống* với động từ *ăn*;  
**để** (chữ sau) là giới từ, kết hợp động từ *ăn* với động từ *sống*.



- 1534 *Trên trời có đám mây xanh*  
*Ở giữa mây trắng, chung quanh mây vàng . . .*  
 Ca dao  
 Câu ca dao trên có thể được viết lại như sau:  
*Có đám mây xanh trên trời;*  
*Có đám mây trắng ở giữa đám mây xanh; có đám mây vàng chung quanh*  
*đám mây xanh . . .*  
 Các giới từ:  
**Trên**, kết hợp danh từ *trời* với danh từ *đám mây xanh*;  
**Ở giữa**, kết hợp danh từ *đám mây xanh* với danh từ *đám mây trắng*;  
**chung quanh**, kết hợp danh từ *đám mây xanh* với danh từ *đám mây vàng*.
- 1535 *em về hong tóc mùa xuân*  
*trăng trằm hương tỏa dưới chân một vành.*  
 Phạm Thiên Thư  
**dưới** là giới từ, kết hợp danh từ *chân* với động từ *tỏa*.
- 1536 *Chiều chiều ra đứng ngã sau*  
*Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều.*  
 Ca dao  
**về** là giới từ, kết hợp danh từ *quê mẹ* với động từ *trông*.
- 1537 *Trông vời hồng rụng ngổn ngang*  
*Tìm đâu chốn cũ muôn vàn dưới kia.*  
 Bùi Giáng  
**kia** là đại từ, thay thế *một nơi nào đó*;  
**dưới** là giới từ, kết hợp đại từ *kia* với danh từ *chốn cũ muôn vàn*.
- 1538 *Chàng Vương quen mặt ra chào*  
*Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa.*  
 Nguyễn Du  
**vào dưới** là giới từ, kết hợp danh từ *hoa* với động từ *nép*.
- 1539 *Dưới dòng, nước chảy trong veo*  
*Bên cầu tơ liễu, bóng chiều thướt tha.*  
 Nguyễn Du  
 Câu thơ có thể được viết lại như sau:  
*Nước chảy trong veo dưới dòng;*  
*Bóng chiều thướt tha bên cầu tơ liễu.*  
**trong veo** là trạng từ, cho thông tin về động từ *chảy*;  
**Dưới** là giới từ, kết hợp danh từ *dòng* với động từ *chảy*;  
**Bên** là giới từ, kết hợp danh từ *cầu tơ liễu* với động từ *thướt tha*.

- 1540 *Ra đi tách dậm bằng chùng*  
*Gió nam rày đã đưa xuân qua hè.*  
 Nguyễn Đình Chiểu  
**qua** là giới từ, kết hợp danh từ *hè* với động từ *đưa xuân*.
- 1541 *Oản dâng trước mặt dăm ba phẩm*  
*Vãi núp sau lưng sáu bảy bà.*  
 Hồ Xuân Hương  
**trước** là giới từ, kết hợp danh từ *mặt* với động từ *dâng*;  
**sau** là giới từ, kết hợp danh từ *lưng* với động từ *núp*.

### Giới từ trong ngôn ngữ Việt Nam

Theo định nghĩa trên, giới từ là chữ kết hợp các chữ, hay các nhóm chữ, để tạo thành một tập hợp chữ có ý nghĩa, hoặc rõ nghĩa. Trong trường hợp này, giới từ không thể vắng mặt trong tập hợp chữ. Tuy nhiên, trong ngôn ngữ Việt Nam, có thể có trường hợp một tập hợp chữ không thay đổi ý nghĩa, dầu có mặt hay vắng mặt giới từ.

- 1542 *Nửa trên em là thiên đàng*  
*Nửa dưới em là địa ngục.*  
 Bích Khê  
*Nửa trên của em là thiên đàng*  
*Nửa dưới của em là địa ngục.*  
 Cả hai câu có cùng một nghĩa; câu trên không có giới từ.
- 1543 *. . . để tới chị bảo thổi xôi cho các em ăn.*  
*. . . để tới chị bảo thổi xôi các em ăn.*  
 Thạch Lam  
 Cả hai câu có cùng một nghĩa; câu dưới không có giới từ.
- 1544 *Cô ấy đã đi qua Pháp.*  
*Cô ấy đã đi Pháp.*  
 Cả hai câu có cùng một nghĩa; câu dưới không có giới từ.

Trong các ví dụ trên, giới từ có thể ở thể tỉnh lược. Người Việt thích dùng thể tỉnh lược bất kỳ lúc nào có thể được, nghĩa là trong các trường hợp không gây ra hiểu lầm, hoặc hiểu sai.

## VỀ GIỚI TỪ CỦA

Tiếng Việt không có các tính từ chỉ sở hữu như Tiếng Anh hay Tiếng Pháp. Để chỉ sở hữu, người ta dùng giới từ **của** đứng trước *đại từ*, hay *danh từ*. Dưới đây là đối chiếu cách chỉ sở hữu của Tiếng Việt với cách chỉ sở hữu của Tiếng Anh và Tiếng Pháp, dùng cho các đại từ chỉ người.

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tiếng Pháp
cuốn sách <i>của tôi</i>	<i>my book</i>	<i>mon livre</i>
cuốn sách <i>của Ông/ Bà</i>	<i>your book</i>	<i>ton/ votre livre</i>
cuốn sách <i>của ông/ bà ấy</i>	<i>his/ her book</i>	<i>son livre</i>
cuốn sách <i>của chúng tôi</i>	<i>our book</i>	<i>notre livre</i>
cuốn sách <i>của các Ông/các Bà</i>	<i>your book</i>	<i>votre livre</i>
cuốn sách <i>của các ông/ các bà ấy</i>	<i>their book</i>	<i>leur livre</i>

Như vậy, người ta thấy giới từ **của** đứng trước đại từ, để làm thành **tính từ chỉ sở hữu**.

*Cuốn sách của tôi*

được phân tích như sau:

**của** là giới từ, kết hợp đại từ *tôi* với danh từ *cuốn sách*;

**của tôi** là tính từ, cho thông tin về danh từ *cuốn sách*.

(Bảng đối chiếu trên cho thấy *của tôi* tương đương với các tính từ sở hữu *my* và *mon*.)

Một cách tổng quát, giới từ *của* đứng trước *đại từ/ danh từ* sẽ tạo nên tính từ chỉ sở hữu. Trong Tiếng Việt, giới từ *của* có thể có mặt, hoặc vắng mặt.

1545 *Rất lâu, việc cô Bích vào học là đầu đề câu chuyện trong bữa ăn của chúng tôi. Chúng tôi thuật lại cho nhau nghe những cử chỉ của cô và của những anh em cô.*

Thạch Lam

**của** là giới từ, kết hợp đại từ *chúng tôi* với danh từ *bữa ăn*;

**của chúng tôi** là tính từ, cho thông tin về danh từ *bữa ăn*;

**của cô, của những anh** là các tính từ, cho thông tin về danh từ *những cử chỉ*.

1546 *Cô kia bôi tóc đuôi gà  
 Nắm đuôi cô lại, hỏi nhà cô đâu?  
 Nhà tôi ở dưới đám dâu  
 Ở trên đám đậu, đầu câu nói qua.*

Ca dao

Giới từ **của** vắng mặt trong hai câu 2 và 3:

Nắm đuôi của cô lại, hỏi nhà của cô đâu?

Nhà của tôi ở dưới đám dâu .

Câu trên

**của** là giới từ, kết hợp đại từ *cô* với các danh từ *đuôi* và *nhà*;  
**của cô** là tính từ, cho thông tin về danh từ *đuôi*, và danh từ *nhà*;

Câu dưới

**của** là giới từ, kết hợp đại từ *tôi* với danh từ *nhà*;  
**của tôi** là tính từ, cho thông tin về danh từ *nhà*.

- 1547 *tiếng nàng vỡ bạc thành thơ*  
*tụng dòng kinh tuệ trên tờ khói mây.*  
 Phạm Thiên Thư  
 Giới từ **của** tính lược:  
*tiếng của nàng vỡ bạc thành thơ . . .*  
**của** là giới từ, kết hợp đại từ *nàng* với danh từ *tiếng*;  
**của nàng** là tính từ, cho thông tin về danh từ *tiếng*.
- 1648 *Hệ Mặt Trời của chúng ta gồm có một ngôi sao (mặt trời), chín hành tinh,*  
*và một mặt trăng.*  
**của** là giới từ, kết hợp đại từ *chúng ta* với danh từ *Hệ Mặt Trời*;  
**của chúng ta** là tính từ, cho thông tin về danh từ *Hệ Mặt Trời*.
- 1649 *Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng . . .*  
 Nguyễn Bính  
**của** là giới từ, kết hợp đại từ *tôi* với danh từ *bệnh*;  
**của tôi** là tính từ, cho thông tin về danh từ *bệnh*.
- 1650 *Miền Nam California, với khu Little Saigon của nó, được coi là thủ đô ty*  
*nạn của Người Việt tại Mỹ.*  
**nó** là đại từ, thay thế danh từ *Miền Nam California*;  
**của** là giới từ, kết hợp đại từ *nó* với danh từ *khu Little Saigon*;  
**của nó** là tính từ, cho thông tin về danh từ *Miền Nam California*.

Tóm tắt:

**của** + đại từ/ danh từ ⇒ tính từ chỉ sở hữu

### Dùng giới từ theo thói quen

Đặc biệt, trong ngôn ngữ Việt Nam,

- vài trường hợp đặc biệt, giới từ được dùng theo một thói quen riêng;
- có thể không có giới từ, nhưng câu nói vẫn có nghĩa.

Dùng giới từ theo thói quen:

TỪ	ĐẾN	GIỚI TỪ
ngoại ô/ thôn quê/ tỉnh	thành phố →	<b>ra</b>
thành phố	ngoại ô/ thôn quê/ tỉnh →	<b>vô</b>
hướng Nam	hướng Bắc →	<b>ra/ lên</b>
hướng Bắc	hướng Nam →	<b>vô/ xuống</b>

- Từ Gò Vấp : *Cô ấy đi ra Sài Gòn* (từ ngoại ô đến thành phố)  
*Cô ấy đi Sài Gòn*
- Từ Sài Gòn : *Cô ấy đi vô Gò Vấp* (từ thành phố đến ngoại ô)  
*Cô ấy đi Gò Vấp*
- Từ Sài Gòn : *Cô ấy đi ra Hà Nội.* (từ hướng Nam đến hướng Bắc)  
*Cô ấy đi Hà Nội.*
- Cô ấy đi lên Tây Ninh* (từ hướng Nam đến hướng Bắc)  
*Cô ấy đi Tây Ninh*
- Từ Hà Nội : *Cô ấy đi vô Huế.* (từ hướng Bắc đến hướng Nam)  
*Cô ấy đi Huế.*
- Cô ấy đi xuống Hải Phòng.* (từ hướng Bắc đến hướng Nam)  
*Cô ấy đi Hải Phòng.*
- Từ Huế : *Cô ấy đi ra Hà Nội.* (từ hướng Nam đến hướng Bắc)  
*Cô ấy đi Hà Nội.*
- Cô ấy đi vô Sài Gòn.* (từ hướng Bắc đến hướng Nam)  
*Cô ấy đi Sài Gòn.*

Các ví dụ trên cho thấy là, hoặc dùng giới từ theo thói quen, hoặc bỏ giới từ, nhưng không thể dùng giới từ không đúng thói quen.

## Trạng từ cho thông tin về một giới từ

---

tiếp theo Mục 1.4 – Trạng từ

Ví dụ

*Ca dao cho thấy dân gian nói nhiều nhất về đời sống lứa đôi, và về tình yêu trai gái; dân gian ít nói về những cái xa vời; họ nói về cái ở ngay trong lòng họ: tình yêu.*

**trong** là giới từ, kết hợp danh từ *lòng họ* với động từ *ở*;

**ngay** là trạng từ, cho thông tin về giới từ *trong*.

*Nàng đã đi qua trần gian này để kiếm tìm Cái Đẹp trên trần gian. (1)*

*Nàng đã đi qua trần gian này để kiếm tìm Cái Đẹp ngay trên trần gian. (2)*

**trên** là giới từ, kết hợp danh từ *trần gian* với danh từ *Cái Đẹp*;

**ngay** là trạng từ, cho thông tin về giới từ *trên*.

Câu 1 không có trạng từ; câu 2 có trạng từ *ngay*.

- *Cho thông tin về một giới từ, là trạng từ.*

## 1.6 Li ê n t ù r

*Liên từ là chữ dùng để nối các chữ, các nhóm chữ, các mệnh đề hay câu. Để nối các thành phần kể trên, khi chúng có ý nghĩa độc lập, hoặc tương đương với nhau, người ta dùng các liên từ **phối hợp**; khi chúng có ý nghĩa liên quan hoặc phụ thuộc với nhau, người ta dùng các liên từ **chuyển tiếp**.*

{thành phần độc lập/ tương đương} + **liên từ phối hợp** + {thành phần độc lập/ tương đương}

{thành phần liên quan/ phụ thuộc} + **liên từ chuyển tiếp** + {thành phần liên quan/ phụ thuộc}

Khác nhau giữa liên từ *phối hợp* và liên từ *chuyển tiếp*:

- Liên từ *phối hợp* dùng để nối các chữ/ nhóm chữ tương đương, hoặc nối các mệnh đề tương đương (độc lập với độc lập, và phụ với phụ);
- Liên từ *chuyển tiếp* dùng để nối mệnh đề *phụ* với mệnh đề *độc lập*.

1601 *Tổng Thống Clinton rất mong muốn hoàn tất thỏa hiệp hòa bình cho Trung Đông, **trước khi** kết thúc nhiệm kỳ 8 năm tại Bạch Ốc vào ngày 20 Tháng Giêng sắp tới.*

Nguoi Viet Online. *World News*, 12/27/2000

**trước khi** là liên từ chuyển tiếp.

1602 *Đây là sự trục trặc kỹ thuật mới nhất trên trạm không gian đã hoạt động gần 15 năm nay, **và** chính phủ Nga hiện nay cũng đang có ý bãi bỏ việc sử dụng trạm không gian này, **bằng cách** cho nó đáp xuống một nơi nào đó, dưới sự kiểm soát của trạm không gian Nga vào cuối Tháng Hai tới đây.*

Nguoi Viet Online. *World News*, 12/27/2000

**và** là liên từ phối hợp;

**bằng cách** là liên từ chuyển tiếp.

1603 *Hai công ty tại California vừa ra lệnh thu hồi 8 loại dược thảo Trung Hoa, **sau khi** cơ quan Liên Bang thử nghiệm tìm ra một số lọ thuốc bị nhiễm độc có thể làm hư thận người uống thuốc.*

Nguoi Viet Online. *US News*, 1/5/2001

**sau khi** là liên từ chuyển tiếp.

1604 *Em chưa **đái** mà hôn anh đã ướt . . .*

Nguyễn Đức Sơn

**mà** (cùng nghĩa với **nhưng**) là liên từ phối hợp.

- 1605 *Những phụ nữ cao niên bệnh nặng hiện đang chi khoảng 52% lợi tức cho dịch vụ y tế, nhưng vào năm 2005, họ sẽ phải trả đến 72% lợi tức, nếu không có thay đổi nào về hệ thống Medicare được thực hiện.*  
 Nguoi Viet Online. *US News*, 1/4/2001  
**nhưng** là liên từ phối hợp;  
**nếu** là liên từ chuyển tiếp.
- 1606 *Chủ tịch công ty tư nhân The Commonwealth Fund, cơ quan tài trợ công trình nghiên cứu, đã công bố rằng cuộc nghiên cứu đánh một tiếng chuông báo động về khả năng giữ lời hứa sẽ bảo vệ những người Mỹ cao niên khỏi trở thành nạn nhân của hệ thống này.*  
 Nguoi Viet Online. *US News*, 1/4/2001  
**rằng, về** là các liên từ chuyển tiếp.
- 1607 *Sau khi quyết định giảm lãi suất được công bố, thị trường chứng khoán đã phản ứng thuận lợi, chỉ số Dow Jones của 30 công ty kỹ nghệ đã tăng vọt lên 300 điểm trong mấy phút, sau đó giảm bớt xuống.*  
 Nguoi Viet Online. *US News*, 1/4/2001  
**Sau khi** là liên từ chuyển tiếp; **sau đó** là liên từ phối hợp.
- 1608 *Để bù khoảng tiền lỗ gần 9 tỷ mỹ kim do sai biệt giá mua điện vào so với giá bán lẻ ra cho người tiêu thụ, hai công ty Pacific Gas & Electric Corp. và Southern California Edison đã xin tăng tiền điện, mặc dù, theo hợp đồng có hiệu lực, họ phải giữ nguyên giá cũ tính cho khách hàng.*  
 Nguoi Viet Online. *US News*, 1/5/2001  
**Để, mặc dù** là các liên từ chuyển tiếp;  
**và** là liên từ phối
- 1609 *Nhìn nhau bình thản lúc ra đi  
Nhưng trong khoảnh khắc thờ ơ ấy,  
 Thấy cả muôn đời hận biệt ly.*  
 Thế Lữ  
**Nhưng** là liên từ phối hợp.
- 1610 *nửa đêm đắp mảnh chăn hồng  
lại nghe hoa lạnh ngoài đồng thiết tha.*  
 Phạm Thiên Thư  
**lại** (cùng nghĩa với **nhưng**) là liên từ phối hợp.
- 1611 *Chợ chiều nhiều kẻ ế chanh  
 Nhiều con gái lạ nên anh chàng ràng.*  
 Ca dao  
**nên** là liên từ chuyển tiếp.



- 1612 *Làm sao các nghĩa được tình yêu  
Chỉ biết hôm kia một buổi chiều  
Nó chiếm hồn tôi bằng nắng nhạt  
Bằng hương nhè nhẹ gió hiu hiu.*  
Xuân Diệu  
Liên từ chuyển tiếp **rằng** tỉnh lược trong Câu 2:  
*Chỉ biết [rằng] hôm kia một buổi chiều  
Nó chiếm hồn tôi bằng nắng nhạt . . .*  
**rằng**, tỉnh lược, là liên từ chuyển tiếp;  
**bằng** là giới từ, kết hợp các danh từ *nắng nhạt, hương nhè nhẹ, gió hiu hiu* với động từ *chiếm hồn [tôi]*.
- 1613 *Bà già đi chợ Cầu Đông  
Hỏi thăm thầy bói có chồng lợi chăng.  
Thầy bói xem quẻ nói rằng  
Lợi thì có lợi, nhưng rằng không còn.*  
Ca dao  
**rằng** là liên từ chuyển tiếp;  
**nhưng** là liên từ phối hợp.  
Liên từ chuyển tiếp **rằng** tỉnh lược trong câu 2:  
*Hỏi thăm thầy bói [rằng] có chồng lợi chăng.*
- 1614 *Núi Ngự không cây, chim đậu đất;  
Sông Hương vắng khách, dĩ kêu trời.*  
Nguyễn Khoa Vy  
Liên từ chuyển tiếp **nên** tỉnh lược:  
*Núi Ngự không cây [nên] chim đậu đất  
Sông Hương vắng khách [nên] dĩ kêu trời.*
- 1615 *Hoa dâu rã cánh, lá còn xanh cây.*  
Nguyễn Du  
**dâu** là liên từ chuyển tiếp.
- 1616 *Vân rằng: Chị cũng nực cười  
Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa.*  
Nguyễn Du  
**rằng** là liên từ chuyển tiếp.
- 1617 *Một cọng với hai là ba. (1)  
Với tập quán đại gia đình có từ lâu đời, Người Việt thích sống chung đồng  
đúc dưới một mái nhà. (2)*  
Câu 1: **với** là giới từ, kết hợp danh từ *hai* với động từ *cọng*;  
Câu 2: **Với** là liên từ chuyển tiếp.

- 1618 *Bầu ơi, thương lấy bí cùng!*  
*Tuy rằng khác giống, nhưng chung một giàn.*  
 Ca dao  
**Tuy rằng** là liên từ chuyển tiếp;  
**nhưng** là liên từ phối hợp.
- 1619 *Dầu khi lá thắm chỉ hồng*  
*Nên chẳng thì cũng tại lòng mẹ cha.*  
 Nguyễn Du  
**Dầu** là liên từ chuyển tiếp.
- 1620 *Dẫu rằng sông cạn đá mòn*  
*Con tầm đến thác vẫn còn vương tơ.*  
 Nguyễn Du  
**Dẫu rằng** là liên từ chuyển tiếp.
- 1621 *Tuy rằng vui chữ vu quy*  
*Vui này đã cất sầu kia được nào?*  
 Nguyễn Du  
**Tuy rằng** là liên từ chuyển tiếp.
- 1622 *Bê ngoài thơn thớt nói cười*  
*Mà trong nham hiểm giết người không dao.*  
 Nguyễn Du  
**Mà** (cùng nghĩa với **nhưng**) là liên từ phối hợp.
- 1623 *Tình đã trao tôi bao oán hận*  
*Và đem đi cả một thuyền mơ.*  
 Nguyễn Bính  
**Và** là liên từ phối hợp.
- 1624 *Người ta: pháo đỏ rượu hồng*  
*Mà trên hôn chị: một vòng hoa tang.*  
 Nguyễn Bính  
**Mà** (cùng nghĩa với **nhưng**) là liên từ phối hợp.
- 1625 *Con gái chơi với con trai*  
*Rồi sau cái vú bằng hai sọ dừa.*  
 Ca dao  
**với** là giới từ, kết hợp danh từ *con trai* với động từ *chơi*;  
**Rồi sau** là liên từ chuyển tiếp.

- 1626 *Con dầu bước dặng thang mây  
Dưới chân đã sẵn một dây tơ hồng.*  
Nguyễn Đình Chiểu  
**dầu** là liên từ chuyển tiếp.
- 1627 *Vì tâm, tôi phải chạy dâu;  
Vì chồng, tôi phải qua cầu nắng mưa.*  
Nguyễn Bính  
**Vì** là liên từ chuyển tiếp.
- 1628 *Trắng da vì bởi phấn dôi;  
Đen da vì bởi em ngồi chợ trưa.*  
Ca dao  
**vì bởi** là liên từ chuyển tiếp.
- 1629 *Ví dầu tình bậu muốn thôi  
Bậu gieo tiếng dũ cho rồi bậu ra.*  
Ca dao  
**Ví dầu** là liên từ chuyển tiếp.

### Ghi chú

Thông thường, chữ **mà** là liên từ, nhưng có nhiều trường hợp, chữ **mà** là đại từ, hoặc là chữ đệm.

- 1630 *Chước dâu có chước lạ đời  
Người dâu **mà** lại có người tình ma.*  
Nguyễn Du  
**mà** là đại từ, thay thế danh từ *Người dâu*.
- 1631 *Người **mà** đến thế thì thôi  
Đời phồn hoa cũng là đời bỏ đi!*  
Nguyễn Du  
**mà** là đại từ, thay thế danh từ *Người*.
- 1632 *Trải bao thổ lặn ác tà  
Ấy mô vô chủ ai **mà** viếng thăm.*  
Nguyễn Du  
**mà** là đại từ, thay thế đại từ trung tính *ai*.
- 1733 *Vui là vui gượng kéo **mà**  
Ai tri âm đó mận **mà** với ai.*  
Nguyễn Du  
**mà** (chữ trên) là chữ đệm chiếc; **mà** (chữ dưới) là chữ đệm trong chữ đôi.

1734 *Sư rằng: Cũng chẳng bao lâu*  
*Trong năm năm lại gặp nhau **đó mà**.*  
 Nguyễn Du  
**đó mà** là chữ đệm.

1735 *Mụ già hoặc có điều gì*  
*Liều công mất một buổi quỳ **mà** thôi.*  
 Nguyễn Du  
**mà** là chữ đệm.

### **Ghi chú**

---

Chữ **rằng** thông thường là *liên từ*, nhưng đôi khi chữ **rằng** là *chữ đệm*.

1736 **rằng** xưa có gã từ quan  
*lên non tìm động hoa vàng ngủ say.*  
 Phạm Thiên Thư  
 Câu thơ có thể được viết như sau:  
*xưa, có gã từ quan*  
*lên non tìm động hoa vàng ngủ say.*  
 Chữ **rằng** được xóa bỏ đi nhưng câu văn vẫn giữ nguyên nghĩa, và đúng văn phạm,  
 vậy **rằng** là chữ đệm.

1737 *Lắng nghe tùm tùm gật đầu*  
*Ta đây nào phải ai đâu mà **rằng**.*  
 Nguyễn Du  
**rằng** là chữ đệm.

## Trạng từ cho thông tin về một liên từ

### tiếp theo Mục 1.4 – Trạng từ

Ví dụ

- *Những ngày còn trên trần gian, nhà thơ Nguyễn Tất Nhiên đã không gửi bán được mấy tập thơ, vì bà chủ nhà sách cho rằng ghi giá 8 dollars là đắt quá, và nói thêm rằng, “Tám dollars, người ta ăn được hai bát phở.”*
- *Những ngày còn trên trần gian, nhà thơ Nguyễn Tất Nhiên đã không gửi bán được mấy tập thơ, chỉ vì bà chủ nhà sách cho rằng . . .*  
vì là liên từ chuyển tiếp;  
**chỉ** là trạng từ, cho thông tin về liên từ vì.  
Câu trên không có trạng từ; câu dưới có trạng từ *chỉ*.
- *Bà đã bị nhà cầm quyền bắt giam, điều tra, và hành hung, chỉ vì các bài viết của bà phơi bày sự bất công trong xã hội Việt Nam.*  
Văn Bút Quốc Tế vinh danh nữ văn sĩ Trần Khải Thanh Thủy.  
www.nguoi-viet.com, 03/02/2007  
vì là liên từ chuyển tiếp;  
**chỉ** là trạng từ, cho thông tin về liên từ vì.
- *[. . . ] Trên đảo Bi Đông còn 433 nắm mồ đồng bào tỵ nạn; những nắm mồ này là dấu vết của những con người dám vượt bao gian nan nguy hiểm, đã hy sinh chỉ vì muốn sống tự do.*

*Cũng vì không biết thế nào là sỉ nhục nên chánh quyền cộng sản lại đang than phiền về phán quyết của một tòa phúc thẩm ở Thái Lan, trả tự do cho Ông Lý Tống, không dẫn độ ông về Việt Nam [ . . . ]*

Ngô Nhân Dụng. *Phiên Tòa Bịt Miệng*

www.nguoi-viet.com, 04/03/2007

Câu trên: vì là liên từ chuyển tiếp;

**chỉ** là trạng từ, cho thông tin về liên từ vì.

Câu dưới: vì là liên từ chuyển tiếp;

**Cũng** là trạng từ, cho thông tin về liên từ vì.

- *Cho thông tin về một liên từ, là trạng từ.*

Đến đây, người ta đã thấy rằng **trạng từ** là chữ cho thông tin về 1 trong 5 loại chữ:

- *động từ,*
- *tính từ,*
- *trạng từ khác,*
- *giới từ,*
- *liên từ.*

## 1.7 Mạo từ

**Mạo từ** là chữ dùng để cho một số thông tin về danh từ đứng liền sau nó:

- *định tính* (xác định hay bất định);
- *định lượng* (số ít hay số nhiều);
- *giống* (giống đực, giống cái, hay giống trung tính);
- .....

Tùy theo ngôn ngữ, mạo từ có thể chỉ cho một phần, hoặc cho đầy đủ các thông tin trên đây, hoặc có thể cho thông tin về các tính chất khác nữa của danh từ, như mạo từ của Tiếng Việt chẳng hạn.

Bảng dưới đây cho thấy các thông tin của mạo từ của Tiếng Anh, Tiếng Tây Ban Nha, và Tiếng Pháp, là ba thứ tiếng được dùng phổ biến trên Trái Đất, so sánh với mạo từ của Tiếng Việt.

MAO TỬ	xác định	bất định	giống đực	giống cái	số ít	số nhiều
Tiếng Việt	<i>không rõ ràng</i>	<i>không rõ ràng</i>			◆	◆
Tiếng Anh	◆	◆			◆	◆
Tiếng Pháp	◆	◆	◆	◆	◆	◆
Tiếng Tây Ban Nha	◆	◆	◆	◆	◆	◆

**Ghi chú** - Cũng như Tiếng Anh, mạo từ của Tiếng Việt không cho thông tin về *giống*.  
- Mạo từ của Tiếng Đức có giống *trung tính*.

### Mạo từ của Tiếng Việt

**Mạo từ** của Tiếng Việt cho thông tin về danh từ đứng liền sau nó, như sau.

- không cho thông tin về *giống*;
- cho thông tin về *số lượng*;
- cho thông tin về *xác định* hay *bất định* một cách mù mờ, không rõ ràng;
- đặc biệt, cho thông tin về *loại của danh từ*:
  - danh từ chỉ *ý niệm*,
  - danh từ chỉ *chung vật chất hay ý niệm*.

DANH TỪ	MẠO TỪ TƯƠNG ỨNG
<b>Số lượng</b> Số ít Số nhiều	<i>một</i> (hoặc không mạo từ) <i>những/ các</i> (hoặc không mạo từ)
<b>Xác định hay bất định</b> Xác định, số ít Xác định, số nhiều Bất định, số ít Bất định, số nhiều	<i>sự/ cái/ con</i> (hoặc không mạo từ) <i>những/ các</i> (hoặc không mạo từ) <i>một</i> (hoặc không mạo từ) <i>những/ các</i> (hoặc không mạo từ)
<b>Loại danh từ</b> Chỉ ý niệm Chỉ chung ý niệm hay vật chất/ động vật nhỏ bé Chỉ động vật/ vật chất linh hoạt	<i>sự</i> (hoặc không mạo từ) <i>cái</i> (hoặc không mạo từ) <i>con</i> (hoặc không mạo từ)

Vì một danh từ có thể không có mạo từ, thông thường, trong một câu Tiếng Việt, tùy ý nghĩa của câu, người ta sẽ hiểu ngầm danh từ nào là xác định/ bất định, hoặc số nhiều/ số ít. Do đó, người ta thấy mạo từ của Tiếng Việt không có tầm quan trọng như các mạo từ của Tiếng Anh, Tiếng Pháp, hay Tiếng Tây Ban Nha. Đó là một trong những lý do làm cho Tiếng Việt, ngôn ngữ không biến dạng, tỏ ra kém chính xác hơn ba thứ tiếng kia, là những ngôn ngữ biến dạng.

Nếu không dựa vào ý nghĩa của một câu, người ta rất khó để nói rằng một mạo từ là xác định hay bất định, và số ít hay số nhiều. *Thông thường, người ta phải hiểu ngầm về tính chất của một danh từ, dựa vào ý nghĩa của câu.*

Ví dụ

1701 *Cái xe đã bán được 3 ngàn dollars.*

*Xe đã bán được 3 ngàn dollars.*

Cả hai câu cho thấy danh từ *xe* là *xác định* (đã biết là xe nào).

Câu trên có mạo từ; câu dưới không có mạo từ.

1702 *Rồi tới vườn sắn, vì lá sắn cao mà trồng bên sườn đồi, chỗ hiện chỗ khuất, nên đến hơn năm phút sau, Ngọc nghe rõ tiếng sột soạt, mới tìm thấy chỗ Lan đứng. Bên cạnh chú, một đống cây sắn nhỏ lên còn để nguyên củ, cành, lá ngổn ngang.*

Khái Hưng

Trong đoạn văn này, tất cả các danh từ đều không có mạo từ, trừ danh từ *đồng cây sắn*. Và người ta hiểu ngầm như sau:

**vườn sắn** (xác định, số ít), **sắn** (bất định, số ít), **sườn đồi** (xác định, số ít), **tiếng sột soạt** (xác định, số nhiều), **chỗ** (xác định, số ít), **một đồng cây sắn** (có mạo từ *một*), **củ, cành, lá** (xác định, số nhiều).

Tuy nhiên, mạo từ của Tiếng Việt lại có một đặc tính riêng. Đó là, trong trường hợp xác định và số ít, có ba loại mạo từ dùng riêng cho ba loại danh từ:

- danh từ chỉ *ý niệm*;
- danh từ chỉ *ý niệm*, hay *vật chất*, hay *động vật nhỏ bé*;
- danh từ chỉ *động vật*, hay *vật linh hoạt*.

Vì mạo từ của Tiếng Việt rất sơ sài và kém chính xác, người ta có thể đặt ra quy ước như sau, để làm cho công việc phân tích văn phạm được dễ dàng.

MẠO TỪ	xác định	bất định
<b>Số ít</b> , cho thông tin về danh từ: Chỉ <i>ý niệm</i> Chỉ <i>ý niệm/ vật chất/ động vật nhỏ</i> Chỉ <i>động vật/ vật linh hoạt</i>	<i>sự</i> (hoặc không mạo từ) <i>cái</i> (hoặc không mạo từ) <i>con</i> (hoặc không mạo từ)	<i>một</i> (hoặc không mạo từ) <i>một</i> (hoặc không mạo từ) <i>một</i> (hoặc không mạo từ)
<b>Số nhiều</b> (mọi trường hợp)	<i>những/ các</i>	<i>những</i> (hoặc không mạo từ)

## Mạo từ xác định, số ít

### s ự

đứng trước danh từ chỉ **ý niệm**: *sự phát triển, sự suy tàn, sự đời, sự tình . . .*

1703 . . . *Bây giờ thật khó mà nói. Nhưng lúc đó, nó cắt tôi, ngọt lịm: tính quyền uy của người nói ra câu đó, sức thu hút, sự khinh miệt rất ư xác đáng, của một nhận định như thế.*

Ronald A. Sharp. *Phỏng vấn George Steiner*. Nguyễn Quốc Trụ dịch.

**sự** là mạo từ, xác định, số ít.

1704 *Hình ảnh Cleopatra với dung nhan tuyệt đẹp là do sự tô điểm của đời sau.*

Trúc Lâm. *Nữ hoàng xấu xí Cleopatra*.

www.nld.com.vn, 12/25/2007

**sự** là mạo từ, xác định, số ít.



1705 *Thêm nữa, với sự phát triển rầm rộ của kỹ thuật điện toán và thế giới liên mạng, báo chí, truyền thông của chính Người Việt hải ngoại đến với mọi người quá dễ dàng và tiện lợi.*

Trịnh Thanh Thủy. *Cái chết của một ngôn ngữ: Tiếng Việt Sài Gòn cũ.*

www.talawas.org, 11/27/2006

**sự** là mạo từ, xác định, số ít.

1706 *Nhưng Helen Mirren cũng thừa nhận sự say mê đối với ánh hào quang hoàng gia.*

BBC. Helen Mirren, *Nữ hoàng màn bạc*, 01/16/2007

**sự** là mạo từ, xác định, số ít.

### **Ghi chú**

Khi chữ **sự** không đứng trước danh từ, nó không phải là mạo từ, mà là *danh từ*, và có nghĩa là *việc*, hay *sự kiện*.

1707 *Sự đầu sóng gió bất kỳ  
Hiếu tình khôn lẽ hai bề vẹn hai!*

Nguyễn Du

**Sự** là danh từ, có nghĩa là *việc*.

1708 *Nàng rằng: “Lông lộng trời cao  
Hại nhân nhân hại sự nào tại ta!”*

Nguyễn Du

**sự** là danh từ, có nghĩa là *việc*.

1709 *Này này sự đã quả nhiên  
Thôi đà cướp mất chồng min\* đi rồi.*

Nguyễn Du

**sự** là danh từ, có nghĩa là *việc*.

\***min**, chữ xưa, có nghĩa là *tao*.

1710 *Hỏi sao ra sự lạ lòng,  
Kiêu càng nức nở nói không ra lời.*

Nguyễn Du

**sự** là danh từ, có nghĩa là *việc*.

1711 *Thế gian ba sự không chừa:  
Rượu nồng, dê béo, gái vừa đương tơ.*

Ca dao

**sự** là danh từ, có nghĩa là *việc*.

**c á i**

đứng trước danh từ chỉ **vật chất**, hay **ý niệm**, hay **động vật nhỏ bé**: *cái nhà, cái bàn, cái áo, cái đẹp, cái số đào hoa, cái nghèo, cái kiến, cái cò, cái vạc . . .*

- 1712 *Cha đời cái áo rách này  
Mất chúng mất bạn vì mây, áo ơi!*  
Ca dao  
**cái** là mạo từ, xác định, số ít.
- 1713 *Ra đường bà nọ bà kia  
Về nhà không khỏi cái nia cái sàng.*  
Ca dao  
**cái** là mạo từ, xác định, số ít.
- 1714 *Lạ cho cái sóng khuynh thành  
Làm cho đổ quán xiêu đình như chơi.*  
Nguyễn Du  
**cái** là mạo từ, xác định, số ít.
- 1715 *Còn chi là cái hồng nhan  
Đã xong thân thế còn toan nỗi nào?*  
Nguyễn Du  
**cái** là mạo từ, xác định, số ít.
- 1716 *Kẻo khi sấm sét bất kỳ  
Con ong cái kiến kêu gì được oan!*  
Nguyễn Du  
**cái** là mạo từ, xác định, số ít.
- 1717 *Cái cò là cái cò quăm  
Mây hay đánh vợ, mây nằm với ai?*  
Ca dao  
**Cái** là mạo từ, xác định, số ít.
- 1718 *Cái bóng công chồng đi chơi  
Đến ngang chỗ lội đánh rơi mất chồng.*  
Ca dao  
**Cái** là mạo từ, xác định, số ít.
- 1719 *Cái cóc lặn lội bờ sông  
Muốn cưới vợ đẹp nhưng không có tiền.*  
Ca dao  
**Cái** là mạo từ, xác định, số ít.

1720 *Lỡ từ lạc bước bước ra,  
Cái thân liệu những từ nhà liệu đi.*  
Nguyễn Du  
**Cái** là mạo từ, xác định, số ít.

1721 *Nàng rằng: “Phận thiếp đã đành,  
Có làm chi nữa cái mình bỏ đi.*  
Nguyễn Du  
**cái** là mạo từ, xác định, số ít.

## C O N

đứng trước danh từ chỉ **động vật**, hay **vật linh hoạt**: *con người, con bò, con chim, con mắt, con sông, con dao . . .*

1722 *Lơ thơ tơ liễu buông màn  
Con oanh học nói trên cành mả mai.*  
Nguyễn Du  
**Con** là mạo từ, xác định, số ít.

1723 *Trông mặt mà bắt hình dong  
Con lợn có béo thì lòng mới ngon.*  
Ca dao  
**Con** là mạo từ, xác định,

1724 *Khen cho con mắt tinh đời  
Anh hùng đoán giữa trần ai mới già.*  
Nguyễn Du  
**con** là mạo từ, đứng trước danh từ chỉ vật vô tri nhưng linh hoạt.

1725 *Trông vờ con nước mênh mông  
Dem mình gieo xuống giữa dòng trường giang.*  
Nguyễn Du  
**con** là mạo từ, đứng trước danh từ chỉ vật vô tri nhưng linh hoạt.

1726 *Trên yên sẵn có con dao  
Giấu cầm nàng đã gói vào chéo khăn.*  
Nguyễn Du  
**con** là mạo từ, đứng trước danh từ chỉ vật vô tri nhưng linh hoạt.

1727 *Cũng liều nhắm mắt đưa chân*  
*Thử xem con Tào xoay vẫn đến đâu?*

Nguyễn Du

**con** là mạo từ, xác định, số ít. Dưới cái nhìn của Người Việt, Tào Hóá được ví như một đứa trẻ tinh nghịch, thường hay bày trò để trêu cợt con người.

### **Ghi chú**

Tiếng Pháp và Tiếng Anh không có mạo từ dành riêng cho danh từ chỉ động vật. Các *articles* “le/ la” của Tiếng Pháp, và “the” của Tiếng Anh, được dùng chung cho danh từ chỉ ý niệm, vật chất, và động vật.

Mạo từ “cá” của Tiếng Tàu cũng được dùng chung cho danh từ chỉ ý niệm, vật chất, và động vật:

*Lưỡng cá hoàng oanh minh thúy liễu*  
*Nhất hàng bạch lộ thượng thanh thiên.*  
 Đỗ Phủ

*Hai cái oanh vàng kêu liễu biếc*  
*Một hàng cò trắng vút trời xanh.*  
 Tản Đà dịch

## Mạo từ xác định, số nhiều

### **c á c, n h ữ n g**

1728 *Trong thôn vắng, tiếng gà xao xác gáy*  
*Các bà già đưa võng hát thiu thiu . . .*  
 Anh Thơ

**Các** là mạo từ, xác định, số nhiều.

1729 *Hoa mai, hoa lan, và hoa hồng là những loại hoa ưa thích của cô ấy.*  
**những** là mạo từ, xác định, số nhiều.

1730 *Tú Bà với Mã Giám Sinh*  
*Các tên tội ấy đáng tình còn sao?*  
 Nguyễn Du

**Các** là mạo từ, xác định, số nhiều.

- 1731 *Các việc người làm,  
Người tưởng chừng ghê gớm lắm.  
Các việc ta làm,  
Ta xét thấy chẳng ra chi.  
Nên người hăng điên, còn ta âm đạm . . .  
Tô Thùy Yên. Chiều trên phá Tam Giang.  
Các là mạo từ, xác định, số nhiều.*

## Mạo từ bất định, số nhiều

### những

---

- 1732 *Ai đâu trở lại mùa thu trước  
Nhặt lấy cho tôi những lá vàng?  
Chế Lan Viên  
**những** là mạo từ, bất định, số nhiều.*
- 1733 *Ta về qua những truông cùng phá . . .  
Tô Thùy Yên  
**những** là mạo từ, bất định, số nhiều.*
- 1734 *Trải qua một cuộc bể dâu,  
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.  
Nguyễn Du  
**Những** là mạo từ, bất định, số nhiều.*

---

**Ghi chú:**

- đứng trước danh từ, chữ **những** là mạo từ;
- đứng trước động từ / tính từ / trạng từ, chữ **những** là trạng từ.

---

- 1735 *Những như âu yếm vành ngoài,  
Còn toan mở mắt với người cho qua.  
Nguyễn Du  
**Những** (cùng nghĩa với **rất/ nhiều**) là trạng từ, cho thông tin về trạng từ *như*.*
- 1736 *Nuôi con những ước về sau  
Trao tơ phải lúa, gieo cầu đáng nơi.  
Nguyễn Du  
**những** (cùng nghĩa với **rất/ nhiều**) là trạng từ, cho thông tin về động từ *ước*.*

1737 *Tưởng người dưới nguyệt chén đồng*

*Tin sương luống những rày\* mong mai chờ.*

Nguyễn Du

\***rày** là chữ xưa, có nghĩa là *nay/ lúc này/ hôm nay*.

**những** (cùng nghĩa với **rất/nhiều**) là trạng từ, cho thông tin về hai trạng từ *rày, mai*; **những rày mai** là trạng từ nhóm, cho thông tin về hai động từ *mong, chờ*.

### **Ngoại lệ**

Đặc biệt, trong ngôn ngữ Việt Nam, không thể dùng mạo từ đứng liền trước các danh từ chỉ người, nếu không có thêm một chữ khác đi kèm.

#### **Người Việt không nói**

*cái chồng*

*cái vợ*

*cái khách*

*cái thư ký*

*cái bộ trưởng*

.....

#### **Người Việt nói**

*cái ông chồng/ cái anh chồng/ cái thằng\* chồng*

*cái bà vợ/ cái cô vợ/ cái con\* vợ*

*cái người khách/ cái bà khách/ cái ông khách*

*cái cô thư ký/ cái bà thư ký/ cái ông thư ký*

*cái bà bộ trưởng/ cái ông bộ trưởng*

**Ghi chú:** \***thằng** chỉ đàn ông/ giống đực, và **con** chỉ đàn bà/ giống cái. Các chữ này không phải mạo từ.

### **Một cách cho thấy tính chất xác định của danh từ**

Trong văn chương, đối với các danh từ chỉ vật chất, Người Việt ít dùng mạo từ để cho thấy một danh từ là xác định. Tuy nhiên, ngoài việc hiểu ngầm tính chất xác định của một danh từ, tùy theo ý nghĩa của nó trong câu, người ta có thể dùng tính từ để cho thấy một danh từ là xác định, mà không cần có mạo từ.

#### **Bất định**

đôi mắt

“

“

truông

những sợi tóc

vườn

thuở

năm

đường

giảng đường

cô gái

ngày

.....

#### **Xác định**

*đôi mắt **nàng***

*đôi mắt **ấy***

*đôi mắt **Mai***

*truông **Nhà Hồ***

*những sợi tóc **nàng***

*vườn **nhà nàng***

*thuở **mười ba** [tuổi]*

*năm **mười tám** [tuổi]*

*đường **lá me bay***

*giảng đường **văn khoa***

*cô gái **mắt nhung***

*ngày **biết yêu***

.....

#### **Ghi chú**

*nàng*, đại từ, dùng như tính từ

*ấy*, tính từ

*Mai*, danh từ riêng, dùng như tính từ

*Nhà Hồ*, danh từ riêng, dùng như tính từ

*nàng*, đại từ, dùng như tính từ

*nhà nàng*, danh từ, dùng như tính từ

*mười ba*, tính từ chỉ số đếm

*mười tám*, tính từ chỉ số đếm

*lá me bay*, tính từ nhóm

*văn khoa*, danh từ, dùng như tính từ

*mắt nhung*, danh từ, dùng như tính từ

*biết yêu*, tính từ

.....

**Ghi chú thêm về mạo từ**

Như đã định nghĩa ở trên, mạo từ cho biết chữ đứng liền sau nó, là *danh từ*. Dưới đây, thêm ví dụ cho thấy, khi mạo từ **cái** đứng trước một *động từ* hay *tính từ*, chúng đã biến các chữ này thành *danh từ*.

- 1738 **Cái ngủ** mày ngủ cho lâu  
 Mẹ mày đi cấy ruộng sâu chuta về.  
 Ca dao  
 Thông thường, **ngủ** là *động từ*.  
 Trong trường hợp này, vì có mạo từ **cái** đứng trước, **ngủ** là *danh từ*.
- 1739 **Khi vui quên cả cái già**  
 Khi say chẳng giốc giang hà cũng say.  
 Tản Đà  
 Thông thường, **già** là *tính từ*.  
 Trong trường hợp này, vì có mạo từ **cái** đứng trước, **già** là *danh từ*.
- 1740 **Tạm yên, đủ ấm, vừa no**  
**Cái buồn** khôn xiết, **cái lo** khôn cùng.  
 Tản Đà  
 Thông thường, **buồn, lo** là các *tính từ* hay *động từ*.  
 Trong trường hợp này, vì có mạo từ **cái** đứng trước, **buồn, lo** là các *danh từ*.

**Mạo từ thường được loại bỏ trong thơ**

Các mạo từ *sự, cái, và con*, thường được loại bỏ trong thơ, bởi thơ là thể văn cô đọng, và bởi mạo từ trong ngôn ngữ Việt Nam không có tính chất chính xác, như các mạo từ trong Tiếng Anh hay Tiếng Pháp. Loại bỏ mạo từ trong thơ, là một cách giúp cho lời thơ đỡ nặng nề, và trở nên thanh thoát.

Ví dụ

**Các nhà thơ viết**

Nhớ em, anh cũng muốn vô  
 Sợ trường Nhà Hồ, sợ phá Tam Giang.  
 Ca dao

Mình về, mình nhớ ta chẳng?  
 Ta về, ta nhớ hàm răng mình cười.  
 Ca dao

Sáng trăng sáng cả vườn chè,  
 Một gian nhà nhỏ, đi về có nhau.  
 Nguyễn Bính

**Nhưng không viết**

Nhớ em, anh cũng muốn vô  
 Sợ **cái** trường Nhà Hồ, sợ **cái** phá Tam Giang.

Mình về, mình nhớ ta chẳng?  
 Ta về, ta nhớ **cái** hàm răng mình cười.

Sáng trăng sáng cả **cái** vườn chè,  
 Một gian nhà nhỏ, đi về có nhau.

*Râu hùm hàm én mày ngài  
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.  
Nguyễn Du*

***Cái** râu hùm **cái** hàm én **cái** mày ngài  
**Cái** vai năm tấc rộng, **cái** thân mười thước cao.*

*Quanh năm buôn bán ở ven sông  
Nuôi đủ năm con với một chồng.  
Tú Xương*

*Quanh năm buôn bán ở ven **con** sông  
Nuôi đủ năm con với một chồng.*

*Cô kia bới tóc đuôi gà  
Nắm đuôi cô lại, hỏi nhà cô đâu.  
– Nhà tôi ở dưới đám dâu,  
Ở trên đám đậu, đầu cầu ngõ qua.  
Ca dao*

*Cô kia bới **cái** tóc đuôi gà  
Nắm **cái** đuôi cô lại, hỏi **cái** nhà cô đâu.  
– **Cái** nhà tôi ở dưới **cái** đám dâu,  
Ở trên **cái** đám đậu, đầu **cái** cầu ngõ qua.*

*Làm thơ mà dán cây chanh  
Trai bỏ học hành, gái bỏ bán buôn.  
Gái bỏ bán buôn, gái còn lịch sự<sup>(1)</sup>  
Trai bỏ học hành, một chữ năm roi.  
Ca dao*

*Làm thơ mà dán cây chanh  
Trai bỏ **sự** học hành, gái bỏ **sự** bán buôn.  
Gái bỏ **sự** bán buôn, gái còn **cái** lịch sự,  
Trai bỏ **sự** học hành, một chữ năm roi.*

(1) **lịch sự** (chữ xưa) = sắc đẹp.

*Biết thân đến bước lạc loài  
Nhị đào thà bẻ cho người tình chung.  
Nguyễn Du*

*Biết **cái** thân đến bước lạc loài  
**Cái** nhị đào thà bẻ cho **cái** người tình chung.*

*ta về rũ áo mây trôi  
gối trắng đánh giấc bên đồi dạ lan  
Phạm Thiên Thư*

*ta về rũ **cái** áo mây trôi  
gối trắng đánh giấc bên **cái** đồi dạ lan*

*. . . Có xáo thì xáo nước trong  
Đừng xáo nước đục, đau lòng cò con.  
Ca dao*

*. . . Có xáo thì xáo nước trong  
Đừng xáo nước đục, đau lòng **con** cò con.*

*Đêm thu buồn lắm Chị Hằng ơi!  
Trần thế em nay chán nữa rồi.  
Cung quế có ai ngồi đó chưa?  
Cành đa xin chị nhấc lên chơi.  
Tản Đà*

*Đêm thu buồn lắm Chị Hằng ơi!  
Trần thế em nay chán nữa rồi.  
**Cái** cung quế có ai ngồi đó chưa?  
**Cái** cành đa xin chị nhấc lên chơi.*

*ba năm vuốt sợi tình dài  
ừ, tôi còn vụng ngón tay dậy thì  
Nguyễn Tất Nhiên*

*ba năm vuốt **cái** sợi tình dài  
ừ, tôi còn vụng **cái** ngón tay dậy thì*

*Trống treo ai dám đánh thùng  
Bậu không ai dám dỡ mùng chun vô.  
Ca dao*

***Cái** trống treo ai dám đánh thùng  
Bậu không ai dám dỡ **cái** mùng chun vô.*



## VỀ Ý NGHĨA CỦA CÁC CHỮ *sự, cái, con, thành*

Như phần trên đã viết, *mạo từ* trong Tiếng Việt rất mù mờ, không có tính chất chính xác, như các *articles* của Tiếng Anh hay Tiếng Pháp, và, muốn dùng cũng được, hay muốn bỏ cũng không sao (các danh từ sẽ được hiểu ngầm về định tính và định lượng).

Trong Tiếng Việt, các chữ **sự, cái, con, thành**, có khá nhiều ý nghĩa.

### *sự*

(1) *Mạo từ chỉ ý niệm.*

(2) *Danh từ:*

*Này này sự đã quả nhiên  
Thôi đã cướp mất chồng mình đi rồi.*  
Nguyễn Du

### *cái*

(1) *Mạo từ chỉ ý niệm, hay vật chất, hay động vật nhỏ bé.*

(2) Để chỉ *con người* thuộc giống *cái*:

*Cái Hiền nhà tôi nay đã lớn.*

(3) Dùng như một *chữ phụ*, để tránh lối nói cộc lốc của ngôn ngữ đơn âm.

*Những cái nhà này rất tiện nghi. ⇔ Những nhà này rất tiện nghi.*

(4) *Danh từ:*

*Con đại cái mang. (cái cùng nghĩa với người mẹ)*

(5) *Tính từ:*

*Cột cái (cái cùng nghĩa với chánh)*

*Bò cái (cái trái nghĩa với đực)*

### *con*

(1) *Mạo từ chỉ động vật, vật linh hoạt, hay ý niệm linh hoạt.*

(2) Để chỉ *con người* thuộc giống *cái*:

*Con Hiền nhà tôi nay đã lớn.*

(3) Dùng như một *chữ phụ*, để tránh lối nói cộc lốc của ngôn ngữ đơn âm:

*Những con sông này bị ô nhiễm. ⇔ Những sông này bị ô nhiễm.*

(4) Một vài trường hợp (không phải tất cả), để chỉ những vật hay ý niệm linh hoạt, người ta dùng chữ *con*; ngược lại, nếu không linh hoạt, dùng chữ *cái*.

*con cờ* (vật linh hoạt, trong bàn cờ)

*con thoi* (vật linh hoạt)

*con rối* (vật linh hoạt)

*con số* (ý niệm linh hoạt)

*con c . . .* (vật linh hoạt) ≠ *cái l . . .* (vật không linh hoạt)

*con mắt* (vật linh hoạt) ≠ *cái mũi* (vật không linh hoạt)

(5) *Danh từ:*

*Nuôi con những ước về sau.*

Nguyễn Du

(6) *Đại từ chỉ người:*

“**Con** muốn bố mua cho con một trái banh.”

“Được, bố sẽ mua cho **con** một trái banh.”

(7) *Tính từ:*

*Xe con* (con cùng nghĩa với **nhỏ**)

**thằng**(1) Ngược với chữ *con* và chữ *cái*, chữ *thằng* chỉ *con người* thuộc giống đực:

*Con vợ và **thằng** chồng đều đi làm.*

*Cái Hiền và **thằng** Tý đều đi làm.*

(2) *Danh từ, hay đại từ chỉ người:*

***Thằng** này coi cũng không tệ.*

(3) Dùng để gọi người khác, một cách *không lịch sự*, hoặc *thiếu lễ độ*:

***Thằng** Thiệu* (Cộng Sản Hà Nội gọi Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu)

Người Việt thường hay *chêm* thêm chữ trong cách nói, như thói quen của một số người. Các chữ *chêm* thêm này không có nhiệm vụ văn phạm.

Ví dụ,

**Thay vì nói chêm chữ**

*rằng thì là*

*thế nhưng mà*

*bởi tại vì*

*cho mà biết*

*con vợ và **thằng** chồng*

.....

**Có thể nói ngắn gọn**

*rằng/ thì*

*thế nhưng/ thế mà*

*bởi/ tại/ vì*

*cho biết/ mà biết*

*vợ và **chồng***

**Ghi chú****về mạo từ****trong Tiếng Việt**

*Mạo từ* trong Tiếng Việt vốn không có gì rõ ràng và chính xác, như các *articles* của Tiếng Anh hay Tiếng Pháp, bởi vậy, Tiếng Việt không phân biệt hai trường hợp:

- *nói tổng quát* ⇒ không mạo từ;
- *nói cụ thể* ⇒ có mạo từ.

## Vài dòng về một loại chữ được gọi là “loại từ”

“**Loại từ**” là một loại chữ được Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, và Phạm Duy Khiêm đưa ra trong quyển *Việt Nam văn phạm*. Việc đưa ra chữ *loại từ*, cho thấy các tác giả kể trên không nhận ra Tiếng Việt là ngôn ngữ *đa từ*.

Chương 0. *Các đặc tính của Tiếng Việt* cho thấy sự phân biệt giữa ngôn ngữ *đa âm*, hay *nhiều vần* (*polysyllabic*) và ngôn ngữ *đa từ*, hay *nhiều chữ* (*polylexemic*).

Để gọi tên một vật chất hay một ý niệm,

TIẾNG VIỆT	TIẾNG ANH & TIẾNG PHÁP
<i>Một nghĩa, được phối hợp bởi nhiều chữ</i>	<i>Một nghĩa, được phối hợp bởi nhiều vần, trong một chữ</i>
<i>nhiều chữ</i> ⇒ <i>đa từ</i> ( <i>polylexemic</i> )	<i>nhiều vần</i> ⇒ <i>đa âm</i> ( <i>polysyllabic</i> )

Nếu người ta gọi Tiếng Anh và Tiếng Pháp là ngôn ngữ *đa âm*, người ta có thể gọi Tiếng Việt là ngôn ngữ *đa từ*. Ý niệm *đa từ* khác với ý niệm *đa âm*, vì, theo định nghĩa, *từ* (*word*) khác với *âm* (*syllable*).

Giữa ngôn ngữ *đa từ* (*polylexemic*) và ngôn ngữ *đa âm* (*polysyllabic*), có một tương đương (*equivalence*), như sau:

	<b>đa từ</b> ( <i>nhiều chữ</i> phối hợp để tạo nên <i>một nghĩa</i> )	⇔	<b>đa âm</b> ( <i>nhiều vần</i> phối hợp để tạo nên <i>một nghĩa</i> )
Ví dụ,			
1	<i>cây viết chì</i> <i>cái cây viết chì</i>	⇔ ⇔	<i>pencil/ crayon</i> <b>the</b> pencil/ <b>le</b> crayon
2	<i>pho, bức tượng</i> <i>cái pho tượng</i>	⇔ ⇔	<i>statute/ statue</i> <b>the</b> statute/ <b>la</b> statue
3	<i>chiếc lá</i> <i>cái chiếc lá</i>	⇔ ⇔	<i>leaf/ feuille</i> <b>the</b> leaf/ <b>la</b> feuille
4	<i>lá, bức, tờ, phong thư</i> <i>cái lá thư</i>	⇔ ⇔	<i>letter/ lettre</i> <b>the</b> letter/ <b>la</b> lettre

5	<u>bài thơ</u> cái <u>bài thơ</u>	⇔ ⇔	poem/ <i>poème</i> <b>the</b> poem/ <i>le poème</i>
6	<u>con bò đực</u> cái <u>con bò đực</u>	⇔ ⇔	ox/ <i>bœuf</i> <b>the</b> ox/ <i>le bœuf</i>
7	<u>con số</u> cái <u>con số</u>	⇔ ⇔	number/ <i>nombre</i> <b>the</b> number/ <i>le nombre</i>
8	<u>hòn đảo</u> cái <u>hòn đảo</u>	⇔ ⇔	island/ <i>île</i> <b>the</b> island/ <i>l'île</i>
9	<u>mối tình</u> cái <u>mối tình</u>	⇔ ⇔	love/ <i>amour</i> <b>the</b> love/ <i>l'amour</i>
10	<u>ngọn đèo</u> cái <u>ngọn đèo</u>	⇔ ⇔	pass/ <i>col</i> <b>the</b> pass/ <i>le col</i>
11	<u>cuộc chiến tranh</u> cái <u>cuộc chiến tranh</u>	⇔ ⇔	war/ <i>guerre</i> <b>the</b> war/ <i>la guerre</i>
12	<u>cuộc đời</u> cái <u>cuộc đời</u>	⇔ ⇔	life/ <i>vie</i> <b>the</b> life/ <i>la vie</i>

Các ví dụ trên cho thấy, bởi Tiếng Việt là ngôn ngữ đa từ,

<i>cây</i>	+ <i>viết chì</i>	=	một ý nghĩa duy nhất
<i>pho, bức</i>	+ <i>tượng</i>	=	“
<i>chiếc</i>	+ <i>lá</i>	=	“
<i>lá, bức, tờ, phong</i>	+ <i>thư</i>	=	“
<i>bài</i>	+ <i>thơ</i>	=	“
<i>con</i>	+ <i>bò đực</i>	=	“
<i>con</i>	+ <i>số</i>	=	“
<i>hòn</i>	+ <i>đảo</i>	=	“
<i>mối</i>	+ <i>tình</i>	=	“
<i>ngọn</i>	+ <i>đèo</i>	=	“
<i>cuộc</i>	+ <i>chiến tranh</i>	=	“
<i>cuộc</i>	+ <i>đời</i>	=	“

Các chữ *cây, pho, bức, chiếc, lá, tờ, phong, bài, con, hòn, mối, ngọn, cuộc* chỉ là những *chữ phụ*, được dùng để phối hợp với một *chữ gốc*, để tạo nên một ý nghĩa duy nhất. “Loại từ” thường được dùng như một thói quen, trong cách nói của Người Việt. Nếu người ta bỏ các “loại từ,” chữ gốc vẫn giữ nguyên nghĩa.

Hãy xem các nhà thơ Việt Nam liệng bỏ những chữ gọi là “loại từ.”

**Các nhà thơ viết**

Một đèo, một đèo, lại một đèo  
Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo.  
Hồ Xuân Hương

Chiều xanh trải xuống mà ngồi  
Em ơi, xích lại gần tôi kẻo buồn!  
Ca dao

thà như giọt mưa  
vỡ trên tượng đá  
Nguyễn Tất Nhiên

Ai đâu trở lại mùa thu trước  
Nhặt lấy cho tôi những lá vàng.  
Chế Lan Viên

Mây chết đuối ở dòng sông vắng lặng  
Trôi thây về xa tận cõi vô biên.  
Hàn Mặc Tử

Cái ngủ mày ngủ cho lâu  
Mẹ mày đi cấy ruộng sâu chưa về.  
Ca dao

Bộ Binh Bộ Hộ Bộ Hình  
Ba bộ đồng tình bóp vú con tôi.  
Ca dao

Thằng Bờm có cái quạt mo  
Phú ông xin đổi ba bò chín trâu.  
Ca dao

Gió rủ canh đi, ngàn liễu khóc  
Sông đưa lạnh tới, bóng trăng run . . .  
Quách Tấn

chiều này trời mưa trên tóc nhuộm . . .  
Nguyễn Tất Nhiên

Thuyền ai đậu bến Cô Tô . . .  
Tản Đà. Thơ dịch

tôi nằm cho rã chiếu cạp điều . . .  
Phạm Công Thiệu

**Nhưng không cần viết**

Một ngọn đèo, một ngọn đèo, lại một ngọn đèo  
Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo.

**Chiếc** chiều xanh trải xuống mà ngồi  
Em ơi, xích lại gần tôi kẻo buồn!

thà như giọt mưa  
vỡ trên **pho** tượng đá

Ai đâu trở lại mùa thu trước  
Nhặt lấy cho tôi những **chiếc** lá vàng.

**Đám** mây chết đuối ở dòng sông vắng lặng  
Trôi **chiếc** thây về xa tận cõi vô biên.

Cái **giác** ngủ mày ngủ cho lâu  
Mẹ mày đi cấy **đám** ruộng sâu chưa về.

Bộ Binh Bộ Hộ Bộ Hình  
Ba bộ đồng tình bóp **chiếc** vú con tôi.

Thằng Bờm có cái quạt mo  
Phú ông xin đổi ba **con** bò chín **con** trâu.

**Con** gió rủ canh đi, ngàn **cây** liễu khóc  
**Con** sông đưa **con** lạnh tới, **chiếc** bóng trăng run . . .

**buổi** chiều này trời mưa trên **mái** tóc nhuộm . . .

**Chiếc** thuyền ai đậu bến Cô Tô . . .

tôi nằm cho rã **chiếc** chiếu cạp điều . . .

Trong ngôn ngữ Việt Nam, bỏ các “loại từ” không có ảnh hưởng gì đến ý nghĩa của danh từ; *nói khác đi, “loại từ” không có nhiệm vụ văn phạm trong ngôn ngữ Việt Nam.* Bởi vậy, nó không thể được coi là một loại chữ riêng. **Các “loại từ” có thể được dùng** theo thói quen của Người Việt, **hoặc bỏ đi cũng được**, mà không thể bị coi là một lỗi văn phạm.

Ngôn ngữ Việt Nam ngày nay không còn giống như vào đầu Thế Kỷ 20. Ngày nay, các chữ như *thán từ, chữ đệm*, và “loại từ,” đã và đang được loại bỏ dần trong chữ viết. Riêng các mạo từ *sự, cái, con* cũng ít được dùng trong thể văn nghệ thuật; các mạo từ này sẽ chỉ còn được dùng trong thể văn thông tin, cần chính xác (tài liệu nghiên cứu, văn kiện pháp luật, sách giáo khoa, tin tức báo chí).

## 1.8 Thán từ

Để cho thấy xúc cảm trong ngôn ngữ (vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên . . .), người ta dùng **thán từ**. Thán từ thường dùng trong lời nói, hơn là trong chữ viết. Trong chữ viết, người ta có thể chỉ dùng dấu chấm than (!), và không cần dùng thán từ.

Thán từ được coi là một chữ phụ, vì nó không ảnh hưởng đến luận lý của ngôn ngữ, nghĩa là không có nhiệm vụ văn phạm. Nếu người ta bỏ thán từ trong một câu, câu ấy vẫn có nghĩa, và đúng văn phạm.

- 1801 *Thôi thôi em **hỡi** Kim Liên*  
*Đẩy xe cho chị qua miền Hà Khê.*  
 Nguyễn Đình Chiểu  
**hỡi** là thán từ.
- 1802 ***Ôi!** Cái cảnh biệt ly sao mà buồn vậy.*  
 Quốc Văn Giáo Khoa Thư  
**Ôi** là thán từ.
- 1803 ***Hỡi ơi!** Người đó ta đây*  
*Sao ta thui thủi đêm ngày chiếc thân.*  
 Khái Hưng. Thơ dịch  
**Hỡi ơi** là thán từ.
- 1804 *Ba hồi trống giục, **mồ cha kiếp!***  
*Một nhát gươm đưa, **bỏ mẹ đời!***  
 Cao Bá Quát  
**mồ cha kiếp, bỏ mẹ đời** (tiếng chửi thề) là các thán từ.
- 1805 *Con cò mà đi ăn đêm*  
*Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.*  
*Ông **ơi!** Ông vớt tôi mau*  
*Tôi có lòng nào, ông hãy xáo măng.*  
 Ca dao  
**ơi** là thán từ.

- 1806 *em tan trường về  
anh theo ngõ về  
môi em mỉm cười  
mang mang sầu đời, tình ơi!*  
Phạm Thiên Thư  
**ơi** là thán từ.
- 1807 *Trời cao xanh ngát – Ô kìa!  
Hai con hạc trắng bay về Bồng Lai.*  
Thế Lữ  
**Ô** là thán từ.
- 1808 *Ơ! Lý, Trần, Lê đâu mất cả  
Mà thấy hươu nai đủng đỉnh chơi.*  
Tản Đà  
**Ơ** là thán từ.
- 1809 ***Quái!** Say sao say mãi thế này?  
Say suốt cả đêm ngày như bất tỉnh.*  
Tản Đà  
**Quái** là thán từ, cho thấy sự ngạc nhiên.
- 1810 *Mũ áo biển cờ làng có đất  
**Ô hay!** Hương vận mãi chưa hồi.*  
Tú Xương  
**Ô hay** là thán từ.
- 1811 *Xa nhìn bên cỏi trời mây  
Chị **ơi**, em thấy một cây liễu buồn.*  
Thanh Tịnh  
**ơi** là thán từ.
- 1812 *Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng  
**Chém cha** cái kiếp lấy chồng chung!*  
Hồ Xuân Hương  
**Chém cha** (tiếng chửi thề) là thán từ.
- 1813 ***Cha kiếp** sinh ra phận má hồng!  
Khéo thay một nỗi lấy chồng chung.*  
Tú Xương  
**Cha kiếp** (tiếng chửi thề) là thán từ, bày tỏ sự tức giận.



## 1.9 Chữ đệm

Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm, do đó, nói một cách tổng quát, mỗi chữ chiếc là một chữ có nghĩa. Tuy nhiên, trong ngôn ngữ Việt Nam, có một loại chữ không có nghĩa, nhưng nó có công dụng thẩm mỹ, như sau.

- làm cho lời nói trở nên nhẹ nhàng và lịch sự;
- thường dùng trong thơ lục bát, để làm cho lời thơ trở nên du dương trầm bổng;
- ghép với một chữ chiếc, để tránh tính chất cộc lốc của ngôn ngữ đơn âm.

*Chữ đệm là một loại chữ hầu hết không có nghĩa, không có nhiệm vụ văn phạm, và chỉ có tác dụng thẩm mỹ trong ngôn ngữ Việt Nam.*

Chữ đệm không có nhiệm vụ văn phạm, nghĩa là, nếu người ta xóa bỏ chúng trong một câu, câu ấy vẫn có nghĩa, và đúng văn phạm. Nói khác đi, chữ đệm không ảnh hưởng đến luận lý của ngôn ngữ. Tuy hầu hết chữ đệm không có nghĩa, nhưng có một số rất ít chữ đệm có ý nghĩa về mặt ngôn ngữ học. Chữ đệm có mặt rất thường trong lời nói hay chữ viết, như một thói quen, trong cách nói của Người Việt.

### Chữ đệm trong ngôn ngữ bình thường

Trong mục đại từ chỉ người, người ta đã thấy rằng, Người Việt có rất nhiều cách gọi nhau: hoặc một cách trang trọng và lễ phép, hoặc một cách thân mật và gần gũi, hoặc một cách coi thường và khinh bỉ, tùy theo vai thứ, tuổi tác, và hoàn cảnh. Người Việt cũng tránh lối nói cộc lốc, cứng nhắc, và nặng nề. Đó là lý do có mặt của các chữ đệm, để làm cho ngôn ngữ trở nên nhẹ nhàng và dễ nghe.

#### Người Việt không nói hoặc ít nói

*Ngủ em!*

*Đi!*

*Anh yêu em thật.*

*Vâng.*

#### Người Việt thường nói

*Ngủ **đi** em!*

*Đi **nào!** / Đi **nhé!***

*Anh yêu em thật **mà** / Anh yêu em thật **đấy**.*

***Dạ** vâng / **Thưa** vâng / Vâng **ạ**.*

### Ví dụ về chữ đệm trong lời nói (các chữ **in đậm** là chữ đệm)

*Kìa ông giáo, mời ông mua hàng của em nó **đi**.*

*Bà xem chỗ nào nên gả thì gả, không phải hỏi tôi **làm gì**.*

*Mai chủ nhật **cơ mà**, chị quên rồi à?*

*Các em ở nhà chịu khó ăn học **nhé**, đừng để cho thầy u phải phiền lòng.*

*Con rửa mặt **đi**, rồi đi nghỉ không mệt.*

*Trời nắng thế này mà con không đi xe **ư?***

*Thế thì có lấy gì làm khó, mà con không làm được?  
 Xôi gạo mới ngon lắm cơ.  
 Thấy u cũng khá ạ.  
 Á sẵn! Trông ngon quá.  
 Nào, xem cái bùa tui của mày đâu nào . . .  
 Ờ thì hăng nằm một lát đã.  
 Năm nay rét sớm hơn mọi năm vú nhĩ?  
 Anh hãy ở chơi đã, về làm gì với. Ngày mai chủ nhật cơ mà.  
 Thôi, đi vào nhà bà Tú đi chứ.  
 Rồi việc, bà cháu tôi dọn hàng cho vui. **Chứ** ở nhà không cũng buồn.  
 Cô mua nhẫn **đấy** à? Tiền đâu **thế**?  
 Còn cô chưa dọn hàng à?  
 Đàng nào cũng phải về **cơ mà**.  
 Ừ thì để **mà** cúng! Nhưng vàng hương đâu?  
 Thì đã chết chưa. Không ăn, ngủ cũng được.  
 Trích văn Thạch Lam*

*Rau anh trồng tốt quá **há**.  
 Trông bông bán cũng đáng tiền lắm **chớ**.  
 Được **mà**.  
 Tôi lại biết tới cô chưa có chồng nữa **a** . . .  
 Tại sao **mà** thầy thương em?  
 Em thấy có tên em, chắc em mừng lắm **hử**?  
 Này **mà** này giờ anh nói lằng xằng, song anh chưa chúc mừng em **đá**.  
 Em muốn hỏi cho biết vậy **mà**.  
 Em ưng qua **đi**.  
 Ạ, có người khác muốn cưới em hay sao?  
 Qua tưởng nếu có người khác muốn cưới em thì em nên ưng họ **đi**.  
 Trích văn Hồ Biểu Chánh.*

Trên đây là những chữ đậm riêng lẻ. Ngôn ngữ Việt Nam có một số đáng kể những chữ đậm trong chữ đôi. Đó là trường hợp trong một chữ đôi, chỉ có một chữ có nghĩa, và chữ kia không có nghĩa, là chữ đậm.

**Ví dụ** (các chữ in đậm trong chữ đôi, là chữ đậm):

*buồn **bã** – râu **rĩ** – chợ **búa** – êm **dềm** – xa **xôi** – xa **lắc** xa **lơ** – xinh **xắn** – đầy **dặn** – khôe **khoăn** – khôe **ru** – nhỏ **nhấn** – vừng **vàng** – run **rẩy** – khe **khẽ** – **ba** xạo – xạo **ke** – mập **ú** – óm **nhách** – non **nốt** – già **dặn** – đẹp **đẽ** – xấu **xí** – giỏi **giang** – bền **bĩ** – lâu **lắc** – chậm **chạp** – nhanh **nhẹn** – non **choẹt** – già **khú** – thơm **tho** – hôi **hám** – hở **hang** – kín **mít** – dở **ệt** – dễ **ợt** – vui **vẻ** – buồn **tênh** – nhỏ **nhen** – lớn **lao** – gần **gũi** – nhớ **nhung** – khóc **lóc** – kể **lẻ** – xanh **um** – vàng **khè** – đỏ **choét** – đỏ **lòm** – tươi **rói** – tươi **chông** . . .*

### Chữ đệm trong ca dao và thơ

Chữ đệm cũng thường thấy trong ca dao và thơ. Hầu hết ca dao được làm bằng thể thơ lục bát thuần túy Việt Nam. Chữ đệm góp phần tạo âm điệu cần thiết cho thơ.

1901 *Đêm **thì** vượn hót, ngày **thì** ve ngâm . . .*

Tản Đà

Câu thơ được hiểu như sau:

*Đêm, vượn hót; ngày, ve ngâm . . .*

**thì** là chữ đệm.

1902 ***rằng** xưa có gã từ quan*

*lên non tìm động hoa vàng ngủ say.*

Phạm Thiên Thư

**rằng** là chữ đệm, vì nếu bỏ chữ *rằng*, câu văn vẫn giữ nguyên nghĩa.

1903 *Chẳng may **mà** gặp lúc nghèo*

*Xuống sông cũng vũng lên đèo cũng an.*

Nguyễn Đình Chiểu

**mà** là chữ đệm.

*nghèo* = khó khăn, nguy hiểm.

1904 *Đã mau **mà** lại thêm hay*

*Chẳng hơn Tạ nữ cũng tà Từ phi.*

Nguyễn Đình Chiểu

**mà** là chữ đệm;

1905 *Rằng sao trong tiết Thanh Minh*

*Mà đây hương khói vắng tanh thế **mà**?*

Nguyễn Du

**Mà** (chữ trước, cùng nghĩa với **nhưng**) là liên từ phối hợp;

**mà** (chữ sau) là chữ đệm.

1906 *Cô kia tát nước bên đàng*

*Sao cô múc ánh trăng vàng đổ **đi**?*

Ca dao

**đi** là chữ đệm.

1907 *Ngủ **đi** em, mộng bình thường*

*Ru em sẵn tiếng thùy dương đôi bờ.*

Huy Cận

**đi** là chữ đệm.

- 1908 *Ba cô đội gạo lên chùa  
Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư.  
Sư về sư ốm tương tư  
Ốm **lăn** ốm **lóc** cho sư trọc đầu.*  
Ca dao  
**lăn, lóc** là các chữ đệm.
- 1909 *Con ơi, muốn nên thân người  
Lắng tai nghe **lấy** những lời mẹ cha.  
Gái **thì** giữ việc trong nhà  
Khi vào canh củi, khi ra thêu thùa.  
Trai **thì** đọc sách ngâm thơ  
Dùi mài kinh sử để chờ kịp khoa  
Mai sau nối được nghiệp nhà  
Trước là đẹp mặt, sau là ấm thân.*  
Ca dao  
**lấy, thì** là các chữ đệm.
- 1910 *Liệu **mà** xa chạy cao bay,  
Ái ân ta có ngần này **mà** thôi.*  
Nguyễn Du  
**mà** (chữ trước, cùng nghĩa với **đế**) là liên từ chuyển tiếp;  
**mà** (chữ sau) là chữ đệm.
- 1911 *Mình về ta chẳng cho về  
Cầm tay kéo lại, mình **thì** ở đây.*  
Ca dao  
**thì** là chữ đệm.
- 1912 *Có tiền việc ấy mà xong **nhỉ**  
Đời trước làm quan cũng thế **a**?*  
Nguyễn Khuyến  
**nhỉ, a** là các chữ đệm.
- 1913 *Chồng yêu cái tóc **nên** dài  
Cái duyên **nên** đẹp, cái tài **nên** khôn.*  
Ca dao  
**nên** là chữ đệm.

**Ghi chú**

Có những chữ *giống như* chữ đệm, nhưng chúng *không phải* là chữ đệm.

- 1914 *Trâu ơi, ta bảo trâu này  
Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta;  
Cấy cày vốn việc nông gia  
Ta đây trâu đấy ai mà quản công.*  
Ca dao  
**mà** là đại từ, thay thế *ai*; không phải chữ đệm.
- 1915 *Muốn coi lên núi mà coi  
Coi Bà Triệu Ấu cỡi voi bành vàng.*  
Ca dao  
**mà** (cùng nghĩa với **để**) là giới từ, kết hợp động từ *coi* với động từ *lên núi*; không phải chữ đệm.
- 1916 *Đàn kêu tích-tịch-tình-tang  
Ai đưa Công Chúa\* lên thang mà về.*  
Ca dao - \* Công Chúa Huyền Trân  
**mà** (cùng nghĩa với **để**) là giới từ, kết hợp động từ *về* với động từ *lên thang*; không phải chữ đệm.
- 1917 *Nhà Bè nước chảy chia hai  
Ai về Gia Định Đồng Nai thì về.*  
Ca dao  
**thì** (cùng nghĩa với **hãy**) là một trợ từ; không phải chữ đệm.
- 1918 *Áo xiêm trời buộc lấy nhau  
Vào luồn ra cúi, công hầu mà chi?*  
Nguyễn Du  
**mà** (cùng nghĩa với **để**) không phải chữ đệm; *mà chi = để chi = để làm gì?*
- 1919 *Ta ngồi thời bóng cũng ngồi  
Ta đi ta đứng, bóng thời cũng theo.*  
Tản Đà  
**thời** (cùng nghĩa với **nên**) là liên từ chuyển tiếp; không phải chữ đệm.
- 1920 *Em chưa mà hôn anh đã ướm . . .*  
Nguyễn Đức Sơn  
**mà** (cùng nghĩa với **nhưng**) là liên từ phối hợp; không phải chữ đệm.

## Nhận ra các chữ đệm

### Chữ đôi

Hầu hết các chữ không có nghĩa trong chữ đôi, là *chữ đệm*.

### Chữ chiếc

Dựa vào 2 yếu tố sau đây, để nhận ra một chữ chiếc, là *chữ đệm*:

- nếu nó không phải là 1 trong 7 loại chữ chính của văn phạm;
- và, nếu nó được loại bỏ, câu văn vẫn có nghĩa, và đúng văn phạm.

## Chữ đệm, như một cách nói đặc biệt của Người Việt

Ngôn ngữ đơn âm có khuyết điểm, là làm cho lời nói dễ trở nên cộc lốc, khô khan, và cứng ngắt. Chữ đệm có mặt để sửa chữa khuyết điểm này. Trong ngôn ngữ Việt Nam, chữ đệm không có nhiệm vụ văn phạm, và chỉ có tác dụng thẩm mỹ.

Các ví dụ trích từ văn xuôi, ca dao, và thơ, cho thấy Người Việt thường dùng chữ đệm, nhất là trong lời nói. Ngoài việc thích gọi người khác bằng cách gọi theo họ hàng, Người Việt còn dùng các chữ đệm để làm cho lời nói trở nên nhẹ nhàng, lịch sự, không cộc lốc, và làm cho người nghe không cảm thấy khó chịu. Về hình thức, chữ đệm là những chữ thừa; tuy nhiên, chữ đệm thường có mặt, như một cách nói theo thói quen của Người Việt.

Ngoài ra, tuy phần nhiều không có nghĩa, nhưng chữ đệm mang lại âm điệu du dương cho thơ lục bát, là thể thơ truyền thống và thuần túy Việt Nam.

Chữ đệm là những chữ thường không có nghĩa, và không ảnh hưởng đến phân luận lý của ngôn ngữ, nghĩa là nếu chúng được bỏ đi, câu văn vẫn có nghĩa, và đúng văn phạm. Tuy nhiên, cũng có một số ít chữ đệm có ý nghĩa về mặt ngôn ngữ học.

Một ít chữ đệm có nghĩa, đã giúp cho ngôn ngữ Việt Nam giàu thêm và tinh tế hơn. Chẳng hạn, những chữ đệm trong chữ đôi dưới đây giúp người ta nhận ra các ý nghĩa khác nhau.

- xanh ngát* ⇒ màu xanh rõ màu;
- xanh um* ⇒ màu xanh đậm;
- xanh xao* ⇒ màu xanh nhợt nhạt của da người bệnh;
- xanh ngát* ⇒ màu xanh của bầu trời;
- thẹn thò* ⇒ cái mắc cỡ hiện ra trên nét mặt và cử chỉ;
- thẹn thùng* ⇒ cái mắc cỡ ở trong lòng.

Đặc biệt, Tiếng Việt có những vần có sẵn, như một công thức, được dân gian dùng làm thành các chữ đệm, khi cần.

- Dùng thêm âm gốc **iếc**, khi chữ chiếc bắt đầu bằng một nguyên âm:

*Bà mẹ nói với con gái, “Cái thằng đó nó có yêu iếc gì con đâu mà con nhớ nó!”*

*“Dầu sao, ảnh cũng có ơn với con,” cô gái nói.*

*“Ồi, ơn iếc gì cái ngữ đó!”*

**iếc** là chữ đệm.

- Ráp với âm gốc **iếc**, khi chữ chiếc bắt đầu bằng một phụ âm (phụ âm+iếc):

*Đến một nơi mà người bản địa không thích ăn cay rồi lại đòi cho được ớt chừa vôi, ớt tím, ớt hiểm thì, có thể vì chiều khách, nhà hàng cũng kiếm ra được, nhưng mà làm vậy lại bở mắt người ta. Cất chén tiêu sấu, thức nhắm đưa rượu, chút có phải cách mạng cách miếc, đảo chánh đảo chiếc gì đâu, việc gì, tội gì mà gây ác cảm với người xung quanh vì một chút khoái khẩu.*

Trúc Chi. *Văn Học* số 194, Tháng Sáu 2002.

**miếc, chiếc** là các chữ đệm.

- Thành thử ông Nguyễn\* chỉ muốn nói ông đi cốt tìm một cảm xúc mới mà viết; nếu cứ giam mình mãi một nơi e giác quan nó mòn mỏi mất. Ấy là nỗi lo ngại của Nguyễn Tuân. Còn Thanh Tâm Tuyền, ông chẳng đòi được xê dịch xê diếc bao giờ, chẳng sấm va ly va liếc làm chi cho nhiều, mà các giác quan của ông nó không hề mòn tí nào, nó sắc bén, nó tinh vi lạ lùng như chúng ta đã thấy.

Võ Phiến. *Văn Học* số 231, Tháng Năm & Sáu, 2006

\*Nguyễn là nhà văn Nguyễn Tuân.

**diếc, liếc** là các chữ đệm.

Những ví dụ trên đây cho thấy dấu hiệu của một ngôn ngữ đã phát triển đến một trình độ cao. Đó là sự tinh tế trong khi dùng chữ nghĩa, hoặc để phân biệt màu sắc, hoặc để phân biệt giữa cái cụ thể nhìn thấy được và ý nghĩ trong lòng, hoặc để mỉa mai hay giễu cợt.

## 1.10 Phân tích văn phạm

**Phân tích văn phạm** có nghĩa là *phân tích chữ trong mệnh đề và câu*.

- Nhận ra *tên gọi văn phạm* của tất cả các chữ trong một mệnh đề, hay một câu;
- Cho thấy *mối liên quan văn phạm* giữa chữ này và chữ kia, nếu có.

Vì Tiếng Việt không biến dạng, việc nhận ra tên gọi của các loại chữ trong một câu tương đối rắc rối hơn, so với các ngôn ngữ biến dạng. Đối với các ngôn ngữ biến dạng, người ta nhìn *hình thức của các chữ* để nhận ra chúng. Đối với ngôn ngữ không biến dạng, như Tiếng Việt, người ta phải dựa vào *ý nghĩa của câu* để nhận ra các loại chữ. Dựa vào *hình thức* của chữ thì cụ thể, rõ ràng, và chính xác; dựa vào *ý nghĩa* của câu thì có phần mơ hồ: một câu Tiếng Việt có thể được hiểu nhiều hơn một nghĩa, và do đó, **một câu Tiếng Việt có thể được phân tích văn phạm bằng nhiều hơn một cách.**

Để phân tích văn phạm cho nhanh gọn, trong nhiều trường hợp, người ta có thể chỉ cần nhận ra các nhóm chữ: *danh từ nhóm, động từ nhóm, tính từ nhóm, và trạng từ nhóm*. Dùng cách phân tích theo từng nhóm chữ, là hoàn toàn phù hợp với ngôn ngữ *đa từ* (polylexicemic/ *polylexémique*), như Tiếng Việt.

### 1.1001 *Gió đưa cành trúc la đà*

*Tiếng chuông Thiên Mục canh gà Thọ Xương.*

Ca dao

**Gió** = danh từ;

**đưa** = động từ;

**cành trúc** = danh từ;

**la đà** = trạng từ, cho thông tin về động từ *đưa*;

**Tiếng chuông Thiên Mục, canh gà Thọ Xương** = các danh từ.

### 1.1002 *Ta về qua những trướng cùng phá,*

*Nếp trán nhăn đũa ngọn gió may.*

Tô Thùy Yên

**Ta** = đại từ chỉ người;

**về** = động từ;

**qua những trướng cùng phá, nếp trán nhăn đũa ngọn gió may** = trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *về*.

### 1.1003 *Lá sen tàn tạ trong đầm*

*Nặng mang giọt lệ âm thầm khóc hoa.*

Tản Đà

**Lá sen** = danh từ;



**tàn tạ trong đầm, nặng mang giọt lệ** = các tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ

*Lá sen;*

**âm thầm** = trạng từ, cho thông tin về động từ *khóc*;

**khóc** = động từ; **hoa** = danh từ.

1.1004 *Dưới dòng, nước chảy trong veo;*

*Bên cầu tơ liễu, bóng chiều thướt tha.*

Nguyễn Du

**Dưới** = giới từ, kết hợp danh từ *dòng* và động từ *chảy* (chảy *dưới* dòng);

**dòng, nước** = các danh từ;

**chảy** = động từ;

**trong veo** = trạng từ, cho thông tin về động từ *chảy*;

**Bên** = giới từ, kết hợp danh từ *cầu tơ liễu* và động từ *thướt tha* (thướt tha *bên* cầu);

**cầu tơ liễu** = danh từ;

**bóng chiều** = danh từ;

**thướt tha** = động từ.

1.1005 *rằng xưa có gã từ quan*

*lên non tìm động hoa vàng ngủ say.*

Phạm Thiên Thư

**rằng** = chữ đệm;

**xưa** = trạng từ, cho thông tin về động từ đặc biệt *có*;

**có** = động từ đặc biệt;

**gã** = danh từ;

**từ quan lên non tìm động hoa vàng** = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *gã*;

**ngủ** = động từ;

**say** = trạng từ, cho thông tin về động từ *ngủ*.

1.1006 *Mình về mình nhớ ta chẳng*

*Ta về ta nhớ hàm răng mình cười.*

Ca dao

**Mình về** = tính từ, cho thông tin về đại từ *mình* (chữ thứ 2);

**mình** = đại từ chỉ người, ngôi thứ hai;

**nhớ** = động từ;

**ta** = đại từ chỉ người, ngôi thứ nhất;

**chẳng** = trợ từ, dùng trong câu hỏi;

**hàm răng** = danh từ;

**mình cười** = tính từ, cho thông tin về danh từ *hàm răng*.

1.1007 *Em ơi, em ở lại nhà.*

*Vườn dâu em đốn; mẹ già em thương.*

Nguyễn Bính

**Em** = đại từ chỉ người, ngôi thứ hai;

**ơi** = thán từ;  
**em** = đại từ chỉ người, ngôi thứ hai;  
**ở lại** = động từ;  
**nhà** = danh từ;  
**Vườn dâu** = danh từ;  
**em** = đại từ chỉ người, ngôi thứ hai;  
**đón** = động từ;  
**mẹ già** = danh từ;  
**em** = đại từ chỉ người, ngôi thứ hai;  
**thương** = động từ.

1.1008 *Mười đêm chị giữ mười đêm cả  
Suốt tháng em năm suốt tháng không.*

Tú Xương

**Mười đêm** = trạng từ, cho thông tin về động từ *giữ*;  
**chị** = đại từ chỉ người, ngôi thứ hai;  
**giữ** = động từ;  
**mười đêm cả** = trạng từ, cho thông tin về động từ *giữ*;  
**Suốt tháng** = trạng từ, cho thông tin về động từ *năm*;  
**em** = đại từ chỉ người, ngôi thứ nhất;  
**năm** = động từ;  
**suốt tháng không** = trạng từ, cho thông tin về động từ *năm*.

1.1009 (1) *Ngày chưa tắt hẳn, mặt trăng đã lên rồi. (2) Mặt trăng tròn, to và đỏ từ  
từ lên ở chân trời sau rặng tre đen của làng xa. (3) Mấy sợi mây còn vắt  
ngang qua, mỗi lúc một mảnh dần, rồi đứt hẳn. (4) Trên quăng đồng ruộng,  
cơn gió nhẹ hiu hiu đưa lại, thoang thoang những hương thơm ngát.*

Thạch Lam

(1) **Ngày** = danh từ;  
**chưa** = trạng từ, cho thông tin về động từ *tắt*;  
**tắt** = động từ;  
**hẳn** = trạng từ, cho thông tin về động từ *tắt*;  
**mặt trăng** = danh từ;  
**đã lên** = động từ;  
**rồi** = trạng từ, cho thông tin về động từ *đã lên*.  
 (2) **Mặt trăng** = danh từ;  
**tròn, to và đỏ** = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Mặt trăng*;  
**từ từ** = trạng từ, cho thông tin về động từ *lên*;  
**lên** = động từ;  
**ở** = giới từ, kết hợp danh từ *chân trời* với động từ *lên*;  
**chân trời** = danh từ;  
**sau** = giới từ, kết hợp danh từ *rặng tre* với danh từ *chân trời*;

**rặng tre** = danh từ;  
**đen** = tính từ, cho thông tin về danh từ *rặng tre*;  
**của** = giới từ, kết hợp danh từ *làng xa* với danh từ *rặng tre đen*;  
**làng** = danh từ;  
**xa** = tính từ, cho thông tin về danh từ *làng*.

(3) **Mấy sợi mây** = danh từ;  
**còn** = trạng từ, cho thông tin về động từ *vắt ngang qua*;  
**vắt ngang qua** = động từ;  
**mỗi lúc một mảnh dầm, rồi đứt hẳn** = trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *vắt ngang qua*.

(4) **Trên** = liên từ phối hợp;  
**quãng đồng ruộng** = danh từ;  
**cơn gió nhẹ** = danh từ;  
**hiu hiu** = trạng từ, cho thông tin về động từ *đưa lại*;  
**đưa lại** = động từ;  
**những hương** = danh từ;  
**thơm ngát** = tính từ, cho thông tin về danh từ *những hương*.  
**thoang thoang** = trạng từ, cho thông tin về động từ *đưa lại*;

1.1010 NEW DELHI – (1) *Ấn Độ thiệt mất nhiều tỷ mỹ kim một năm do nạn chảy máu chất xám.* (2) *Riêng Hoa Kỳ đã thu hút khoảng 100,000 chuyên viên điện toán cao cấp Ấn Độ mỗi năm, theo một báo cáo Liên Hiệp Quốc phổ biến ngày Thứ Ba 10 Tháng Bảy. . .*

(3) *Trong một hội nghị đánh dấu ngày phổ biến báo cáo tại New Delhi, Bộ Trưởng Khoa Học Kỹ Thuật Ấn Độ Pramod Mahajan đã phản ứng gay gắt trước thực tế trên.* (4) Ông nói, “Ấn Độ đã huấn luyện nhân tài rồi để cho những người đó mất vào tay Hoa Kỳ.” (5) Ông chưa chát nhận xét, “Nước nghèo Ấn Độ đang trợ cấp cho nền giáo dục và kinh tế Hoa Kỳ.”

Ngoi Viet Online. *World News*, 7/11/2001

(1) **Ấn Độ** = danh từ riêng;  
**thiệt mất** = động từ;  
**nhiều tỷ mỹ kim** = danh từ nhóm;  
**một năm** = trạng từ, cho thông tin về động từ *thiệt mất*;  
**do** = giới từ, kết hợp danh từ *nạn chảy máu chất xám* với động từ *thiệt mất*;  
**nạn chảy máu chất xám** = danh từ.

(2) **Riêng** = tính từ, cho thông tin về danh từ riêng *Hoa Kỳ*;  
**Hoa Kỳ** = danh từ riêng;  
**đã thu hút** = động từ;  
**khoảng** = trạng từ, cho thông tin về động từ *đã thu hút*;

**100,000** = tính từ chỉ số đếm, cho thông tin về danh từ *chuyên viên điện toán*;  
**chuyên viên điện toán cao cấp Ấn Độ** = danh từ nhóm;  
**mỗi năm** = trạng từ, cho thông tin về động từ *đã thu hút*;  
**theo** = liên từ chuyển tiếp;  
**một báo cáo** = danh từ;  
**Liên Hiệp Quốc** = danh từ riêng;  
**phổ biến** = động từ;  
**ngày Thứ Ba 10 Tháng Bảy . . .** = trạng từ, cho thông tin về động từ *phổ biến*.

- (3) **Trong** = liên từ chuyển tiếp;  
**một hội nghị** = danh từ;  
**đánh dấu ngày phổ biến báo cáo tại New Delhi** = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *một hội nghị*;  
**Bộ Trưởng Khoa Học Kỹ Thuật Ấn Độ** = danh từ nhóm;  
**Pramod Makajan** = danh từ riêng, được dùng như tính từ, cho thông tin về danh từ *Bộ Trưởng Khoa Học Kỹ Thuật Ấn Độ*;  
**đã phản ứng** = động từ;  
**gay gắt** = trạng từ, cho thông tin về động từ *đã phản ứng*;  
**trước** = giới từ, kết hợp danh từ *thực tế trên* với động từ *đã phản ứng*;  
**thực tế** = danh từ;  
**trên** = tính từ, cho thông tin về danh từ *thực tế*.
- (4) **Ông** = đại từ chỉ người, ngôi thứ ba;  
**nói** = động từ;  
**Ấn Độ** = danh từ riêng;  
**đã huấn luyện** = động từ;  
**nhân tài** = danh từ;  
**rồi** = liên từ phối hợp;  
**để cho** = động từ;  
**những người đó** = danh từ;  
**mất vào tay Hoa Kỳ** = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *những người đó*.
- (5) **Ông** = đại từ chỉ người, ngôi thứ ba;  
**chua chát** = trạng từ, cho thông tin về động từ *nhận xét*;  
**nhận xét** = động từ;  
**Nước nghèo Ấn Độ** = danh từ;  
**đang trợ cấp** = động từ;  
**cho** = giới từ, kết hợp danh từ nhóm *nền giáo dục và kinh tế Hoa Kỳ* với động từ *đang trợ cấp*;  
**nền giáo dục** = danh từ;  
**và** = liên từ phối hợp, nối danh từ *nền giáo dục* và danh từ *kinh tế*;  
**kinh tế** = danh từ;

**Hoa Kỳ** = danh từ riêng, được dùng như tính từ, cho thông tin về danh từ nhóm *nền giáo dục và kinh tế*.

1.1011 *Đền Sài Gòn ngọn xanh ngọn đỏ*

*Đền Mỹ Tho ngọn tổ ngọn lu.*

Ca dao

Động từ **thì** tính lược:

*Đền Sài Gòn [thì] ngọn xanh ngọn đỏ;*

*Đền Mỹ Tho [thì] ngọn tổ ngọn lu.*

**Đền Sài Gòn** = danh từ;

**[thì]** = động từ đặc biệt;

**ngọn xanh ngọn đỏ** = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Đền Sài Gòn*;

**Đền Mỹ Tho** = danh từ;

**[thì]** = động từ đặc biệt;

**ngọn tổ ngọn lu** = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *Đền Mỹ Tho*.

1.1012 LOS ANGELES – *Cơ Quan Quản Trị Không Gian Và Hàng Không Hoa Kỳ vừa công bố một bản đồ địa cầu chính xác nhất từ trước tới nay – bản đồ gồm núi non, thung lũng, và bình nguyên đầy đủ 3 chiều được tổng hợp từ một ngàn tỷ số đo trên mặt địa cầu do một phi hành đoàn không gian thực hiện trong năm qua.*

Nguoi Viet Online. *US News*, 8/4/2001

**Cơ Quan Quản Trị Không Gian Và Hàng Không Hoa Kỳ** = danh từ;

**vừa** = trạng từ, cho thông tin về động từ *công bố*;

**công bố** = động từ;

**một bản đồ địa cầu** = danh từ;

**chính xác nhất từ trước tới nay** = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *một bản đồ địa cầu*;

**bản đồ** = danh từ;

**gồm núi non thung lũng và bình nguyên đầy đủ 3 chiều** = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *bản đồ*;

**được tổng hợp** = động từ;

**từ** = giới từ, kết hợp danh từ nhóm *một ngàn tỷ số đo trên mặt địa cầu* với động từ *được tổng hợp*;

**một ngàn tỷ số đo trên mặt địa cầu** = danh từ nhóm;

**do** = liên từ chuyển tiếp;

**một phi hành đoàn không gian** = danh từ;

**thực hiện** = động từ;

**trong** = giới từ, kết hợp danh từ *năm qua* với động từ *thực hiện*;

**năm** = danh từ;

**qua** = tính từ, cho thông tin về danh từ *năm*.

1.1013 *Nắng thì làm lì thôi là làm lì; gió thổi mở thôi là thổi mở. Rừng đã xanh là xanh lặc lìa, một màu rời rợi. Biển đã đục là ngầu ngầu phù sa. Nước đã mặn là mặn quéo đầu lưỡi. Người Đất Mũi rất, đã thương là thương trọn, đã nhớ thì nhớ sâu, đã sâu thì sâu dai dẳng. Hết thấy đều không thể nữa vời. Cho nên khi anh về, đừng có từ chối mà không cạn từng ly rượu để cay xè, cũng đừng trả giá nửa ly thôi, làm lòng bà con mình buồn nghen. Mà, dứt khoát phải gặp em tôi một lần; cô có tất cả đặc trưng của người Đất Mũi, da ngăm ngăm, rắn rỏi, mắt hay cười; em hay hồn nhiên xắn quần cao đến khỏi đầu gối lội qua kinh những lúc nước ròng, mộc mạc, không giả đò mắc cỡ làm duyên.*

Nguyễn Ngọc Tư

- Câu 1 **Nắng** = danh từ;  
**thì** = động từ đặc biệt;  
**làm lì thôi là làm lì** = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ **Nắng**, qua động từ đặc biệt **thì**;  
**gió** = danh từ;  
**[thì]** = động từ tính lược;  
**thổi mở thôi là thổi mở** = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ **gió**, qua động từ đặc biệt **thì**, tính lược.
- Câu 2 **Rừng** = danh từ;  
**[thì]** = động từ tính lược;  
**đã xanh là xanh lặc lìa, một màu rời rợi** = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ **Rừng**, qua động từ đặc biệt **thì**, tính lược.
- Câu 3 **Biển** = danh từ;  
**[thì]** = động từ tính lược;  
**đã đục là ngầu ngầu phù sa** = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ **Biển**, qua động từ đặc biệt **thì**, tính lược.
- Câu 4 **Nước** = danh từ;  
**[thì]** = động từ tính lược;  
**đã mặn là mặn quéo đầu lưỡi** = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ **Nước**, qua động từ đặc biệt **thì**, tính lược.
- Câu 5 **Người Đất Mũi** = danh từ;  
**rất** = tính từ, cho thông tin về danh từ **Người Đất Mũi**;  
**[thì]** = động từ tính lược;  
**đã thương là thương trọn, đã nhớ thì nhớ sâu, đã sâu thì sâu dai dẳng** = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ **Người Đất Mũi**, qua động từ đặc biệt **thì**, tính lược.

- Câu 6 **Hết thấy** = đại từ;  
**[thì]** = động từ tính lược;  
**đều không thể nữa với** = tính từ nhóm, cho thông tin về đại từ *Hết thấy*, qua động từ đặc biệt *thì*, tính lược.
- Câu 7 **Cho nên** = liên từ chuyển tiếp;  
**khi** = trạng từ, cho thông tin về động từ *về*;  
**anh** = đại từ chỉ người;  
**về** = động từ;  
**đừng có từ chối** = động từ *từ chối*, thể mệnh lệnh;  
**mà** = cùng nghĩa với **để**, liên từ chuyển tiếp;  
**không cần** = động từ *cần*, thể phủ định;  
**từng ly rượu để cay xè** = trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *không cần*;  
**cũng** = trạng từ, cho thông tin về động từ *đừng trả giá*;  
**đừng trả giá** = động từ *trả giá*, thể mệnh lệnh;  
**nửa ly thôi** = trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *đừng trả giá*;  
**[mà]** = đại từ tính lược, thay thế *những việc đó*;  
**làm** = động từ đặc biệt;  
**lòng bà con mình buồn** = tính từ nhóm, cho thông tin về đại từ tính lược [*những việc đó*], qua động từ đặc biệt *làm*;  
**nghen** = chữ đệm.
- Câu 8 **Mà** = liên từ phối hợp;  
**dứt khoát** = trạng từ, cho thông tin về động từ *phải gặp*;  
**phải gặp** = động từ *gặp*, thể mệnh lệnh;  
**em tôi** = danh từ;  
**một lần** = trạng từ, cho thông tin về động từ *phải gặp*;  
**cô** = đại từ chỉ người, ngôi thứ ba;  
**có** = động từ;  
**tất cả** = trạng từ, cho thông tin về động từ *có*;  
**đặc trưng của người Đất Mũi** = danh từ nhóm;  
**da ngăm ngăm, rần rỏi, mắt hay cười** = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ nhóm *đặc trưng của người Đất Mũi*;  
**em** = đại từ chỉ người, ngôi thứ ba;  
**hay hồn nhiên** = trạng từ, cho thông tin về động từ *xấn quần*;  
**xấn quần** = động từ;  
**cao đến khỏi đầu gối lội qua kinh những lúc nước ròng, mộc mạc, không giả đò mặc cỡ làm duyên** = trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *xấn quần*.

Vì Tiếng Việt không biến dạng, trong một câu giản dị, người ta tương đối dễ nhận ra các động từ, và do đó, chỉ có một cách phân tích văn phạm; tuy nhiên, trong một câu rắc rối, tùy theo người ta hiểu ý nghĩa của câu như thế nào, **có thể xảy ra trường hợp có nhiều hơn một cách nhận ra các động từ, và do đó, sẽ có nhiều hơn một cách phân tích văn phạm.** Đó là một hiện tượng bình thường, khi phân tích văn phạm trong Tiếng Việt. Về luận lý hình thức, cách phân tích nào cũng đúng. Nhưng về tinh thần, có cách phân tích sát với nội dung mà người viết muốn diễn tả, và có cách phân tích không sát, hoặc ít sát, với nội dung. Đó là tính chất mơ hồ và kém chính xác của các ngôn ngữ không biến dạng, như Tiếng Việt. Xem Chương 5. *Tiếng Việt kém chính xác.*

### Nhận ra các loại chữ của văn phạm

<b>Động từ</b>	Bằng cách tìm hiểu ý nghĩa của câu, nhận ra các <i>động từ/ động từ nhóm</i> .
<b>Động từ tỉnh lược</b>	Khi thấy một mệnh đề hay một câu “không có” động từ, điều này có nghĩa là động từ ở thể tỉnh lược. Viết ra đầy đủ các động từ tỉnh lược trong mệnh đề hay câu, để giúp dễ nhận ra các tỉnh từ và trạng từ. ( <i>Một mệnh đề hay một câu không thể không có động từ, vì động từ là trung tâm của văn phạm, và là linh hồn của một mệnh đề hay một câu.</i> )
<b>Danh từ</b>	Bằng cách tìm hiểu ý nghĩa của câu, nhận ra các <i>danh từ/ danh từ nhóm</i> .
<b>Tính từ</b>	Đó là những chữ, hay nhóm chữ, cho thông tin về một <i>danh từ</i> . Lưu ý rằng tính từ/ tính từ nhóm có thể cho thông tin về một danh từ bằng hai cách: <i>trực tiếp</i> hoặc <i>qua một động từ đặc biệt</i> .
<b>Trạng từ</b>	Đó là những chữ, hay nhóm chữ, cho thông tin về 1 trong 5 loại chữ: <i>động từ, tính từ, trạng từ khác, giới từ, liên từ</i> .
<b>Các loại chữ khác</b>	Dựa vào <i>định nghĩa văn phạm</i> , nhận ra các loại chữ khác.
<b>Chữ đệm</b>	Nhận ra các chữ đệm bằng cách <i>thử loại bỏ chúng ra khỏi câu</i> . Có thể chấm câu lại, nếu cần. Nếu những chữ này bị loại bỏ, mà câu văn vẫn giữ nguyên nghĩa, và đúng văn phạm, đó là những <i>chữ đệm</i> .

- ▲ Vì Tiếng Việt là ngôn ngữ đa từ – nghĩa là, nhiều chữ phối hợp để tạo nên một ý nghĩa duy nhất – phân tích văn phạm theo **từng nhóm chữ** (phrase/ locution) hợp lý hơn là phân tích chi li từng chữ một.
- ▲ Tùy thuộc vào việc nhận ra các động từ, một câu Tiếng Việt có thể được hiểu theo nhiều hơn một nghĩa, từ đó, sẽ có **nhiều hơn một cách phân tích văn phạm**.

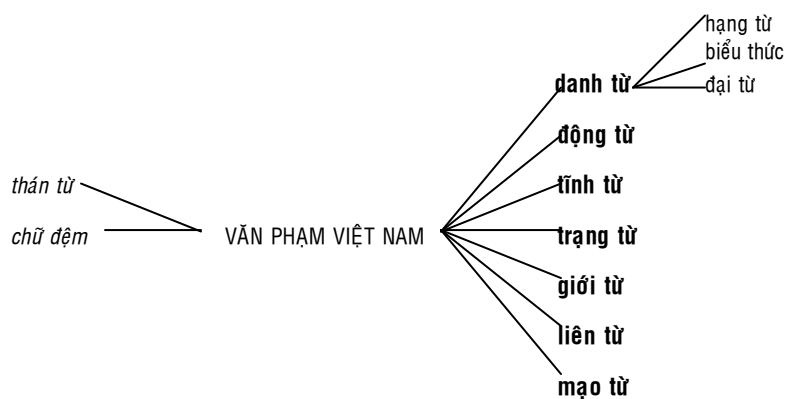


## T ó m t ắ t

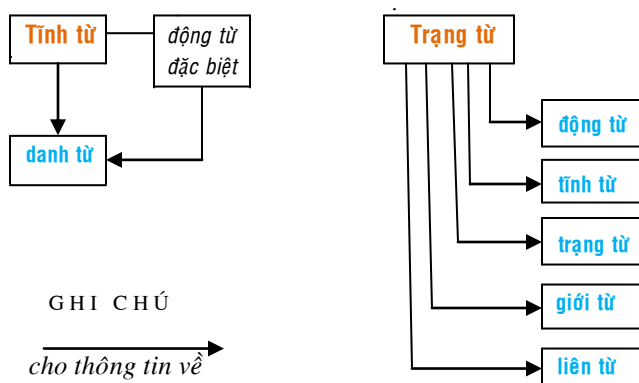
### T ê n g ọ i v ă n p h ạ m

2 CHỮ PHỤ

7 CHỮ CHÍNH



### N h i ệ m v ụ v ă n p h ạ m củ a T ỉ n h t ừ và T r ạ n g t ừ



**H ạ n g t ừ c h ố t – key terms/ termes clé**

1	biến dạng	inflection; inflectional <i>inflexion; inflexionnel, elle</i>
2	biểu thức	expression <i>expression</i>
3	cấu trúc	structure <i>structure</i>
4	cho thông tin	to give information <i>donner des renseignements</i>
5	chủ từ	subject <i>sujet</i>
6	chữ đệm	cushion word, expletive <i>mot-coussin, mot explétif</i>
7	danh từ	noun <i>nom</i>
8	danh từ chung	common noun <i>nom commun</i>
9	danh từ riêng	proper noun <i>nom propre</i>
10	đại từ	pronoun <i>pronom</i>
11	đại từ chỉ người	personal pronoun <i>pronom personnel</i>
12	động từ	verb <i>verbe</i>
13	động từ chính	main verb <i>verbe conjugué</i>
14	động từ đặc biệt	particular verb <i>verbe particulier</i>
15	động từ nguyên	infinitive <i>verbe infinitif</i>
16	động từ trợ	participle <i>participe</i>
17	giới từ	preposition <i>préposition</i>
18	hạng từ	term <i>terme</i>
19	hạng từ chốt	key term <i>terme clé</i>
20	kém chính xác	low-precision <i>basse-précision</i>
21	kết hợp	to combine; combination; combined <i>combiner; combinaison; combiné, e</i>

22	không biến dạng	non-inflectional <i>non-inflexionnel, elle</i>
23	liên quan văn phạm	grammatical relation <i>relation grammaticale</i>
24	liên từ	conjunction <i>conjonction</i>
25	liên từ chuyển tiếp	subordinating conjunction <i>conjonction de subordination</i>
26	liên từ phối hợp	coordinating conjunction <i>conjonction de coordination</i>
27	luận lý	logic <i>logique</i>
28	mạo từ	article <i>article</i>
29	mạo từ bất định	indefinite article <i>article indéfini</i>
30	mạo từ xác định	definite article <i>article défini</i>
31	mệnh đề	clause <i>proposition</i>
32	nhóm chữ	phrase <i>locution</i>
33	phân tích văn phạm	parsing <i>analyse grammaticale</i>
34	phân tích luận lý	----- <i>analyse logique</i>
35	phủ định	negation <i>négation</i>
36	phủ định thụ động	passive negation <i>négation passive</i>
37	số ít	singular <i>singulier</i>
38	số nhiều	plural <i>pluriel</i>
39	tập hợp chữ	set of words <i>ensemble de mots</i>
40	thán từ	interjection <i>interjection</i>
41	thẩm mỹ	esthetic <i>esthétique</i>
42	thể mệnh lệnh	imperative mode <i>mode impératif</i>
43	thể thụ động	passive voice <i>voix passive</i>

44	thông tin	information <i>renseignements</i>
45	thuật ngữ	terminology <i>terminologie</i>
46	tiếng mẹ đẻ	mother tongue <i>langue maternelle</i>
47	tính từ	adjective, participle <i>adjectif, participe</i>
48	tính từ nhóm	adjectival phrase <i>locution adjective</i>
49	tính lược	omission, reduction, ellipsis <i>omission, réduction</i>
50	trạng từ	adverb <i>adverbe</i>
51	trạng từ nhóm	adverbial phrase <i>locution adverbiale</i>
52	trợ từ	particle <i>particule</i>
53	trung tính	asexual; neutral <i>asexuel; neutre</i>
54	trừu tượng	abstract <i>abstrait</i>
55	túc từ	complement <i>complément</i>